

Phát triển Kinh tế của Nhật Bản

Con đường đi lên từ một nước đang phát triển

Kenichi Ohno

Hà Nội tháng 3 năm 2007

Biên dịch từ cuốn “*The Economic Development of Japan*” của Giáo sư Kenichi Ohno (The Path Traveled by Japan as a Developing Country), Diễn đàn Phát triển GRIPS, Tokyo, 2006.

Bản quyền tiếng Việt © Diễn đàn Phát triển Việt Nam 2007.

Diễn đàn Phát triển Việt Nam

Phòng 401, Tòa nhà Trung tâm Melia,

44B Phố Lý Thường Kiệt, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-4-9362633

Fax: 84-4-9362634

Email: hellovdf@vdf.org.vn

Website: <http://www.vdf.org.vn>

Xin chân thành cảm ơn các sinh viên ở GRIPS, những người đã tạo cơ hội cho tôi viết cuốn sách này. Cảm ơn hai trợ lý Azko Hayashida và Vũ Thị Thu Hằng đã giúp tôi chỉnh sửa bản in tiếng Anh và tiếng Việt của cuốn sách này.

Mục lục

Lời tựa cho bản tiếng Việt

Lời tựa cho bản tiếng Anh

Lời tựa cho bản tiếng Nhật

Chương 1 *Quá trình hiện đại hoá của những nước đi sau* 1

Chương 2 *Thời kỳ Edo: Những điều kiện tiên quyết cho công nghiệp hoá* 25

Chương 3 *Meiji (1): Những mục tiêu quan trọng của chính phủ mới* 45

Chương 4 *Meiji (2): Nhập khẩu và hấp thụ công nghệ* 63

Chương 5 *Meiji (3): Sự phát triển của các ngành công nghiệp chủ chốt* 83

Chương 6 *Meiji (4): Ngân sách, tài chính và kinh tế vĩ mô* 101

Chương 7 *Thế chiến lần thứ nhất và những năm 1920: Bùng nổ xuất khẩu và suy thoái* 119

Chương 8 *Khủng hoảng tài chính Showa năm 1927* 135

Chương 9 *Những năm 1930 và nền kinh tế chiến tranh* 151

Chương 10 *Hồi phục sau chiến tranh, 1945-49* 173

Chương 11 *Kỷ nguyên tăng trưởng cao* 195

Chương 12 *Nền kinh tế chín muồi và suy thoái* 219

Chương 13 *Sự suy thoái và nền kinh tế bong bóng* 239

Thi cuối kỳ 261

Những câu hỏi sinh viên đặt ra 265

Tài liệu tham khảo 283

Lời tựa cho bản tiếng Việt

Tôi rất hân hạnh và biết ơn những người đã tham gia dịch cuốn sách này sang tiếng Việt. Mặc dù cuốn sách này có thể thu hút được rất nhiều độc giả quan tâm đến quá trình hiện đại hoá của Nhật Bản, nhưng đối với tôi, các độc giả Việt Nam luôn là những độc giả đặc biệt. Ngoài việc nền kinh tế Việt Nam đang phát triển rất năng động với rất nhiều con người mهن mộ tri thức, Việt Nam còn là nơi tôi gắn bó phần lớn thời gian nghiên cứu của mình suốt từ năm 1995 đến nay. Ban đầu, tôi chỉ tới thăm Việt Nam mỗi năm một vài lần. Khi đó, các đường phố của Hà Nội còn có nhiều xe đạp hơn xe máy. Sau này, tôi đến Việt Nam thường xuyên hơn, hầu như tháng nào tôi cũng đặt chân đến Hà Nội. Chẳng bao lâu sau tôi nhận thấy rằng mình nên sống ở Việt Nam và chỉ cần thỉnh thoảng lại trở về Nhật Bản để giảng dạy và gặp vợ của tôi.

Năm 2004, chúng tôi thành lập Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF), một dự án hợp tác nghiên cứu giữa trường đại học của tôi, Viện nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS) ở Tokyo và trường đại học Kinh tế Quốc dân ở Hà Nội. Dự án có trụ sở chính đặt ở Hà Nội và một chi nhánh ở Tokyo. VDF được thành lập với mục đích tiến hành những nghiên cứu theo phương pháp mới với những gợi ý đổi mới chính sách, trong đó chú trọng đến việc phối hợp mạng lưới liên kết giữa các nghiên cứu viên, đặc biệt là những nghiên cứu viên trẻ nhiệt huyết và tài năng. Tôi là đồng giám đốc chịu trách nhiệm về chuyên môn của VDF và hiện nay tôi đang sống ở Hà Nội. Cuốn sách này được dịch sang tiếng Việt với sự hỗ trợ và hiệu đính của VDF.

Công việc hiện nay của tôi ở VDF liên quan trực tiếp đến việc tư vấn cho quá trình hoạch định các chính sách phát triển của Việt Nam. Các chương trình nghiên cứu của chúng tôi rất cụ thể và được tiến hành rất nhanh gọn, bao gồm việc xây dựng các kế hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thảo luận các vấn đề xã hội xuất hiện khi Việt Nam trải qua quá trình phát triển

khá nhanh. Tuy nhiên, nếu chỉ tập trung vào giải quyết những vấn đề ngắn hạn không thì chưa đủ nếu Việt Nam muốn đạt được sự tăng trưởng bền vững trong tương lai. Tôi tin tưởng chắc chắn rằng một tầm nhìn lịch sử dài hạn cần phải gắn liền với những hành động chính sách ngắn hạn bổ sung.

Nhật Bản là một nước đi sau nhưng đã thành công trong việc bắt kịp với phương tây từ những năm đầu thế kỷ 20. Đến nay Nhật Bản đã là một trong những nước công nghiệp hàng đầu trên thế giới. Khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và cố gắng về cơ bản trở thành một nước công nghiệp đến trước năm 2020 thì những kinh nghiệm mà Nhật Bản đã trải qua sẽ là một định hướng rất hữu ích cho Việt Nam trong thế kỷ 21. Tuy nhiên, nếu sao chép y hệt những chính sách mà Nhật Bản đã áp dụng trước đây sẽ không thích hợp với Việt Nam vì những điều kiện và hoàn cảnh hiện nay đã thay đổi. Việt Nam nên học tập và áp dụng một cách có chọn lọc và sáng tạo từ những kinh nghiệm quốc tế. Tôi hy vọng rằng các độc giả sẽ đồng ý với tôi về quan điểm này.

Cuốn sách này viết về lịch sử của Nhật Bản từ thời kỳ Edo, thời kỳ trước khi công nghiệp Nhật Bản cất cánh. Cuốn sách này không chỉ đề cập đến những thực tế và số liệu mà còn giới thiệu rất nhiều những cuộc tranh luận trong lịch sử và những cách giải thích khác nhau về những cuộc tranh luận này. Với phong cách viết đơn giản, cuốn sách này đã sử dụng rất nhiều những nghiên cứu học thuật ở Nhật Bản, trong đó có một số nghiên cứu còn có nhiều tranh cãi. Hai vấn đề chính mà cuốn sách này đề cập đến là (i) vì sao Nhật Bản có thể trở thành một nước công nghiệp dẫn đầu trong các nước đi sau, và (ii) vì sao Nhật Bản lại dùng đến việc xâm chiếm quân sự các nước láng giềng trong quá trình hiện đại hoá. Tôi không đưa ra một kết luận cuối cùng nào cho những câu hỏi hóc búa này nhưng cuốn sách này sẽ cung cấp rất nhiều thông tin phong phú và những gợi ý trả lời cho những câu hỏi này. Tôi hy vọng rằng các độc giả sẽ cảm thấy thú vị và hào hứng khi đọc cuốn sách này.

Hà Nội, tháng 3 năm 2007

Kenichi Ohno

Lời tựa cho bản tiếng Anh

Những thông tin trong cuốn sách này ban đầu được xuất hiện trên một trang web tiếng Anh cho chương trình học Thạc sỹ tại Viện Nghiên Cứu Chính Sách Quốc Gia (GRIPS) tại Tokyo. Sau đó, những thông tin này được dịch sang tiếng Nhật và được xuất bản dưới dạng sách vì quyền lợi của độc giả Nhật Bản vào đầu năm 2005. Tuy nhiên, người ta sớm nhận ra rằng nhiều người đọc tại các quốc gia khác cũng rất muốn được đọc cuốn sách này. Các sinh viên nước ngoài tại Nhật Bản và những nhà xuất bản đã đề nghị tôi cho phép họ được dịch cuốn sách này sang các ngôn ngữ khác như tiếng Ả Rập, tiếng Trung và tiếng Việt. Mặc dù bản tiếng Nhật là bản gốc nhưng nếu như cuốn sách được in bằng tiếng Anh thì sẽ khiến việc dịch thuật sang các ngôn ngữ khác sẽ nhanh và đáng tin cậy hơn. Hơn nữa, với ấn bản bằng tiếng Anh, lượng người đọc sách này sẽ lớn hơn rất nhiều. Đó là lý do tại sao cuốn sách này đã được dịch sang tiếng Anh.

Với cuốn sách này người đọc sẽ được đi một chuyến hành trình phân tích về những thay đổi kinh tế xã hội của Nhật Bản. Cuốn sách không phải là một chuỗi những sự kiện buồn tẻ và cũng không phải là một bộ sách sưu tầm những bài học thuật không liên quan tới nhau. Cuốn sách giới thiệu cho độc giả những nghiên cứu mới nhất và đôi khi gây tranh cãi về lịch sử hiện đại của Nhật Bản. Khả năng nội lực tạo ra bởi sự tương tác thường xuyên giữa nội lực và ngoại lực là sợi chỉ xuyên suốt cuốn sách này. Mặc dù lối viết trong cuốn sách này có vẻ như đơn giản và không nặng về lý thuyết nhưng quan điểm trong cuốn sách đã được rút ra từ những cuộc điều tra nghiêm túc và mất nhiều thời gian của nhiều nhà nghiên cứu. Tôi tin rằng đây là cuốn sách đầu tiên kiểu này đã được xuất bản cả bằng tiếng Anh và tiếng Nhật. Độc giả hãy cùng đọc.

Tokyo, tháng 2 năm 2006

Kenichi Ohno

Lời tựa cho bản tiếng Nhật

Cuốn sách này gồm những bài giảng về sự phát triển kinh tế của Nhật Bản đã được tác giả trình bày bằng tiếng Anh tại Viện Nghiên Cứu Chính Sách Quốc Gia (GRIPS) tại Tokyo từ năm 1998 đến năm 2004. Phần lớn sinh viên của tôi là những cán bộ nhà nước trẻ tuổi đến từ các nước đang phát triển và đang trong giai đoạn chuyển đổi, họ là những người sẽ quay trở lại đất nước với vị trí và nhiệm vụ của mình sau khi học tập tại GRIPS. Nhật Bản là một đất nước đặc biệt. Đất nước đã đi lên từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tại khu vực Viễn Đông để trở thành một quốc gia đi đầu trong lĩnh vực công nghệ công nghiệp. Mặc dầu tôi không phải là một nhà lịch sử học kinh tế nhưng tôi đã đồng ý giảng dạy khoá học này bởi vì tôi đã bị cuốn hút bởi thách thức rằng tôi có đủ trí tuệ để có thể kể lại câu chuyện phi thường về sự phát triển của Nhật Bản theo một cách mới không phải như một câu chuyện để hồi tưởng về quá khứ của bản thân Nhật Bản mà như một thông điệp thời đại cho những cán bộ nước ngoài đang nỗ lực để phát triển quê hương họ ngay trong thời điểm này.

Tôi là một người hoạt động thực tiễn về sự phát triển kinh tế. Tôi sống tại một quốc gia đi sau (cụ thể là Việt Nam), công việc của tôi là tư vấn cho chính phủ Việt Nam xây dựng các chính sách, đào tạo người trẻ tuổi có thể thay thế tôi trong tương lai và hỗ trợ nghiên cứu cho chính phủ Nhật Bản và những nhà tài trợ khác của Việt Nam. Chủ đề của cuốn sách này về lịch sử Nhật Bản sau thời kỳ tái hội nhập toàn cầu giữa thế kỷ 19. Chủ đề có vẻ không mới đối với một số học giả Nhật Bản, những người đã dành nhiều giấy mực cho chủ đề này. Nhưng tôi vẫn quan tâm tới chủ đề này với hy vọng rằng chúng ta có thể thấy được chặng đường mà Nhật Bản đã đi qua với một ánh sáng mới được soi rọi bởi những tiêu chuẩn và lẽ thường của những nước đang phát triển ngày nay. Tôi đã viết cuốn sách này bằng tiếng Nhật để chia sẻ niềm vui của tôi với độc giả Nhật.

Chúng ta công nhận bản thân bằng sự tồn tại của những người khác. Sự so sánh với quốc tế là hoàn toàn cần thiết để hiểu được những đặc tính của bất cứ xã hội nào. Những bài giảng của tôi có ý nghĩa như một tấm gương mà ở đó những sinh viên nước ngoài có thể khám phá ra đất nước của họ. Đồng thời, tôi tin rằng họ có thể là một tấm gương cho nhân dân Nhật Bản để khám phá lại bản thân họ. Bản thân tôi cũng đã gặp rất nhiều những điều đáng ngạc nhiên khi tôi chuẩn bị và trình bày những bài giảng này. Nghiên cứu trong nước đóng kín với phần còn lại của thế giới không thể cho thấy vị trí của Nhật Bản trong lịch sử thế giới. Trong khi chuẩn bị trang web và những chú thích cho bài giảng mà tôi đã sử dụng để biên soạn cuốn sách này, tôi đã cố gắng thu thập thông tin rộng rãi. Mặc dù những tài liệu cơ bản trong cuốn sách này đã có trong những tài liệu học thuật về lịch sử kinh tế Nhật Bản nhưng tôi cũng đã bổ sung thêm một loạt những bài phát biểu hoặc bài báo về chính trị, văn hoá và những ý kiến để giúp cho những bài giảng dễ hiểu và thú vị hơn đối với người nghe. Vì thời gian và kiến thức của tôi có hạn, những vấn đề đưa ra trong cuốn sách này đôi khi có thể ít chính xác hơn các chuyên gia chấp nhận. Sự mô tả chi tiết về những vấn đề đã được tranh luận gay gắt bởi các học giả có thể có nguy cơ dẫn đến lối viết quá đơn giản mà không chú trọng đến nhiều dẫn chứng. Nếu như quý vị tìm thấy bất cứ lỗi nào trong những chi tiết, tôi sẽ rất vui nếu lỗi ấy được chỉnh sửa. Tuy nhiên, tôi cũng xin nhấn mạnh rằng mục đích của cuốn sách này là để miêu tả một dòng lịch sử rộng lớn với sự hỗ trợ của một tầm nhìn cụ thể hơn là xem xét những sự kiện lịch sử một cách chi tiết. Tái hiện lại hình ảnh lịch sử là một nhiệm vụ có thể được thực hiện tương đối tách rời khỏi việc làm rõ những chi tiết nhỏ.

Khi tôi tới thăm các thư viện và các hiệu sách cũ tại Quận Kanda của Tokyo để viết cuốn sách này, tôi thường bị thất vọng. Tôi cho rằng quá nhiều nghiên cứu về lịch sử Nhật Bản đã bị ảnh hưởng bởi tư tưởng Maxít. Một nhóm những nghiên cứu khác thì không ngừng theo đuổi những khám phá nhỏ và những lý giải lại một cách nhỏ nhặt mà không đặt chúng vào đúng bối cảnh lịch sử. Ngoài ra, những cuốn sách khác thì

liệt kê ra một loạt những sự kiện trong lịch sử mà không có kết cấu khiến cho những cuốn sách đó khá tẻ nhạt đối với độc giả. Mặc dù tôi kính trọng nỗ lực của họ trong việc tìm kiếm sự thật, nhưng rõ ràng rằng ở đó thiếu đi sự cạnh tranh giữa những quan điểm lịch sử khác nhau để giúp chúng ta lựa chọn và đánh giá những sự thật khác nhau. Hiện tượng xã hội phải được hiểu một cách cơ học và toàn diện, nhưng điều này không có nghĩa cứng nhắc rằng tư tưởng Maxít nên là kim chỉ nam duy nhất.

Nói một cách khiêm tốn, cuốn sách này nỗ lực để đưa ra tầm nhìn gần để xem xét và dự đoán sự phát triển kinh tế. Tầm nhìn này được thể hiện đầy đủ hơn trong chương 1 và cho thấy sự năng động của xã hội Nhật Bản là kết quả của những tương tác ngày càng nhiều giữa những cơ chế trong nước và nước ngoài mà ở đó sự thay đổi dần dần của tổ chức trong nước và những phản ứng đối với những yếu tố nước ngoài đã được lặp đi lặp lại trong suốt thời kỳ lịch sử. Mẫu hình phát triển độc đáo đối với Nhật Bản (và Tây Âu) này đã tăng cường khả năng của các doanh nghiệp tư nhân và các quan chức chính phủ, chuyển đổi cơ cấu xã hội một cách từ từ nhưng hết sức to lớn và chuẩn bị những điều kiện cho công nghiệp hoá nhanh chóng trong thời kỳ Meiji và về sau này. Tuy nhiên, mẫu hình thuận lợi này đã không tồn tại tại các nước đang phát triển ngày nay. Vì vậy, những nước đó không thể sao chép con đường phát triển của Nhật Bản để phát triển và công nghiệp hoá đất nước của họ. Tôi xin để cho độc giả tự đánh giá tầm nhìn này.

Trong khi xuất bản cuốn sách này, những nghiên cứu về người Nhật đầu tiên đã được tóm tắt và dịch sang tiếng Anh, sau đó được dịch trở lại tiếng Nhật. Trong quá trình này, một số từ ngữ cổ đã được thay thế bởi ngôn ngữ thông dụng hơn. Một số giải thích hoàn toàn không cần thiết đối với độc giả Nhật Bản tuy nhiên vẫn được giữ lại một phần để truyền tải không khí của những bài giảng được trình bày cho sinh viên nước ngoài. Những số liệu và ảnh bổ sung được sử dụng trong tài liệu giảng dạy và trang web đã được bỏ bớt khỏi cuốn sách này do số lượng trang sách có hạn. Những câu phát biểu bằng tiếng Nhật cổ đã được trình bày

lại bằng tiếng Nhật đương đại. Ở cuối cuốn sách là những câu hỏi kiểm tra cuối cùng tôi đưa ra cho sinh viên và lớp học trao đổi ý kiến đã được đính kèm để những độc giả quan tâm tham khảo.

Trong quá trình chuẩn bị và viết cuốn sách này, tôi biết ơn sâu sắc Bà Yuko Fujita, Ông Susumu Ito của Công ty xuất bản Yuhikaku. Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn cả hai người trước đó đã giúp tôi xuất bản một cuốn sách khác. Và tôi cũng xin cảm ơn những sinh viên của tôi, những người đã tham gia vào khoá học về sự phát triển kinh tế của Nhật Bản trong 6 năm qua. Con số tham gia thi cuối khoá chính thức là 172 nhưng nếu tính cả những người rời trường trước khi tham gia kỳ thi này thì có hơn 200 sinh viên đã nghe những bài giảng của tôi. Tôi hy vọng rằng họ sẽ nhớ con đường đã được đi qua bởi một nước đang phát triển tên Nhật Bản với những thành công chói lọi của nó và những thất bại tồi tệ khi Nhật Bản thực hiện các chính sách chống lại chính đất nước của họ.

Tháng 12 năm 2004

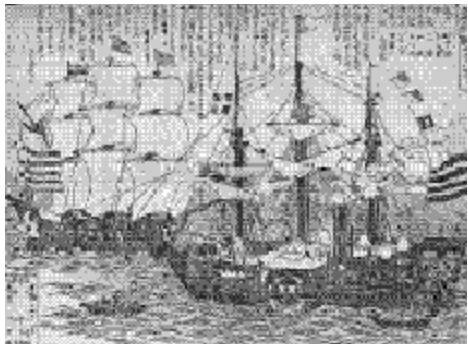
Tác Giả

Chương 1

Quá trình hiện đại hoá của những nước đi sau



Ngân hàng Thế giới, Washington DC, Hoa Kỳ



Tin trên báo về các con tàu đen của Perry, 1853

1. Nội lực và ngoại lực

Ở bất cứ quốc gia nào, lịch sử phát triển là sự tương tác giữa ngoại lực và nội lực. Trong thảo luận về sự phát triển của Nhật Bản dưới đây, khía cạnh về sự tương tác hệ thống sẽ được đặc biệt quan tâm. Công cuộc hiện đại hoá của Nhật Bản đã bắt đầu với việc đối đầu với phương Tây hùng mạnh vào thế kỷ 19. Do đó, con đường công nghiệp hoá của Nhật Bản có thể được lý giải như quá trình của những nhà hoạt động trong nước gồm có chính phủ, các doanh nghiệp, cộng đồng và những cá nhân phản ứng với những cú shock và ảnh hưởng từ nước ngoài. Quan điểm này thậm chí cho tới thời điểm hiện nay vẫn còn hữu dụng, bởi vì các quốc gia đang phát triển buộc phải phát triển dưới áp lực lớn của toàn cầu hoá. Quá trình phát triển của các quốc gia đó có thể được hiểu như sự tương tác năng động của hai hệ thống: nội lực và ngoại lực. Ngày nay, những ý tưởng và hệ thống mới xuất hiện với những cái tên như cơ chế thị trường, dân chủ, điều kiện, thông lệ quốc tế, chiến lược xoá đói giảm nghèo (PRSP), mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs), .v.v.

Nội lực là cơ sở để các hệ thống nước ngoài được đưa vào xã hội. Mỗi xã hội có những đặc điểm độc đáo riêng phản ánh sinh thái học và lịch sử của nó. Những hệ thống tổ chức đang tồn tại trong xã hội đó phụ thuộc lẫn nhau và tạo nên một thể thống nhất (được gọi là “sự bổ sung hệ thống tổ chức”). Xã hội nội địa có những lý luận và cơ chế về sự phát triển nội lực trong những giai đoạn nhất định và có thể phát triển và thay đổi dần dần trong một thời gian dài chủ yếu thông qua ngoại lực. Sự phát triển này thường chậm và liên tục. Nhưng khi không được bảo vệ khỏi những ảnh hưởng mạnh mẽ của nước ngoài, sự cân bằng của xã hội sẽ bị ảnh hưởng và quốc gia đó bị chệch hướng khỏi sự phát triển trước đó. Nếu những phản ứng trong nước đối với ngoại lực mạnh mẽ và đúng đắn thì xã hội sẽ bắt đầu một tiến trình phát triển năng động. Nhưng nếu sự phản ứng đó yếu ớt hoặc không đồng nhất, xã hội đó có thể bị rơi vào tình trạng bất ổn và thậm chí bị diệt vong bởi sự thống trị của nước ngoài.

Trong thế kỷ 20, kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa đã theo đuổi chính sách cô lập và tự cung tự cấp, tuy nhiên, những nỗ lực đó đã thất

bại thảm hại để cho ra đời cơ chế kinh tế năng động. Sau khi Liên Xô tan rã, Nhật Bản từ chối hội nhập với thế giới và điều này đã được tin tưởng và coi như một chiến lược kinh tế quốc gia. Mặc dù nội dung những chính sách của các tổ chức quốc tế như WTO, IMF và Ngân hàng thế giới có nhiều điểm yếu, các quốc gia đến sau không có sự lựa chọn nào khác ngoại trừ việc tham gia vào các tổ chức ấy. Hiện tại, vấn đề không phải là có hội nhập hay không mà là hội nhập như thế nào. Hội nhập quốc tế là điều kiện cần thiết để phát triển nhưng điều kiện đó chưa đủ (UNCTAD, 2004).

Thuật ngữ *sự phát triển* không nhất thiết áp dụng cho sự tồn tại của những ảnh hưởng ngoại lực. Về lý thuyết, sự phát triển có thể được thực hiện trong nước hoặc được thúc đẩy từ nước ngoài. Tuy nhiên, trong thời đại của chúng ta, sự phát triển ổn định và bền vững đã trở nên không thể đạt được nếu không có sự sao chép hiệu quả và không hội nhập với hệ thống toàn cầu. Sự phát triển giờ đây hầu như mang ý nghĩa tương tự như “theo kịp các quốc gia công nghiệp” hoặc “hiện đại hoá thông qua thương mại, FDI và công nghiệp hoá”. Với quan điểm lịch sử lâu dài, đây là loại phát triển rất đặc biệt. Nhưng chúng ta khó có thể nghĩ ra một cách nào khác. Cho dù điều này có được mong muốn hay không, đây là thực tế mà ngày nay chúng ta phải đối mặt¹.

Xuyên suốt lịch sử của Nhật Bản, đất nước đã trải qua các thời kỳ phát triển trong nước tương đối bình lặng và những thời kỳ thay đổi năng động dưới những tác động mạnh mẽ từ bên ngoài. Những giai đoạn khác nhau này đã tạo nên một xã hội Nhật Bản với một phong cách đa tầng (Hình 1-1). Những ảnh hưởng lớn từ bên ngoài đối với Nhật Bản bao gồm những ảnh hưởng sau:

¹ Trong các chiến lược phát triển, những người thúc đẩy sự phát triển nội lực đã tranh cãi để ngăn cản sự hội nhập quốc tế và để cho những hệ thống trong nước trong mỗi xã hội trở thành cỗ máy phát triển. Ví dụ, điều này bao gồm nền sản xuất nông nghiệp để tiêu dùng trong nước hơn là để buôn bán thương mại và sự phát triển chung dựa trên tôn giáo truyền thống, giá trị và phong tục. Phương hướng này có thể thúc đẩy những cộng đồng và cung cấp một cơ chế chia sẻ những rủi ro ở một giai đoạn nhất định của sự phát triển. Nhưng hiệu lực của nó không được xác nhận như là một chiến lược phát triển toàn cầu lâu dài.

- *Thâm canh lúa* — đã được đưa vào từ lục địa Á Âu khoảng giữa thế kỷ trước công nguyên (những bằng chứng mới đây chỉ ra rằng thâm canh lúa có thể đã được mang tới Nhật Bản trước đó)
- *Phật giáo* — được mang tới từ Trung Quốc thông qua Hàn Quốc và thế kỷ thứ sáu sau công nguyên
- *Văn hóa và hệ thống chính trị Trung Hoa* — đã được du nhập mạnh mẽ từ thế kỷ thứ 7 đến đầu thế kỷ 10 sau công nguyên
- *Lần đầu tiên tiếp xúc trực tiếp với người châu Âu* — súng và Thiên chúa giáo đã vào Nhật Bản vào thế kỷ 16 sau công nguyên
- *Hiện đại hoá* — lần thứ 2 tiếp xúc với nền văn minh phương Tây vào thế kỷ 19

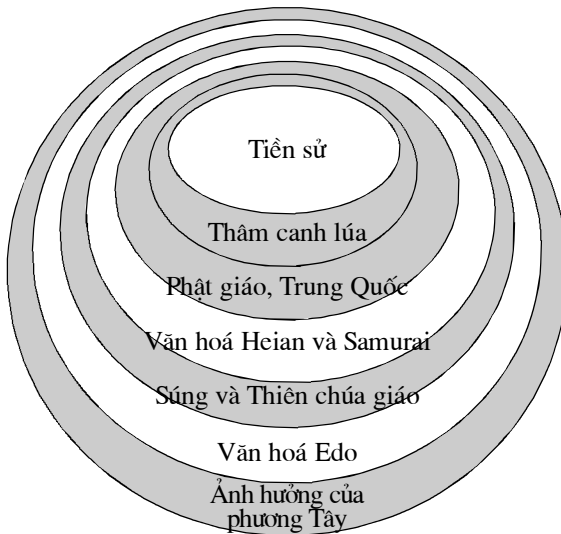
Quân Mông Cổ đã cố xâm lược Nhật Bản hai lần vào thế kỷ 13 nhưng những nỗ lực quân sự của Mông Cổ đã thất bại. Người ta nói rằng trong mỗi lần xâm lược này, một cơn bão lớn đã huỷ hoại những tàu chiến của chúng ở phía ngoài đảo Kyushu. Nếu quân Mông Cổ thành công trong việc xâm lược Nhật Bản thì Nhật Bản chắc hẳn đã tiếp thu một ảnh hưởng nước ngoài lớn khác.

So sánh với lịch sử của các quốc gia khác không thuộc thế giới phương Tây, có thể nói rằng Nhật Bản đã giảm các cú shock liên tiếp từ bên ngoài khá tốt và đã sử dụng chúng một cách tích cực để thay đổi và phát triển. Nhật Bản cũng duy trì bản sắc dân tộc suốt giai đoạn này, mặc dầu Nhật Bản ngày nay và Nhật Bản trong quá khứ hoàn toàn khác nhau về diện mạo. Xã hội Nhật Bản cho thấy một cơ cấu đa tầng dạng củ hành nơi mà những yếu tố cũ và mới cùng tồn tại một cách thoải mái và những đặc điểm khác nhau có thể nổi lên tùy vào hoàn cảnh (Hình 1-1). Trong khi đó, một nhà khoa học xã hội Trung Quốc đã nhận xét rằng Trung Quốc giống như một quả bóng bằng đá nặng nề không thể thay đổi trừ khi bị nổ tung và thay thế bằng một quả bóng nặng khác (gọi là “cách mạng”) có thể với một màu sắc khác.

Người Nhật Bản vui vẻ tiếp nhận rất nhiều những yếu tố mâu thuẫn tiềm tàng và sử dụng chúng một cách có thể thay thế cho nhau khi cần. Đây là một đặc điểm độc đáo của người Nhật, điều này không thường thấy ở các xã hội khác. Nói một cách tích cực, người Nhật linh

hoạt, phóng khoáng và thực tế. Nhưng nếu nói một cách phê phán, họ là những người không có nguyên tắc, quá trung thành hay quá hy sinh. Trong cuốn sách nổi tiếng về tâm lý người Nhật, Masao Maruyama (1961) đã thất vọng cho rằng người Nhật không có truyền thống suy nghĩ một cách logic và đồng nhất mặc dù họ có nhiều cảm xúc và kinh nghiệm. Sự phê phán này có thể hợp lý nếu đứng trên quan điểm duy ý trí của phương Tây. Nhưng ở một khía cạnh khác, cách ít nguyên tắc này của người Nhật Bản có vẻ có một giá trị nào đó nếu chúng ta phải cùng chung sống hoà bình giữa những tư tưởng đạo đức, tôn giáo và lý tưởng khác nhau trong thế giới hội nhập này. Cho dù thế nào, điều chúng ta muốn nói ở đây đó là suy nghĩ của người Nhật khác với suy nghĩ của người phương Tây chứ không khẳng định lối suy nghĩ nào đúng.

Hình 1-1 Các tầng văn hoá của Nhật Bản



Cuốn sách này tập trung vào sự chuyển đổi lớn gần đây nhất của Nhật Bản gây ra bởi một ảnh hưởng lớn từ phía bên ngoài gọi là quá trình Tây hoá và công nghiệp hoá dưới sức ép của phương Tây trong thế kỷ 19 và 20.

2. Sự thích nghi chuyên đổi

Keiji Maegawa, một nhà nhân chủng học kinh tế tại trường đại học Tsukuba đã đưa ra ý tưởng về *sự thích nghi chuyên đổi*.

Khi một quốc gia ngoại biên gia nhập hệ thống thế giới, nó có thể trông giống một nước (chẳng hạn như Kazakhstan) đang bị hút vào tình hình xã hội quốc tế nổi bật (chẳng hạn như hệ thống kinh tế toàn cầu). Đất nước đó có vẻ như bị buộc phải từ bỏ văn hoá truyền thống, những cơ chế, cơ cấu xã hội... những điều mà bị coi là “lạc hậu”, để đón nhận “thông lệ quốc tế tốt nhất”. Tuy nhiên, nhìn từ bên trong của đất nước trong quá trình hội nhập thì tình hình này không luôn luôn phải là thụ động. Maegawa nói rằng trong một quá trình hội nhập đúng đắn đất nước Nhật nên chủ động trong việc quyết định những cách thức hội nhập để đảm bảo rằng đất nước có thể duy trì quyền sở hữu (độc lập quốc gia), tính liên tục của xã hội và bản sắc dân tộc. Nước Nhật thay đổi nhưng những thay đổi ấy phải được kiểm soát bởi chính phủ và nhân dân Nhật chứ không phải bởi các công ty hay tổ chức nước ngoài. Những ý kiến và hệ thống của nước ngoài được giới thiệu tới Nhật Bản đã được thay đổi hoặc chỉnh sửa chứ không hoàn toàn nguyên bản để phù hợp với nhu cầu trong nước. Nếu đạt được điều này, đất nước Nhật đã được chuyển đổi thực sự không phải là một nước quá yếu hoặc bị động. Nước Nhật đang tận dụng những lực từ bên ngoài để thay đổi và phát triển. Điều này được gọi là “sự thích ứng chuyên đổi”. Maegawa nói rằng Nhật Bản sau thời kỳ Meiji đã làm được điều đó.

Khi một xã hội không phải là xã hội phương Tây đối đầu với một đại diện của nền văn minh Phương Tây, xã hội đó khó có thể thoát khỏi những ảnh hưởng của nó. Một số nhóm dân tộc đã bị xoá sổ trong những thời kỳ ngắn sau khi tiếp xúc với phương Tây. Đồng thời, nhiều quốc gia và xã hội đã lựa chọn những cơ cấu tổ chức và những thứ của phương Tây không biết đúng hay sai để tồn tại (hoặc bằng sự lựa chọn của riêng họ). Tuy nhiên, điều quan trọng là phải thừa nhận rằng họ không chấp nhận những sáng tạo của phương Tây theo đúng nguyên mẫu của nó. Bất cứ một vật thể nào trong một nền văn hoá sẽ thay đổi ý nghĩa của nó khi được chuyển ghép sang một nền văn hoá khác, như được thấy rộng rãi trong dân tộc học trên thế giới. Không chỉ vũ trụ học, học thuyết tôn giáo, nghi thức mà cả hệ thống gia đình, cơ chế trao đổi và thậm chí những tổ chức kinh tế xã

hội chẳng hạn như một công ty cho thấy tài sản của việc thích nghi đối với những tổ chức và nguyên tắc bên ngoài với hệ thống văn hoá đang tồn tại duy trì thể loại cơ cấu của nó. Bản chất của cái được gọi là “hiện đại hoá” là sự chấp nhận thích nghi của nền văn minh phương Tây dưới hình thức kiên trì của văn hoá hiện thời. Đó là những nhà hoạt động trong hệ thống hiện tại đã thích nghi với hệ thống mới bằng cách tái thể hiện lại mỗi yếu tố của văn hoá phương Tây (cụ thể là “nền văn minh”) trong cơ cấu giá trị của chính bản thân họ, chuyển đổi tuy nhiên vẫn duy trì những cơ cấu tổ chức hiện có. Tôi sẽ gọi điều này là “sự thích nghi chuyển đổi” (Macgawa, 1998, trang 174-175)

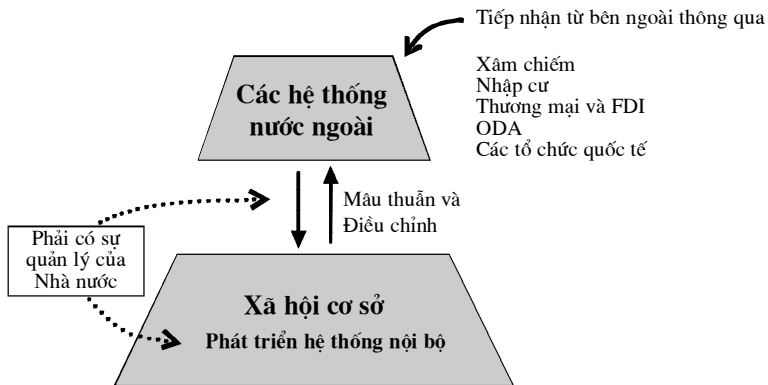
Tuy nhiên, hội nhập quốc tế là quá trình rủi ro và không phải tất cả các quốc gia đều có thể thực hiện sự thích nghi chuyển đổi này. Một quốc gia đang phát triển không được bảo vệ khỏi những áp lực mạnh mẽ từ bên ngoài phải đối mặt với một thách thức lớn. Đây là thời điểm quan trọng trong lịch sử của đất nước đó. So sánh với thời gian phát triển trong nước để dự đoán hơn, số phận của xã hội và nhân dân của xã hội ấy hiện nay phụ thuộc chủ yếu vào việc họ phản ứng thế nào đối với thách thức này. Năng lực trong nước vẫn yếu trong khi những nhu cầu của toàn cầu hoá tăng. Không được báo trước, Nhật Bản cần phải có một cú nhảy lớn về phía trước hoặc sẽ bị rơi vào một tình hình nguy hiểm đáng sợ. Điều này giống như một học sinh trung bình bị thầy giáo bắt tham gia vào cuộc thi toán quốc tế. Với những nỗ lực to lớn, cậu học sinh đó có thể nâng cao kỹ năng và đạt giải. Nhưng có nhiều nguy cơ hơn rằng cậu học sinh đó sẽ bị thất bại thảm hại. Vấn đề ở đây là thách thức ấy quá lớn đối với thực lực hiện tại của anh ta. Nếu mục tiêu là không thể đạt được thì nỗ lực sẽ không mang lại thành công.

Hình 1-2 Quan điểm Hội nhập từ bên ngoài



Trong khi những nỗ lực của các doanh nghiệp và cộng đồng trong nước là quan trọng, phản ứng thiết yếu nhất đối với toàn cầu hoá phải đến từ những chính sách của chính phủ trung ương. Nếu chính phủ mất kiểm soát quá trình hội nhập, những hậu quả cực kỳ nguy hiểm và nghiêm trọng có thể xảy ra chẳng hạn như sự bất ổn định vĩ mô, chia rẽ xã hội, khủng hoảng chính trị, mâu thuẫn dân tộc, thống trị của nước ngoài, .v.v.

Hình 1-3 Quan điểm Hội nhập từ bên trong
Tương tác giữa hệ thống trong nước và nước ngoài



Khi bị vướng vào tình hình tiến thoái lưỡng nan giữa năng lực yếu và những thách thức lớn của toàn cầu hoá, một số chính phủ từ chối làm việc với thế giới bên ngoài và quay sang cô lập, kiểm soát kinh tế và từ chối những ý kiến của phương Tây. Những chính phủ khác vội vàng tiếp nhận những nguyên tắc về tự do thương mại và dân chủ phương Tây mà không phê phán và không xem xét những tác động mà chúng mang đến cho xã hội trong nước. Cả hai cách phản ứng này đều nông cạn, cực đoan và không nên làm. Sự thích nghi chuyển đổi yêu cầu những nhà làm chính sách có suy nghĩ sâu sắc hơn. Đây thực sự là một nhiệm vụ rất khó khăn.

Nhật Bản đã đối mặt những thách thức lớn khi mở cửa với thế giới phương Tây vào giữa thế kỷ 19. Nhật Bản cũng trải qua khó khăn sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh vào năm 1945. Trong cả hai

trường hợp, Nhật Bản cuối cùng đã nổi lên chói sáng như một người đến sau thành công ít nhất là về mặt kinh tế.

3. Lý do Nhật Bản thành công

Về mặt truyền thống, chúng ta có thể xem Nhật Bản trong thế kỷ 19 là một nước nông nghiệp lạc hậu với công nghệ thấp và không được bảo vệ khỏi những ảnh hưởng của phương Tây hùng mạnh. Nhật Bản đã nỗ lực để công nghiệp hoá và đã thành công. Nhưng tại sao Nhật Bản có thể thành công sớm như vậy so với tất cả các quốc gia không thuộc phương Tây khác? Đây là câu hỏi lớn nhất cho bất cứ ai nghiên cứu về lịch sử hiện đại của Nhật Bản. Tuy nhiên, Tiến sỹ Tadao Umesao, một học giả nổi tiếng về nền văn minh nói rằng không có sự kỳ bí nào ở đây. Theo ông, Nhật Bản đã nổi lên như một nước công nghiệp không phải phương Tây một cách rất tự nhiên.



Tadao Umesao (1920-)

Cho tới năm 1993, Tiến Sỹ Umesao là tổng giám đốc của Bảo tàng dân tộc học tại Osaka được ông thành lập năm 1974. Trong những ngày đầu này, ông đã đi nhiều nơi tại Mông Cổ, Aph-ga-nix-tan, Đông Nam Á, Châu Phi và Châu Âu để tiến hành công việc nghiên cứu dân tộc học. Năm 1997, ông đã đưa ra một lý thuyết mới về lịch sử và bản sắc dân tộc của Nhật Bản.

Tiến sỹ Umesao nói rằng việc nhìn nhận lịch sử theo cách Nhật Bản là một đất nước lạc hậu là sai. Ông đưa ra ý kiến rằng Nhật Bản và Tây Âu là hai xã hội độc đáo trên thế giới. Cả hai đều nằm ở ngoại biên của châu lục Á Âu. Cả hai đều được hưởng khí hậu ôn hoà. Quan trọng hơn, cả hai xã hội này đều được bảo vệ khỏi các cuộc xâm lược bởi dân du mục cư trú tại những khu vực khô phía trung tâm của châu lục Á Âu. Ông đưa ra lý lẽ rằng những lợi thế về địa lý và thời tiết này là quan trọng cho sự phát triển liên tục và tự nhiên của xã hội. Cụ thể là Nhật Bản và Anh Quốc tương tự nhau về mặt cả hai nước đều là quốc đảo không xa lục địa Á Âu.

Nhật Bản và Tây Âu cách không xa các nền văn minh lớn của châu lục Á Âu như Trung Quốc, Ấn Độ và Trung Đông (Islam). Chúng có thể tiếp thu những thành quả về văn hoá của những nền văn hoá này khi ít bị xâm lược và phá huỷ hơn rất nhiều so với các quốc gia nằm ở giữa châu lục. Điều này cho phép cả hai xã hội thay đổi nhanh dần một cách cơ học. Chúng trộn lẫn nền văn hoá trong nước với những ảnh hưởng của nước ngoài một cách phù hợp mà không bị xoá bỏ và phải bắt đầu lại từ đầu. Với những điều kiện lịch sử tương tự, Nhật Bản và Tây Âu đã phát triển độc lập và song song từ việc thống trị tập trung sang phi tập trung, thiết lập chế độ phong kiến, sau đó là chế độ độc tài và cuối cùng là chế độ tư bản. Không phải là tình cờ mà Cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên tại nước Anh và rằng đất nước duy nhất không phải là nước phương Tây đã công nghiệp hoá mạnh như một nước phương Tây là Nhật Bản. Không có một khu vực nào khác, lịch sử đã phát triển theo trình tự như vậy. Theo như Umesao, Nhật Bản công nghiệp hoá sau Anh quốc vì đất nước này đã ban hành chính sách cô lập với bên ngoài từ năm 1639 đến năm 1854 (chương 2). Nếu như không có sự khác biệt này, Umesao khẳng định hai quốc gia sẽ cùng có được cách mạng công nghiệp trong cùng thời gian².

Các nền văn minh Ấn Độ, Trung Hoa và Hồi giáo đã sản sinh ra những thành tựu văn hoá vĩ đại, nhưng cơ cấu xã hội không phát triển, chỉ có đế chế, độc tài (và sau đó là chế độ thực dân) nắm quyền. Từ triều đại này đến triều đại khác, không có những tiến triển rõ rệt theo quan điểm về sự phát triển xã hội chính trị. Trong hàng ngàn năm, các đế chế và các vị vua về cơ bản cũng như vậy. Theo Umesao, chỉ có Tây Âu và Nhật Bản thoả mãn những điều kiện lịch sử cần thiết để công nghiệp hoá.

² Trong bài viết lịch sử của Tiến Sĩ Umesao, đoạn văn gây shock nhất đối với tác giả đó là quan điểm của ông về việc xâm lược của Nhật Bản đối với các quốc gia Đông Á từ cuối thế kỷ 19 đến năm 1945. Ông đã tranh luận rằng Nhật Bản lẽ ra sẽ có được Đông Á dễ dàng hơn nhiều và đánh nhau với Anh và Pháp ở đó nếu không có chính sách cô lập kỳ lạ. Theo như Tiến Sĩ Umesao, “vai trò của Nhật Bản trong quyền lực chính trị quốc tế tương tự với Anh, Pháp, Hà Lan và thái độ sau đó của Nhật với vai trò như một cường quốc trong khu vực không chỉ là kết quả của việc gia tăng đột biến về quân sự sau Cải cách Meiji (1868). Vai trò của Nhật Bản tăng lên do mâu thuẫn giữa Nhật Bản và Đông Nam Á về tình hình của họ trong lịch sử văn minh và sự hoà hợp về những điều kiện hoàn cảnh giữa Nhật Bản và Tây Âu” (Umesao, 2003, trang 110).

Nhật Bản đã không bắt chước phương Tây, hai khu vực này đã phát triển một cách tự nhiên và độc lập (Bắc Mỹ có thể được coi là một phần của Tây Âu). Ông rất bi quan về khả năng công nghiệp hoá ở phần còn lại của thế giới bao gồm cả những nước đang phát triển ngày nay.

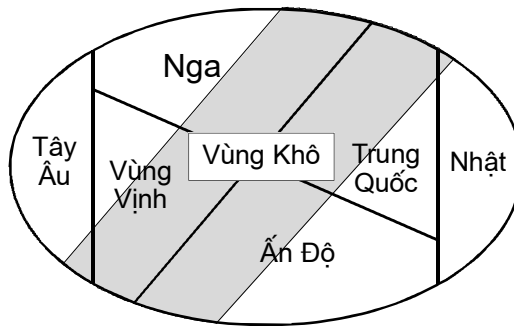
Chương này vừa giới thiệu quan điểm của Tiến Sĩ Umesao không phải vì tác giả đồng ý hoàn toàn với Umesao mà bởi vì quan điểm đó thú vị và không gây buồn chán. Cách diễn giải của ông về lịch sử Nhật Bản độc đáo và ít có cách diễn giải như vậy. Thực tế, quan điểm của Umesao không nổi tiếng lắm thậm chí tại Nhật Bản. Về mặt cá nhân, tôi nghĩ ý tưởng rằng công nghiệp hoá chỉ diễn ra với những điều kiện lịch sử cứng nhắc nhất định và không ở nơi nào khác là quá giản đơn và duy tâm. Nếu con đường đến với công nghiệp hoá không thể được xây dựng mà chỉ do kế thừa, ODA, FDI, kinh tế học phát triển, Ngân hàng Thế giới, những chính sách của UNDP và tất cả những khoá học trong trường của chúng ta (bao gồm cả bài giảng này) đều không có tác dụng. Chúng ta có thể thực sự nói rằng Trung Quốc sẽ không bao giờ trở thành một quốc gia công nghiệp hoá hay không? Châu Phi liệu có phải không có hy vọng?

Tác giả tin rằng công nghiệp hoá ngày nay năng động hơn và có thể chuyển đổi. Cách giải thích của Tiến sĩ Umesao có thể không còn giá trị cho tới thời gian vừa qua. Tuy nhiên, chúng ta hiện đang sống trong thời đại internet, hàng không và trao đổi thông tin toàn cầu. Khoảng cách vật lý giữa các quốc gia không còn là vấn đề lớn nữa. Mặc dù lịch sử đã ăn sâu vào những đặc điểm của mỗi dân tộc, những đặc điểm dân tộc cũng liên tục phát triển và có thể thay đổi. Với khả năng lãnh đạo và những ý tưởng tuyệt vời, một cách thức phát triển mới phù hợp với mỗi quốc gia nên được tìm ra. Hơn nữa, nên có nhiều hơn một con đường để phản ứng với những điều kiện ban đầu khác nhau và những hoàn cảnh lịch sử đang thay đổi. Ngoài ra, Tiến sĩ Umesao không bàn luận nhiều về vai trò của công nghệ, vốn và đầu tư. Với vai trò là một chuyên gia trong việc so sánh nền văn minh, ông nhấn mạnh quá trình phát triển của cơ cấu xã hội hơn là những yếu tố vật lý của công nghiệp hoá. Nhưng các nước đi sau cũng rất quan trọng trong việc quyết định thành công hay thất bại của sự phát triển.

Như đã nói về điều này, tuy nhiên Tiến Sĩ Umesao có thể đã đúng trong một số lĩnh vực. Cụ thể là lý thuyết của ông có thể lý giải tại sao Nhật Bản có một cơ cấu xã hội độc đáo phù hợp với công nghiệp hoá, điều vốn không được thấy ở các quốc gia khác thậm chí trước khi Nhật Bản tiếp xúc với Phương Tây. Đây là kết quả của sự phát triển cơ học không ngừng của xã hội Nhật Bản trong hơn hai thiên niên kỷ. Điều đó cho phép Nhật Bản tiếp thu những ảnh hưởng mới của nước ngoài một cách linh hoạt với phong cách đa tầng và thành công trong việc thích nghi chuyển đổi những suy nghĩ và công nghệ của phương Tây. Điều này ít nhất cũng một phần là câu trả lời cho câu hỏi tại sao Nhật Bản có thể đạt được thành công sớm như vậy.

Chương tiếp theo sẽ nêu lên những điều kiện cụ thể tồn tại ở Nhật Bản trong thời kỳ Edo đã cho giúp cho Nhật Bản đạt được thành tựu nhanh chóng cuối thế kỷ 19 và thế kỷ 20.

Hình 1-4 Quan điểm của Tiến sĩ Umesao về thế giới
Lục địa Á Âu



Nguồn: Tác giả trích lược từ Umesao 1974, 1986.

4. Tóm tắt lịch sử Nhật Bản

Mặc dù cuốn sách này tập trung vào Nhật Bản hiện đại nhưng việc tóm tắt toàn bộ lịch sử Nhật Bản ngay từ thời kỳ đầu là rất hữu ích. Sơ lược dưới đây không có ý nghĩa là một bài viết tốt mang tính học

thuật mà là một phác thảo sơ qua cho những người biết ít về lịch sử Nhật Bản. Cho những người mới bắt đầu, lịch sử Nhật Bản có thể được chia làm 4 thời kỳ chính : (1) thời kỳ vua nắm quyền lực thực sự, (2) thời kỳ nhà nước samurai, (3) thời kỳ hiện đại hoá và chiến tranh xâm lược quân sự, và (4) thời kỳ phát triển sau thế chiến 2.

< Thời kỳ 1 — Sự ra đời và sụp đổ của vương triều >

Trong thời tiền sử, nhân dân Nhật (nguồn gốc vẫn đang được tranh cãi) là những thợ săn với hoạt động nông nghiệp hạn chế. Họ sống tách biệt ở những làng nhỏ nhưng được kết nối bởi buôn bán đường sông đường dài. Họ sống tương đối yên ổn.

Khi việc thâm canh lúa được giới thiệu từ châu lục (thế kỷ 3 trước hoặc sau công nguyên), cuộc sống đã thay đổi đáng kể. Thâm canh lúa yêu cầu nỗ lực tập thể vượt qua giới hạn các hộ gia đình dưới sự lãnh đạo hiệu quả. Kích cỡ của làng tăng và vị trí xã hội được thiết lập. Những nhà lãnh đạo tôn giáo và quân đội bắt đầu hình thành ra bang nhỏ. Chiến tranh giữa các bang nhỏ trở nên phổ biến, và sau lần đầu tiên vài thế kỷ chiến tranh Nhật Bản đã thống nhất về mặt chính trị (do thiếu bằng chứng nên chúng ta không biết được chi tiết).

Sau vài thế kỷ, hoàng gia đã nắm quyền lực thực sự và phụ thuộc vào các thị tộc có ảnh hưởng khác (Cải cách của Taika, 645 sau công nguyên). Dưới sự lãnh đạo của một vương triều hùng mạnh, một nhà nước mà quyền lực tập trung theo kiểu hành chính của Trung Hoa và hệ thống thuế đã được tạo ra. Nhiều thành phố được xây dựng làm thủ đô và bị bỏ hoang hết cái này đến cái khác (điều này cho thấy nhiều nguồn lực đã bị lãng phí nhiều trong việc xây dựng này), nhưng cuối cùng thủ đô của đất nước đã được cố định tại Kyoto³. Xâm lược quân sự được tiến hành đối với các dân tộc thiểu số. Đạo Phật được sử dụng cho mục đích chính trị để thể hiện sức mạnh của hoàng đế và cai trị đất nước. Đây là

³ Kyoto nghĩa đen nghĩa là thủ đô. Nếu thủ đô được định nghĩa là nơi ở chính thức của vua thì Kyoto vẫn là thủ đô của Nhật Bản cho tới năm 1868

thời kỳ duy nhất trong lịch sử Nhật Bản mà Nhà vua có quyền lực thực sự về chính trị.

<Thời kỳ 2 — thời kỳ của samurai>

Nhưng sự tập trung quyền lực không kéo dài lâu. Các lãnh chúa trong nước và các đền chùa trở nên độc lập hơn khỏi Nhà nước trung ương và không trả thuế hay tuân lệnh nữa. Họ thành lập *shoen* (trại ấp) và thuê người để cày cấy. Để bảo vệ đất của họ, tầng lớp quân đội (*samurai*) đã xuất hiện. Đối với các samurai, đất là tài sản quý nhất phải bảo vệ bằng mạng sống của họ. Trong khi đó, quyền lực chính trị của tầng lớp quý tộc dân suy giảm. Họ sáng tác thơ, tổ chức các nghi lễ và chơi *kemari* (bóng đá trong vườn) tại Kyoto.

Từ cuối thế kỷ 12 trở đi, người đứng đầu samurai thành lập Nhà nước⁴. Nhà nước samurai đầu tiên được thành lập tại Kamakura, cách Kyoto 350 km vào năm 1192 (Kyoto, nơi vua sống vẫn là thủ phủ nhưng quyền lực thực sự đã vào tay samurai tại Kamakura). Samurai đứng đầu được gọi là *shogun*. Nhà nước Kamakura đảm bảo quyền lợi của samurai được sở hữu đất đai và cũng phân phối vùng đất mới cho những người phục vụ xuất sắc trong chiến tranh. Tuy nhiên, toàn đất nước Nhật Bản đã bị rung chuyển mạnh bởi 2 cuộc xâm lược của Mông Cổ năm 1274 và 1281. Những thuyền lớn của Mông Cổ đã tấn công vùng ven biển Kyushu mỗi lần xâm lược nhưng đã bị đẩy lùi bởi sự kháng cự của Nhật Bản và bởi một cơn bão lớn. Mặc dù không thành công, các cuộc tấn công của Mông Cổ đã dẫn đến sự sụp đổ cuối cùng của nhà nước Kamakura. Nhà nước này đã

⁴ Thậm chí sau khi vua mất quyền lực thực sự, những nhà lãnh đạo samurai vẫn tìm kiếm một sự chấp thuận của Nhà vua cho phép thiết lập một nhà nước mới và hợp pháp hoá quyền lực của họ. Tất cả các chính phủ tiếp sau đó (thậm chí cả ngày nay) đã sử dụng sự uỷ quyền tượng trưng của nhà vua thay vì chấm dứt chế độ hoàng tộc và tự thiết lập một kinh đô và đế chế mới. Lợi ích của việc nhận phê chuẩn của nhà vua cho phép điều hành đất nước chắc chắn lớn hơn nhiều so với chi phí để giữ lại vị vua đó, người mà hiếm khi can thiệp vào việc chính trị. Một khi thông lệ này được xây dựng, sự sai lệch khỏi thông lệ này có thể trở nên tai hại về mặt chính trị bởi vì nó chắc chắn sẽ gây ra một sự cáo buộc nghiêm khắc về sự hạ mình của hoàng tộc cao quý.

hết đất để phân chia cho các samurai, những người đã dũng cảm chiến đấu với quân Mông Cổ.

Sau đó, những cuộc xung đột nội bộ giữa những daimyo (những người đứng đầu samurai) đã diễn ra. Cuối cùng, Ieyasu Tokugawa, một trong những daimyo đã thống nhất lại Nhật Bản và thành lập Nhà nước Edo vào năm 1603 (nơi này giờ được gọi là Tokyo). Sengoku Jidai (thời kỳ chiến tranh) đã chấm dứt và cuối cùng Nhật Bản đã bắt đầu được hưởng sự ổn định trong nước.

Nhà nước Edo bảo thủ về mặt chính trị và rất quan liêu. Nhà nước Edo áp đặt những luật lệ xã hội cứng nhắc và cấm quan hệ và buôn bán với nước ngoài (ngoại trừ một số trường hợp). Hoà bình được phục hồi với quy định hành chính nghiêm khắc. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu lịch sử gần đây, thời kỳ Edo được coi là một thời kỳ phát triển năng động hơn là thời kỳ đen tối trì trệ. Do sự cô lập với nước ngoài đã kéo dài hơn 2 thế kỷ (1639-1854), năng suất nông nghiệp tăng dần, nông nghiệp, thương mại, tài chính và công nghiệp đều phát triển. Nền văn hoá độc đáo của Nhật Bản đã phát triển. Những điều kiện để công nghiệp hoá đã đến giai đoạn chín muồi.

<Thời kỳ 3 — thời kỳ Meiji công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chiến tranh>

Một số cường quốc phương Tây muốn mở cửa Nhật Bản khỏi việc tự cô lập. Đầu tiên, người Nga đã đến Nhật Bản và sau đó là các nước châu Âu khác. Nhưng Nhà nước Edo từ chối làm việc với các nước này. Cuối cùng, năm 1853, quân đội Mỹ do Commodore Perry dẫn đầu đã đến với bốn “con tàu đen” chở đầy súng để buộc Nhật Bản phải nhượng bộ. Nhà nước Edo và cả nước Nhật đã bị bối rối. Một phong trào chống người nước ngoài mạnh mẽ đã nổi lên. Trong năm tiếp theo, Nhà nước Edo đã chịu thua sức ép của Mỹ và ký Hiệp ước hữu nghị Nhật - Mỹ. Các cường quốc phương Tây khác đã đi theo Mỹ. Người Mỹ sau đó đã yêu cầu thêm một hiệp ước thương mại hoàn toàn với Nhật Bản. Năm 1858, giữa một cuộc tranh cãi quốc gia nảy lửa, chính phủ đã đàn áp sự chống đối và ký các hiệp ước thương mại với các nước phương Tây mà

sau này hoá ra là có những khuyết điểm (chương 3). Sự phê phán chống lại Nhà nước đã tăng nhanh và mâu thuẫn chính trị trong nước đã diễn ra và cuối cùng Nhà nước Edo bị lật đổ năm 1867.

Nhà nước Meiji đã phục chức lại cho nhà vua (người đã không có quyền lực thực sự trong một thời gian dài trước đó) với vai trò là người cai trị tối cao và ban hành một chính sách Tây hoá, hiện đại hoá và quân sự hoá nhanh. Trong lĩnh vực chính trị, Hiến pháp đất nước đầu tiên được ban hành năm 1889 và chính trị nghị viện đã được thành lập. Về lĩnh vực kinh tế, việc tiếp thu công nghệ phương Tây và việc tạo ra các ngành công nghiệp hiện đại là những mục tiêu hàng đầu của quốc gia. Ngành dệt dần dần đã nổi lên như một ngành cạnh tranh trên thế giới. Trong lĩnh vực quân sự, Nhật Bản đã đánh thắng Trung Quốc (Triều Thanh) năm 1894-1895 và bắt đầu xâm chiếm Triều Tiên (sau đó đã bị thực dân hoá năm 1910). Nhật Bản cũng đã đánh thắng trận với Đế quốc Nga năm 1904-1905.

Kinh tế Nhật Bản đã trải qua một cuộc bùng nổ lớn với định hướng xuất khẩu trong thế chiến thứ nhất. Trong những năm 1920, công nghiệp hoá tiếp tục bất chấp các cuộc suy thoái thường xuyên, động đất Kanto và các cuộc khủng hoảng về ngân hàng. Hệ thống nội các đảng và chế độ dân chủ đã dựa trên hợp tác quốc tế (đặc biệt với Mỹ) đã được thực hiện trong suốt những năm 1920. Nhưng vào những năm 30, Nhật Bản đã kiên quyết quay lại với quân sự. Trong sự kiện Manchurian 1931, Đông Bắc Trung Quốc đã bị chiếm giữ. Một cuộc chiến tranh toàn diện với Trung Quốc đã được khởi xướng năm 1937 và Chiến tranh Thái Bình Dương bắt đầu năm 1941. Kế hoạch kinh tế thời chiến đã được ban hành.

< Thời kỳ 4 — Phát triển sau chiến tranh >

Nhật Bản đã bị đánh bại năm 1945 và cơ sở kinh tế của đất nước đã bị phá huỷ. Dưới sự chiếm đóng của Mỹ, một chiến lược phục hồi với kế hoạch vật chất đã được thực hiện một cách thành công từ năm 1947-1948 và tình trạng lạm phát đã chấm dứt vào năm 1949. Từ giữa những năm 50 đến đầu những năm 70, Nhật Bản đã hưởng sự tăng trưởng và

công nghiệp hoá nhanh. Lĩnh vực sản xuất phát triển mạnh mẽ và Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới (sau Mỹ) cuối những năm 60. An ninh quốc gia dưới sự bảo trợ của quân đội Mỹ, sự mở rộng thương mại toàn cầu và tỉ giá hối đoái ổn định góp phần vào sự tăng trưởng thần kỳ.

Khi nền kinh tế Nhật Bản trưởng thành, sự tăng trưởng giảm dần. Vào những năm 70, khủng hoảng dầu và tỉ giá hối đoái thả nổi đã làm giảm sự tăng trưởng của Nhật Bản xuống khoảng 4%. Một ảo ảnh tài sản về đất và chứng khoán đã xuất hiện cuối những năm 80 và đã vỡ tan vào năm 1990 -1991. Từ những năm đầu của thập kỷ 90 và thậm chí cho tới ngày nay, nền kinh tế Nhật Bản hầu như đã ngừng tăng trưởng.

Bảng 1-1 Sơ lược về lịch sử Nhật Bản

	Thời kỳ	Các sự kiện trong nước	Các sự kiện nước ngoài
Sự ra đời và sụp đổ của Hoàng Đế	Jomon (thế kỷ 3 trước công nguyên)	Săn bắt, hái lượm và nông nghiệp	
	Yayoi/kofun (thế kỷ 3 trước công nguyên đến thế kỷ 5 sau công nguyên)	Các cuộc nội chiến → Thống nhất Nhật Bản	← Sản xuất lúa gạo đã được đưa vào Nhật bản → Ngoại giao với Trung Hoa (chư hầu) → Sự can thiệp vào Triều Tiên
	Asuka/Hakuho (thế kỷ 5-7 sau công nguyên)	Chính trị thị tộc Tenno (vua) củng cố quyền lực	← Đạo Phật đã được đưa vào qua Triều Tiên
	Nara (710-794) Thủ đô: Nara	Hệ thống Ritsuryo - luật lệ trực tiếp của Vua dựa trên luật pháp và nhà nước tập trung; Đạo Phật được đưa lên mức tôn giáo quốc gia.	← Hệ thống chính trị Trung Quốc được du nhập
	Heian (794 - 1192) Thủ đô: Kyoto	Quý tộc nắm giữ chính trị trong triều đình Hệ thống thái ấp (Phi tập trung quyền lực) Sự ra đời của tầng lớp samurai (chiến binh)	× Chấm dứt ngoại giao với Trung Quốc
Thời kỳ Samurai	Kamakura (1192-1333)	Nhà nước Samurai đầu tiên Những giáo phái mới của đạo Phật nổi lên	← Hai cuộc xâm lược của Mông Cổ (thất bại)
	Muromachi (1338 - 1573) Thủ đô: Kyoto	Nhà nước Samurai 2 hoàng đế cạnh tranh (miền bắc và miền nam) Các cuộc nội chiến và nổi loạn	→ Giao lưu buôn bán với Trung Quốc → Cướp biển Nhật Bản tấn công bờ biển Trung Quốc → Chủ động giao lưu buôn bán với Đông Nam Á
	Sengoku (-1603)	Các cuộc nội chiến giữa daimyo (những người đứng đầu samurai)	← Lần đầu tiên giao thiệp với người châu Âu

	Thời kỳ	Các sự kiện trong nước	Các sự kiện nước ngoài
Thời kỳ Samurai	<p>Edo (1603 - 1867) Thủ đô: Edo (Tokyo)</p>	<p>→ Ieyasu Tokugawa thống nhất Nhật bản</p> <p>Nhà nước Tokugawa Shogun (quy định samurai, thuế nông nghiệp, hệ thống giai cấp)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Ổn định với một nhà nước mạnh • Sự thúc đẩy các ngành công nghiệp trong nước của Han • Nông nghiệp và thủ công phát triển • Giao thông, tài chính, thương mại, giáo dục được đẩy mạnh, thị trường trong nước được thống nhất • Quyền lực kinh tế của người bán tăng • Văn hoá phổ thông độc đáo phát triển <p>Tranh cãi về “chính sách mở cửa” đối đầu với “chiến dịch quân sự chống người nước ngoài”</p> <p>Các samurai Han làm sụp đổ nhà nước Shogun</p>	<p>Súng và Thiên Chúa giáo được giới thiệu</p> <p>× Chính sách đóng cửa - không cho phép quan hệ ngoại giao và thương mại (ngoại trừ với Trung Quốc, Hà Lan, Triều Tiên, Ryukyu); Thiên chúa giáo bị cấm</p> <p>← Mỹ mở cửa Nhật Bản bằng đe dọa quân sự (1853-54) Nguy cơ bị thực dân bởi phương Tây</p>
Hiện đại hoá	<p>Meiji (1868-1912) (Thủ đô: Tokyo cho tới nay)</p> <p>Taisho (1912 - 26)</p>	<p>Nhà nước mạnh với sự cai trị của vua</p> <p>Ban hành chính sách mở cửa và Phương tây hoá nhanh chóng</p> <p>Fukoku Kyohei (kinh tế và quân sự vững mạnh)</p> <p>Công nghiệp hoá (khu vực tư nhân mạnh được hỗ trợ bởi chính phủ)</p> <p>Phong trào dân chủ (trong thời gian ngắn)</p>	<p>Cần theo kịp phương Tây</p> <p>→ Chiến tranh với Trung Quốc (Thời nhà Thanh, 1894)</p> <p>→ Chiến tranh với Nga (1904)</p> <p>→ Thôn tính Triều Tiên (1910)</p> <p>→ Theo đuổi sự quan tâm của Trung Quốc</p> <p>→ Xâm lược Manchurie (Đông Bắc Trung Quốc, 1931)</p>

	Thời kỳ	Các sự kiện trong nước	Các sự kiện nước ngoài
Hiện đại hoá	Showa thời đầu (1926 - 45)	Sự suy thoái và khủng hoảng kinh tế (những năm 20-30) Quân đội kiểm soát chính phủ Huy động nhân lực và các nguồn lực cho chiến tranh	→ Chiến tranh toàn cục với Nga (1937) → Chiến tranh Thái Bình Dương xâm lược Đông Nam → (1941)
Sau chiến tranh	Showa thời cuối (1945-88)	Dân chủ hoá và phi quân sự, khôi phục kinh tế sau chiến tranh Hệ thống sản xuất ưu tiên Công nghiệp hoá nhanh (những năm 50 - những năm 60) Những ý tưởng đề xuất mạnh mẽ của bộ phận tư nhân Chính sách công nghiệp của MITI Sự tăng trưởng kinh tế chậm lại (Từ những năm 1970)	Thất bại trong chiến tranh ← Bị Mỹ xâm chiếm (1945-51) Chính sách mở cửa đa phương Gia nhập Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF); Ngân hàng thế giới, Tổ chức hợp tác kinh tế phát triển (OECD)
	Heisei (Từ năm 1988)	Nền kinh tế xà phòng bắt đầu tan vỡ, sự đình trệ của nền kinh tế (từ những năm 90)	Trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới (vào khoảng năm 1970) Trở thành một trong những nhà tài trợ ODA hàng đầu (1990 - 99)

Khoảng cách giữa những thành tựu kinh tế và xã hội

Trong cuốn sách có tựa đề *Hiện đại hoá và thay đổi xã hội của Nhật Bản*, nhà xã hội học Kenichi Tominaga đã đưa ra một khuôn khổ chung để hiểu những khía cạnh khác nhau của hiện đại hoá và công nghiệp hoá của Nhật Bản. Theo truyền thống, có hai cách lý giải trái ngược nhau về lịch sử hiện đại của Nhật Bản. Quan điểm thứ nhất xem xét tích cực thành tựu kinh tế của Nhật Bản, đặc biệt thành công chói lọi như một nước đi sau. Quan điểm thứ hai khiển trách Nhật Bản trong quá khứ như kẻ đàn áp nhân dân và một nước xâm lược các nước láng giềng. Nhật Bản có phải là một kiểu mẫu cho tất cả các nước đang phát triển hay là một trường hợp tiêu cực để tránh bằng tất cả mọi giá? Tominaga cảnh báo rằng một cuộc tranh luận về thuyết nhị nguyên quá giản đơn mang lại kết quả thấp. Theo ông, hiện đại hoá là một hiện tượng phức tạp phải được phân tích với những khái niệm và kiểu mẫu khoa học.

Tominaga đầu tiên nhấn mạnh rằng quá trình hiện đại hoá của một đất nước không thuộc phương Tây không đi theo một con đường giống như con đường mà các nước phương Tây đi.

Để thành công, hiện đại hoá của một nước không thuộc phương Tây phải là một quá trình sáng tạo mà ở đó cần có sự so sánh giữa văn hoá địa phương và văn hoá nước ngoài, những khía cạnh tốt hơn của nước đi sau đã được giới thiệu một cách chọn lọc, những yếu tố du nhập và địa phương được kết hợp để nuôi dưỡng yếu tố mới và mâu thuẫn giữa hai yếu tố được làm dịu bớt. Hiện đại hoá của Nhật Bản chính xác là quá trình đó. Hiện đại hoá hiện nay đang được tiến hành trong các xã hội của các nước kinh tế công nghiệp châu Á (NIEs) cũng thích ứng với quá trình này. (Tominaga, 1990, trang 38-39)

Quan điểm này thực chất giống với sự thích nghi chuyển đổi của Maegawa đã được đưa ra trong phần chính khoá. Nhận thức được vấn đề này,

phương pháp của Tominaga đưa ra để chia xã hội thành bốn tiểu hệ thống dưới đây và miêu tả chi tiết tiến trình phát triển của mỗi tiểu hệ thống:

- Hiện đại hoá kinh tế (tăng trưởng kinh tế qua bằng công nghiệp hoá)
- Hiện đại hoá chính trị (dân chủ hoá)
- Hiện đại hoá xã hội theo nghĩa hẹp (chuyển đổi từ *gemeinschaft* [những nhóm dựa trên lãnh thổ và nòi giống] sang *gesellschaft* [nhóm chức năng] cũng như việc chuyển đổi từ những cộng đồng nông nghiệp đóng sang những cộng đồng thành thị mở)
- Hiện đại hoá văn hoá theo nghĩa hẹp (chuyển đổi từ những phong tục mê tín và vô lý sang lối suy nghĩa khoa học hợp lý)

Điều tranh cãi chính của Tominaga có thể được tóm tắt như sau. Hiện đại hoá của Châu Âu bắt đầu với sự phát triển nội bộ của những tiểu hệ thống chính trị và xã hội được tiếp theo bởi Cách mạng công nghiệp. Nhưng các nước đi sau không thể đi theo chuỗi này. Đối với họ, hiện đại hoá kinh tế dễ hơn hiện đại hoá chính trị. Hiện đại hoá xã hội và văn hoá thậm chí còn khó hơn. Điều này là vì cần có nhiều thời gian và sức lực hơn nhiều để chuyển đổi một cơ cấu thống trị và thấm vào mọi chi tiết cuộc sống của nhân dân hơn là việc sao chép công nghệ mới và các ngành công nghiệp. Điều này tự nhiên dẫn đến sự khác nhau giữa sự tăng trưởng kinh tế nhanh và tiến trình phát triển chậm của các yếu tố khác. Tuy nhiên, vì tiểu hệ thống kinh tế và các tiểu hệ thống phi kinh tế độc lập với nhau nên sự khác nhau này tạo nên áp lực và xung đột phá hoại quá trình hiện đại hoá của đất nước đó. Nhật Bản trước chiến tranh một mặt tự hào về công nghệ cao và mặt khác áp đặt quan niệm về một đất nước thiêng liêng có nguồn gốc thánh thần cổ xưa và chế độ gia đình phong kiến là một ví dụ điển hình. Mặc dù đã được thể hiện một cách xã hội, khẳng định của Tominaga thực tế thuộc một trong những quan điểm rất phổ biến về đạo đức và phi đạo đức của quá trình hiện đại hoá của Nhật Bản.

Do đó, Tominaga cũng chỉ rõ:

- Trước thời kỳ Edo, Nhật Bản không đưa ra bất cứ quan điểm hoặc

hệ thống nào có thể hỗ trợ quá trình hiện đại hoá. Với lý do này, hiện đại hoá bắt đầu tiếp sau thời kỳ Meiji được gọi là sự phủ nhận các chế độ truyền thống và chuyển đổi sang các chế độ nước ngoài.

- Hiện đại hoá không thể thành công ở một xã hội nơi mà *gemeinschaft* vẫn còn tồn tại với những cộng đồng nông thôn đóng và những suy nghĩ vô lý. Nếu hiện đại hoá được theo đuổi với sự hiện diện của những yếu tố này, sự tiến thoái lưỡng nan và mâu thuẫn là khó tránh khỏi.
- Mâu thuẫn nghiêm trọng của quá trình hiện đại hoá tại Nhật bản trước chiến tranh đã hầu hết được loại bỏ như là kết quả của những cải cách sau chiến tranh, nhưng một số yếu tố truyền thống vẫn còn cho tới tận ngày nay. Hiện đại hoá của Nhật Bản sẽ không trọn vẹn trừ khi những yếu tố tồn tại này cuối cùng bị xoá hết.

Rõ ràng, Tominaga đã nhìn nhận những yếu tố địa phương của Nhật Bản một cách tiêu cực. Ông coi chúng chẳng là gì ngoại trừ là những cản trở đối với hiện đại hoá hơn là một cơ sở để du nhập các yếu tố cần phải được cấy ghép vào. Điều này trái ngược hẳn với sự đánh giá cao của Umesao đối với sự tiếp tục của lịch sử Nhật Bản, điều đã khiến ông chỉ ra rằng Nhật Bản giống như Anh Quốc, đã phát triển tự động và tự nhiên như một quốc gia hiện đại. Điều này cũng mâu thuẫn với thuyết sự thích nghi chuyển đổi của Maegawa và khẳng định của ông rằng Nhật Bản đã giao hoà thành công các hệ thống trong nước với các hệ thống nước ngoài, với hệ thống trong nước là cơ sở căn bản. Sự lý giải nào hợp lý hơn? Sự quyết định thuộc về độc giả.

Chương 2

Thời kỳ Edo: Những điều kiện tiên quyết cho công nghiệp hoá



Cổng Yomei, Đền Toshogu ở Nikko

1. Thời kỳ Edo: 1603-1867

Từ cuối thế kỷ 12 đến thế kỷ 17, samurai cai trị Nhật Bản (những người đứng đầu quân đội) nhưng chính trị của đất nước vẫn không ổn định. Nội chiến và sự thay đổi quyền lực thường xuyên xảy ra, đặc biệt trong thời kỳ vào cuối thế kỷ 15 tới cuối thế kỷ 16, được gọi là thời kỳ Sengoku (thời kỳ chiến tranh).

Cuối cùng, Ieyasu Tokugawa đã thống nhất đất nước sau trận chiến quyết định của Sekigahara (nằm giữa Nagoya và Kyoto, và ngày nay có thể nhìn thấy từ Shinkansen) năm 1600 và những cuộc tấn công vào Lâu đài Osaka vào năm 1615 nơi mà gia đình Toyotomi thù địch đã diệt vong. Ieyasu thành lập một nhà nước mới tại Edo và trở thành shogun đầu tiên của Edo Bakufu năm 1603. Edo, cho tới tận khi đó một thị trấn nhỏ đang ngủ mới thay đổi thành một thành phố chính trị lớn với những dự án công trình công cộng phát triển rất nhanh bao gồm khai hoang đất và các công trình kênh đào nhân tạo, tưới tiêu nước. Gia đình Tokugawa đã cai trị đất nước trong 264 năm tiếp theo (tất cả có 15 shogun). Ieyasu Tokugawa đã được sùng bái và vẫn được thờ tại điện Nikko Toshogu.

Một sự phát triển quan trọng cụ thể trong thời kỳ Sengoku và thời kỳ đầu Edo là sự loại bỏ các tổ chức tầng lớp ở giữa khác nhau như chùa và giáo phái, các chủ sở hữu thái ấp và chủ đất vốn đã tồn tại từ thời cổ đại và thời trung cổ. Phi tập trung quyền lực và cai trị gián tiếp đã được thay thế bằng cách cai trị trực tiếp và thống nhất bởi daimyo (người đứng đầu samurai) mới nổi lên tại mỗi vùng. Điều này đã đạt được là nhờ vào một số các chính sách và hành động được thực hiện bởi các Daimyo Sengoku, đặc biệt là Nobunaga Oda và Kideyoshi Toyotomi, hai nhà lãnh đạo quân sự quyền lực nhất trước khi Ieyasu cuối cùng nắm quyền. Những chính sách của họ bao gồm các cuộc chinh phục quân sự trước các kẻ thù, tự do hoá thương mại, cấm các loại thuế quan liên khu vực, khảo sát đất chính thức và đăng ký (kenchi), sung công tất cả các vũ khí của những người không phải samurai (katanagari), xây dựng một thị trấn lâu đài tại mọi khu vực, yêu cầu cư trú của tất cả các samurai trong các

thị trấn lâu đài, tạo lại vị trí của các chợ tới các thị trấn lâu đài, .v.v. Từ thời gian này trở đi, samurai và nông dân bị tách biệt nghiêm ngặt về công việc và nơi ở. Các samurai những người không còn bảo vệ đất đai của họ đã trở thành những quan chức thành thị được trả lương. Các daimyo bắt đầu tiếp quản trực tiếp đất đai, nông dân và người hầu của samurai. Phong trào này đã được bắt đầu trong thời kỳ Sengoku và được tiếp tục và hoàn thành bởi Nhà nước Edo.

Bảng 2-1. Một số thuật ngữ cơ bản của thời kỳ Edo

Edo	_____	Tên cũ của Tokyo. Edo nghĩa đen nghĩa là miệng vịnh. Đồng thời, Tokyo nghĩa là thủ phủ phía đông (phương tây, hay truyền thống, thủ đô là Kyoto)
Daimyo	_____	Người cai trị vùng của samurai. Trong thời kỳ Edo, nó có nghĩa là samurai đứng đầu chính phủ địa phương (Han).
Shogun	_____	Nguồn gốc, chỉ huy tối cao của quân đội khẩn cấp. Nhưng thông thường, nó mang ý nghĩa là người đứng đầu nhà nước quân đội trung ương.
Bakufu	_____	Nơi sinh sống của chỉ huy quân đội. Sau này nó có nghĩa là nhà nước trung ương được thiết lập bởi một chỉ huy quân đội.
Han	_____	Chính phủ địa phương (giống như tỉnh hay quận) trong thời kỳ Edo.

Chúng ta bắt đầu câu chuyện về sự phát triển kinh tế Nhật Bản từ thời kỳ Edo bởi vì những điều kiện tiên quyết cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá sau này đã được tạo ra trong nước trong thời kỳ này. Chúng ta cùng liệt kê ra các điều kiện đó từ ban đầu:

- (1) Thống nhất và ổn định chính trị
- (2) Phát triển nông nghiệp về cả khu vực và sản lượng
- (3) Sự phát triển về giao thông vận tải và sự nổi lên của các chợ thống nhất trong nước
- (4) Sự ra đời của thương mại, tài chính và tầng lớp lái buôn giàu có
- (5) Sự ra đời của sản xuất tiền hiện đại (chế biến thực phẩm, thủ công, .v.v.)

- (6) Xúc tiến công nghiệp bởi các chính quyền địa phương (đôi khi thành công)
- (7) Giáo dục cấp cao

Đây là những đặc điểm của thời kỳ Edo thường được các nhà nghiên cứu đưa ra. Phần còn lại của chương này nghiên cứu chúng chi tiết. Xin lưu ý rằng ngay cả ngày nay một số nước cũng không đáp ứng được những điều kiện này. Thậm chí chúng ta có thể nói rằng các nước đang phát triển và đang chuyển đổi đã được trang bị với tất cả các điều kiện này tương đối hiếm.

2. Những đặc điểm của chế độ bakufu-han

Xã hội Edo có những đặc điểm như sau:

(1) Đó là một xã hội giai cấp. Giai cấp thống trị là *samurai* (những người trong quân đội được phép mang kiếm). Giai cấp bị thống trị bao gồm nông dân (xếp hàng thứ 2), thợ thủ công (thứ 3) và lái buôn (thứ 4). Bốn giai cấp này được gọi là Shi-Nou-Kou-Shou (từ trên xuống dưới)¹. Có một mâu thuẫn lớn giữa giai cấp samurai và những giai cấp khác. Nông dân được chính thức xếp ở hàng thứ 2 bởi vì họ trả thuế lúa nhưng họ không được tôn trọng. Dưới đáy của giai cấp xã hội là những người vô gia cư (*eta và hinin* - xem phần câu hỏi ở cuối cuốn sách này).

(2) Về mặt chính trị, đó là hệ thống tập trung. Bakufu (chính phủ trung ương) có quyền lực chính trị tuyệt đối đối với số phận của các Han (chính quyền địa phương) và thậm chí có thể cất chức hoặc thủ tiêu họ. Shogun trao cho daimyo đất để cai trị. Đổi lại, các daimyo hứa trung thành với shogun². Bất cứ dấu hiệu không tuân lệnh nào có thể gặp phải sự trừng phạt nghiêm khắc nhất bao gồm seppuku (tự tử) và chu di tam tộc.

¹ Về lịch sử, Việt Nam cũng có đặc điểm Sĩ – Nông – Công – Thương (chữ Hoa cũng tương tự, chỉ khác phát âm). Quan điểm này bắt nguồn từ Khổng tử của Trung Quốc cổ đại, nhưng hàng đầu “sỹ” tại Việt Nam nghĩa là các học giả, không phải là những người tham gia chiến tranh. Hơn nữa, tại Trung Quốc và Việt Nam, sự phân loại 4 tầng lớp chỉ cho thấy tầng lớp nào được tôn trọng trong xã hội và không có sự ám chỉ về mặt chính trị. Chính phủ Edo đã biến quan điểm này thành hệ tư tưởng đã hợp pháp hoá một xã hội giai cấp với samurai ở tầng lớp trên cùng.

(3) Về mặt kinh tế, hệ thống đã bớt tập trung. Bakufu đã không thể hoặc không quan tâm tới việc thực hiện các chính sách kinh tế nhất quán. Các chính sách kinh tế của nó thường không ổn định và thiếu cân. Mặt khác, mỗi Han có quyền quyết định những chính sách nội bộ bao gồm hành chính, thuế, giáo dục, khuyến khích công nghiệp, ban hành tiền giấy, và những quy định kinh tế khác miễn là nó không vượt quá sự cho phép của Bakufu.

(4) Bakufu áp đặt những chỉ tiêu sau cho các Han. (i) Sankin kotai: cứ 2 năm các han lại đổi chỗ cho nhau giữa nhà và Edo: tất cả các daimyo được yêu cầu sống tại Edo 2 năm một lần và ở Han những năm còn lại. Điều này mất một khoản chi phí lớn cho việc đi lại và sinh sống bởi vì một số lượng lớn những người hầu cũng phải chuyển theo cùng các daimyo hàng năm; (ii) Sự phân công bắt nguyên tắc các công trình công cộng như xây dựng và sửa chữa lâu đài, hào, đường, bể chứa nước, kênh đào, công trình thủy lợi; (iii) Những khoản thuế và chi phí đặc biệt và phát sinh khác, ví dụ để tổ chức kỷ niệm ngày sinh của một con trai của gia đình shogun. Việc áp đặt các khoản chi phí đối với các Han đã gây ảnh hưởng làm yếu đi khả năng tài chính của các Han. Nhiều Han bị chìm vào nợ nần và họ hầu như không có khả năng xây dựng lực lượng để nổi loạn chống lại Bakufu.

3. Nông nghiệp

Xã hội Edo là xã hội trồng trọt, cụ thể là thời kỳ đầu với khoảng 90% dân số là nông dân mặc dù tỉ lệ này sau đó đã giảm một chút. Đơn vị cơ sở sản xuất là hộ gia đình nhỏ. Trước đó, một hộ trồng trọt thường gồm hàng chục người với nhiều gia đình và người hầu của họ. Nhưng một loạt các khảo sát và đăng ký đất đai chính thức (*kenchi*) đã được

² Bởi vì mối quan hệ, thời kỳ Edo đôi khi có những đặc điểm giống như chế độ phong kiến. Nhiều người (đặc biệt là những người ở thời kỳ Meiji) cũng nhớ lại chế độ Edo giống chế độ phong kiến với ý nghĩa tiêu cực. Tuy nhiên, chúng ta không muốn sử dụng ý nghĩa này để tránh sự tối nghĩa và những tranh cãi không cần thiết.

thực hiện trước và sau thời kỳ Edo bắt đầu đã phá vỡ hệ thống gia đình lớn thành các đơn vị trồng trọt nhỏ với việc mỗi gia đình được đảm bảo (và buộc phải canh tác) phân đất của gia đình mình.

Theo luật, nông dân không có quyền di chuyển và bị buộc gắn với đất như một lực lượng lao động và một cơ sở thuế. Nhưng trên thực tế, một số nông dân đã chuyển tới vùng đất mới, đôi khi để tránh gánh nặng thuế cao hoặc những chính sách vô lý và đôi khi đơn giản chỉ để cải thiện cuộc sống của họ. Sau đó, khi thu nhập nông nghiệp tăng, nhiều nông dân giàu có đã được tận hưởng các lễ hội trong làng cũng như những chuyến đi tới Đền thờ Ise và những địa danh tôn giáo khác (chính thức để thờ cúng, nhưng thực sự là để vui chơi).

Các làng được tổ chức tốt và được phép tự cai trị miễn là họ trả thuế lúa gạo như đã được chính quyền địa phương và trung ương đặt ra³. Thuế đất được áp dụng cho các làng chứ không phải lên các nông dân cá thể. Những người đứng đầu làng thường là nông dân, phân bổ gánh nặng thuế lúa gạo đối với các nông dân trong làng. Với ý nghĩa này, những người đứng đầu trong làng đóng vai trò của một bộ máy hành chính thuế cấp thấp nhất. Nhờ họ, Bakufu và các Han có thể thu được thuế với chi phí hành chính thấp. Keiichi Tanaka (2000), một nhà sử học Edo, cho rằng các nông dân đã rất năng động và độc lập, và họ thường phản đối các quan chức bakufu và những chính sách không nhất quán và vô lý của họ. Tanaka tin rằng chính phủ bakufu nói chung không có quan điểm chính sách dài hạn, phần lớn các đạo luật và quy định của họ là những phản ứng đặc biệt đối với những thay đổi lịch sử đang diễn ra không ngừng.

Có hai cách để quyết định nghĩa vụ thuế lúa gạo. Cách thứ nhất là *kemi* (hệ thống kiểm tra) với việc những người kiểm tra chính thức tới thăm làng để kiểm tra sản lượng lúa thực sự mỗi năm. Một cách tự nhiên, những người đứng đầu làng đối xử với những người kiểm tra này với nhiều cao lương mỹ vị và quà tặng. Một số quan chức chỉ đến để tiệc

³ Mỗi han quyết định riêng biệt tỉ suất thuế lúa gạo và cách khác nhau để thu thuế. Tương tự, bakufu áp thuế lúa gạo từ các vùng mà bakufu trực tiếp cai quản. Doanh thu thuế lúa gạo do đó thuộc về mỗi chính quyền thu thuế.

tùng chứ không thực sự tới thăm các cánh đồng. Quan chức được hối lộ đã vui vẻ báo cáo năng suất lúa thấp đi, thường là với con số giúp giảm đi gánh nặng thuế cho những người nông dân trong làng rất nhiều. Theo như nhà sử học Shinzaburo Oishi (1977), loại tham nhũng này là nguyên nhân chính cho sự thiếu doanh thu kinh niên của các chính quyền ở tất cả các cấp. Mặt khác nếu quan chức tới thăm độc đoán và không hợp tác thì quan chức đó có thể tăng nghĩa vụ thuế gây gánh nặng thuế cho những người nông dân.

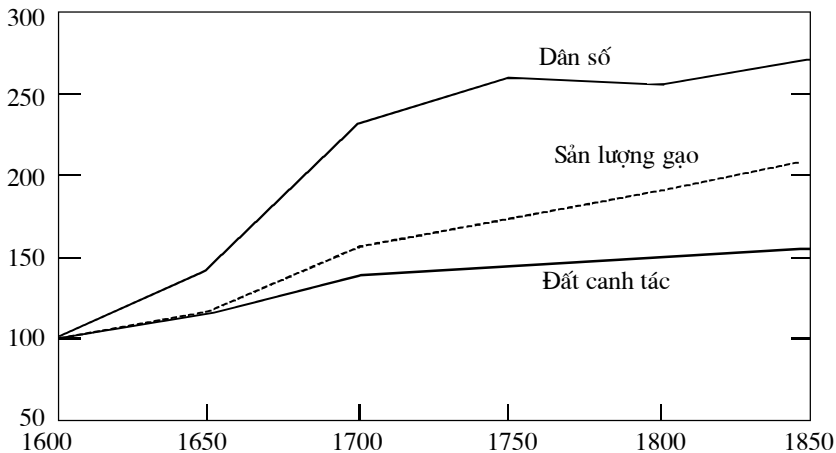
Cách thứ hai đó là *jomen* (hệ thống khoán) với việc khoán thuế lúa gạo không thay đổi trong vòng 3 hoặc 5 năm liên tiếp dựa trên sản lượng trung bình của những năm trước đó. Với hệ thống này, chính quyền có thể an tâm với khoản doanh thu thuế ổn định trong khi giảm thiểu được chi phí cho việc kiểm tra. Những người nông dân phải đối mặt với một rủi ro trong trường hợp mất mùa, nhưng động lực để sản xuất cũng lớn hơn nhiều nếu họ làm việc chăm chỉ hơn, bởi vì tất cả sản lượng tăng thêm sẽ là của họ. Theo như Tanaka (2000), những nông dân thích hệ thống *jomen* bởi vì họ không muốn hàng năm phải làm việc với những quan chức tham nhũng.

Trong thời kỳ Edo, bộ phận nông nghiệp phát triển với hai giai đoạn: sự gia tăng về số lượng trước tiên và sau đó là sự tăng lên về chất lượng.

Từ giữa thế kỷ 15 đến cuối thế kỷ 17, thời kỳ bao gồm giai đoạn chiến tranh (*Sengoku*) và thời kỳ đầu Edo, đất nông nghiệp (đặc biệt là các cánh đồng lúa) đã gia tăng nhiều. Trước đó, lúa được trồng tại các thung lũng hẹp ở cuối các dãy núi và đầu các đồng bằng bởi vì đây là nơi duy nhất được cung cấp nước thường xuyên. Nhưng trong thời kỳ này, những công trình quản lý nước diện rộng đã được xây dựng trên khắp đất nước Nhật Bản bởi các *daimyo* và những nông dân có ảnh hưởng để kiểm soát lũ lụt và sử dụng các dòng sông cho tưới tiêu. Kết quả là đất được canh tác tăng mạnh. Các đồng bằng vốn là những đầm lầy không có người ở đã trở thành những cánh đồng lúa năng suất cao. Dân số tăng nhanh một cách hiếm thấy trong xã hội tiền hiện đại. Shinzaburo Oishi gọi đây là “thời kỳ vĩ đại của những cánh đồng rộng mở”.

Hình 2-1 Dân số và Sản lượng gạo

(1600=100)



Nguồn: Haymi và Miyamoto, đồng chủ biên, 1988, trang 44.

Đến cuối thế kỷ 17, việc mở rộng đất đã dừng lại. Sự tăng lên nhanh chóng của diện tích đất nông nghiệp trong thời kỳ trước đó cũng gây ra những ảnh hưởng tiêu cực, bao gồm việc thiếu lao động, phá rừng và lũ lụt thường xuyên xảy ra. Từ thời kỳ đó cho tới nay, nông nghiệp Nhật Bản đã nhấn mạnh việc thâm canh với đầu vào lao động lớn và công nghệ cao hơn là tăng về số lượng đất trồng.

Từ thế kỷ 18 trở đi, đất canh tác và dân số vẫn tương đối ổn định, nhưng sản lượng lúa gạo tiếp tục tăng nhờ năng suất tăng. Những yếu tố đóng góp vào gồm có việc tăng gấp đôi số vụ, chủng loại giống mới, phân bón (cá khô đặc biệt phổ biến), và sự xuất hiện của các công cụ nông nghiệp mới. Nhiều cuốn sách hướng dẫn đã được xuất bản để dạy nông dân trồng lúa hiệu quả hơn. Một trong những cuốn sách đó là cuốn *Nogyo Zensho* (Bách khoa nông nghiệp) của Yasusada Miyazaki với 11 tập được xuất bản năm 1697 và tái bản nhiều lần sau đó.

Đầu thời kỳ Edo (thế kỷ 17), những nông dân sản xuất chủ yếu cho gia đình sử dụng. Họ ăn những gì họ trồng được và mức sống của họ ở mức vừa đủ sống. Tuy nhiên từ giữa thời kỳ Edo, năng suất tăng và sản lượng nông nghiệp dư thừa cũng đã được tạo ra. Nông dân bắt đầu bán

lúa gạo và các hoa màu khác ra chợ được mở rộng trong nước. Nông sản hàng hoá tăng và nông nghiệp thương mại bắt đầu.

Chính thức tất cả các nông dân đã thuộc về (bị gắn chặt vào) mảnh đất đã được chia. Nhưng trước thế kỷ 19, khi số lượng những nông dân không có đất tăng, khoảng cách thu nhập giữa các nông dân tăng. Những chủ đất lớn, những người thuê nông dân khác trồng trọt trên đất của họ bắt đầu nổi lên.

Sự nổi dậy của nông dân thường xuyên diễn ra đặc biệt là thời gian có nạn đói và cuối thời kỳ Edo. Những nông dân nổi loạn không hài lòng với thuế, lạm phát, đói kém, quan chức tham nhũng hoặc các chính sách của chính phủ.

4. Ngân sách và tiền

Các nguồn doanh thu của bakufu bao gồm những nguồn sau:

- Thuế lúa từ vùng đất được cai quản trực tiếp bởi bakufu (những khu vực không được phân chia cho những daimyo khác)
- Độc quyền về khai thác mỏ, ngoại thương và đúc tiền
- Kiểm soát trực tiếp những thành phố lớn (Edo, Kyoto, Osaka, Nagasaki, Sakai, .v.v.)
- Những đóng góp tài chính bởi những lái buôn để trao đổi quyền độc quyền và hợp tác làm ăn.

Ngoài ra, như đã nêu ở trên, bakufu thoải mái ra lệnh cho các han đi tới những công trình công ở các nơi khác nhau khiến họ không còn nhu cầu có ngân sách đầu tư công cộng của bản thân họ. Mặt khác, doanh thu của han gồm có thuế lúa của vùng đó và những doanh thu từ thúc đẩy các ngành công nghiệp địa phương (nếu thành công).

Toàn bộ hệ thống tài chính dựa trên thuế lúa. Đơn vị tài chính của tài khoản là “koku” (khoảng 180 bơ gạo). Khả năng kinh tế của han được đánh giá bằng koku và lương của samurai cũng được trả bằng lúa gạo (nhưng tất nhiên họ phải được chuyển thành tiền trước khi mua hàng hoá). Gạo thực sự được thu thập từ mỗi làng và được vận chuyển tới các

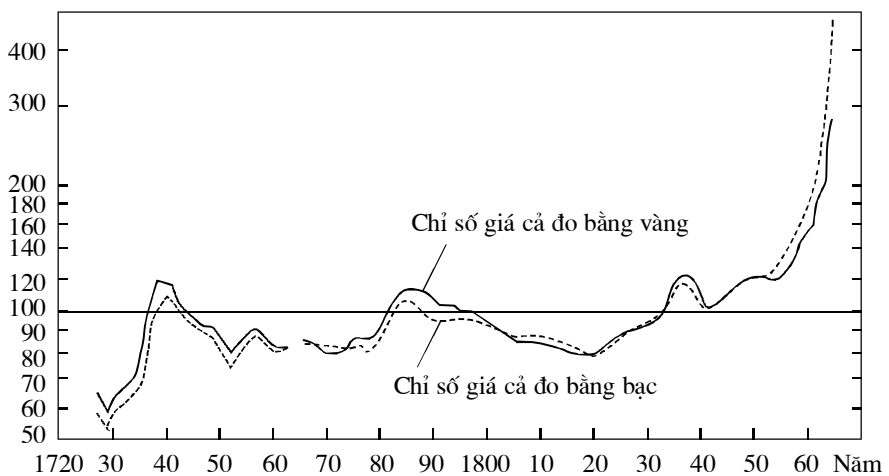
chợ gạo lớn, sau đó được tái phân bổ tới các vùng khác trong nước. Osaka lúc đó là chợ gạo quan trọng nhất Nhật Bản.

Hệ thống kinh tế dựa trên lúa gạo này đã có những hậu quả sau:

- (1) Bởi vì gạo được vận chuyển qua các vùng, hệ thống thuế yêu cầu cơ chế vận chuyển và phân phối thống nhất cả nước. Những lái buôn tư nhân đã cung cấp những dịch vụ được yêu cầu nhưng bakufu và chính quyền han thường quy định và hỗ trợ họ. Bởi vì vận chuyển bằng đường bộ (bằng ngựa) rất đắt và không hiệu quả nên vận tải đường thủy bằng đường sông biển hồ thường được sử dụng chính.
- (2) Trung tâm của hoạt động kinh tế dần được chuyển đổi từ nông trại tự cấp sang nông nghiệp thương mại và các ngành công nghiệp thủ công. Nhưng cơ sở thuế của chính phủ cơ bản vẫn dựa trên lúa gạo. Đôi khi có những nỗ lực để áp thuế lên thương mại nhưng thương mại đã không trở thành cơ sở thuế đáng tin cậy. Khi thời gian trôi qua, bakufu và chính quyền han đã phải đối mặt với

Hình 2-2 Chỉ số giá cả chung

(1840 tới 44 = 100)



Nguồn: H. Shinbo and O. Saito, chủ biên, 1989, trang 71.

Ghi chú: Chỉ số giá cả chung ở Kyoto và Osaka, trung bình 5 năm liên tiếp.

những cuộc khủng hoảng tài chính trong khi nông dân và lái buôn được hưởng nguồn thu nhập tăng và càng trở nên giàu có.

- (3) Đối mặt với sự thâm hụt về tài chính triền miên, bakufu đã viện đến những biện pháp sau: giảm giá tiền (tương tự với in tiền, biện pháp này dẫn đến lạm phát), cắt giảm chi tiêu, tăng thuế, kiểm soát giá cả và cải cách hành chính. Một số chính sách thương mại đã được thử trong một số giai đoạn nhất định, bao gồm việc trao cho một số lái buôn quyền độc quyền một loại sản phẩm trên thị trường để trao đổi lại sự đóng góp tài chính của họ đối với nhà nước. Tuy nhiên, những biện pháp này không thể được coi là một loạt các chính sách nhất quán được hỗ trợ bởi một tầm nhìn dài hạn.

Tiền bao gồm cả vàng và bạc. Vàng phổ biến ở Edo (phía Đông Nhật Bản) và bạc được sử dụng chủ yếu ở Osaka (phía Tây Nhật Bản). Tiền đồng cũng được sử dụng trong những giao dịch nhỏ. Các han cũng được phép ban hành tiền giấy địa phương. Lạm phát tăng trong thời gian nạn đói và được đẩy tới cuối thời kỳ Edo, đặc biệt là sau khi thương mại quốc tế được phục hồi.



Cảnh nhìn từ “Đại lộ” Tokaido
(ảnh của Felice Beato)

5. Giao thông và thương mại

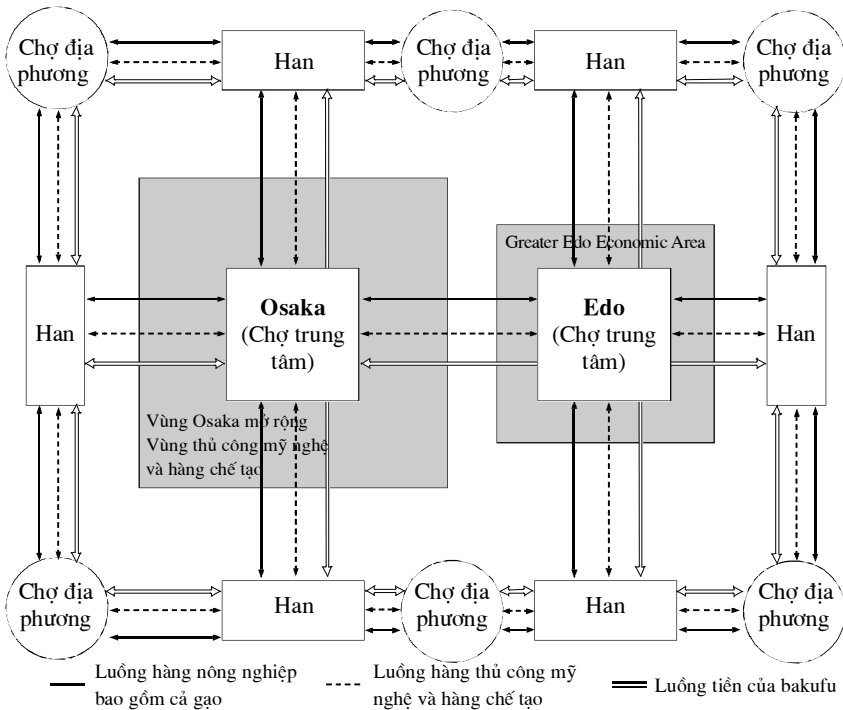
Bakufu định rõ 5 đường cao tốc chính thức và mở các đường biển lớn. Nhưng các quán trọ, nhà hàng, lái buôn, tàu chở hàng, .v.v. đã cung cấp các dịch vụ cần thiết. Như một phần của nghĩa vụ không phải là thuế, những làng trang trại gần đường cao tốc được yêu cầu cung cấp ngựa khi có nhu cầu di chuyển nặng. Sankin kotai (sự chuyển đổi vị trí của daimyo giữa Edo và các han 2 năm một lần) đã thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của hệ thống đường xá. Đồng thời, do mối lo ngại về quân sự, bakufu đã không cho phép người và hàng hoá di chuyển tự do. Ở những điểm chiến lược, sekisho (các điểm kiểm soát xuất nhập khẩu) đã được dựng lên. Bakufu đã cố ý không xây cầu ở một số sông để chặn hành quân của kẻ thù tới Edo. Các han không được phép xây dựng các tàu chiến hoặc duy trì hải quân.

Như đã được nêu ở trên đây, ngay từ đầu, hệ thống thuế đã bao hàm một thị trường lúa gạo trong nước thống nhất. Sự phát triển của nông sản hàng hoá và thủ công cũng đã mở rộng thương mại trong cả nước. Osaka là trung tâm thương mại với rất nhiều nhà buôn giàu có và những người cho vay tiền trong khi Edo là trung tâm chính trị và cũng là một thành phố lớn với những người tiêu dùng. Một cách tự nhiên, đường biển giữa hai thành phố đã được phát triển mạnh. Tại Osaka, thậm chí chợ với hình thức hàng hoá giao sau bằng gạo cũng được hình thành. Người ta nói rằng đây là chợ hàng hoá giao sau đầu tiên trên thế giới.

Chính sách của bakufu đối với thương mại và công nghiệp khác nhau và không nhất quán. Đôi khi chính quyền trung ương cố gắng kiểm soát và đánh thuế các doanh nghiệp tư nhân trong khi có thời gian nền kinh tế tự do được khuyến khích. Độc quyền đôi khi được áp đặt và đôi khi lại bị cấm. Những nhà sử học kinh tế vẫn tranh cãi về việc liệu nền kinh tế Edo năng động hơn dưới chính sách thị trường tự do hay chính sách ủng hộ độc quyền. Theo như Matao Miyamoto và một số người khác (1995), sự phát triển bền vững của kinh tế thị trường phụ thuộc vào các cơ chế và phong tục chẳng hạn như giấy báo trả tiền, cung cấp tín dụng để thúc đẩy giao dịch. Với quan điểm này, các tác giả bảo vệ những

nhà độc quyền trong thời kỳ Edo như một cơ chế tư nhân để tạo ra những dịch vụ đó. Với quan điểm của nhà phân tích tổ chức lịch sử⁴, Tetsuji Okazaki (1999) cũng cố gắng cho thấy GDP được ước tính đã tăng nhanh hơn trong thời gian các nhà độc quyền được cho phép hơn là thời gian các nhà độc quyền bị cấm. Ông chỉ ra rằng những nhà độc quyền thương mại là một nhân tố tích cực cho sự phát triển của kinh tế Edo hơn là một sự cản trở. Tuy nhiên, những dữ liệu sẵn có và những sự đi ngược trở lại của ông có thể quá sơ lược để có thể đưa ra một kết luận mạnh mẽ.

Hình 2-3 Liên kết kinh tế liên vùng giai đoạn hậu Edo



Nguồn: Miyamoto và Uemura, 1988, trang 285.

⁴ Theo như Okazaki, phân tích bộ máy tổ chức lịch sử là “một chương trình nghiên cứu đã tiến hành những phân tích lý thuyết và thực tiễn về những vấn đề quan trọng trong lịch sử kinh tế chẳng hạn như vai trò, nguyên nhân của sự tồn tại và cơ chế của sự nổi lên và sự chuyển giao của các tổ chức bằng việc áp dụng lý thuyết trò chơi” (Okazaki, 1999, trang 5-6)

Đến cuối thời kỳ Edo, nhiều han và thành phố trong nước đã đạt được mức phát triển kinh tế tương đối cao. Kết quả là thương mại trực tiếp giữa các han và các thành phố bắt đầu được thực hiện mà không có sự can thiệp của Osaka. Trung tâm của hoạt động kinh tế dần chuyển đổi về phía Đông, từ Kansai (Osaka, Kyoto) tới Edo và Đông Nhật Bản. Cùng với lúa gạo, một số lượng lớn các sản phẩm đã được trao đổi mua bán trong các chợ đã được thống nhất trong nước.

6. Công nghiệp

Khi nông nghiệp và thương mại phát triển, ngành sản xuất tiên hiện đại như thủ công và chế biến thực phẩm cũng bắt đầu phát triển. Mỗi khu vực tạo ra những sản phẩm đặc biệt và được bán trên khắp Nhật Bản. Ví dụ như trà, thuốc lá, sáp ong, thuốc nhuộm, muối, dao, kiếm, sơn mài, lụa, bông, đậu tương, sake, giấy, đá mài, thuốc, hoá chất được buôn bán rộng rãi. Để giúp cho nhân dân địa phương làm giàu và tăng doanh thu thuế, rất nhiều han đã khuyến khích các ngành công nghiệp địa phương và một số ngành thậm chí đã thành công (Nishikawa và Amano, 1989). Dưới đây là một số ví dụ:

Tokushima han (thuốc nhuộm chàm): Nông dân đã sản xuất thuốc nhuộm dọc theo sông Yoshino và sản lượng đã tăng dần. Nhưng sự phân phối thuốc nhuộm đã bị độc quyền bởi những nhà buôn Osaka người đã áp mức lãi suất cao đối với các khoản nợ. Để bảo vệ nông dân địa phương và những nhà buôn địa phương, chính quyền han đã tạo ra sự trao đổi thuốc nhuộm và cung cấp tài chính và dịch vụ phân phối. Bakufu phản đối việc di chuyển và cấm những quan chức tham gia vào hoạt động đó. Trên thực tế, bakufu đã muốn bảo vệ các nhà buôn Osaka những người đóng góp tài chính cho kho bạc của bakufu. Để phản ứng lại, han đã tư nhân hoá sự trao đổi thuốc nhuộm chàm và những dịch vụ khác.

Takamatsu han (đường): Chính quyền Takamatsu đã ban hành tiền giấy của han để thúc đẩy những ngành công nghiệp khác nhau

nhưng những nỗ lực của chính quyền này nói chung đã bị thất bại và đồng tiền của chính quyền bị mất giá. Sau nhiều thất bại, Takamatsu han cuối cùng đã thành công trong việc sản xuất đường đầu tiên từ cây củ cải đường và thương mại hoá công nghệ. Khi ngành sản xuất đường phát triển nhanh chóng, han này đã khuyến khích thương mại giữa các han để mở rộng thị trường. Nhưng một lần nữa, bakufu đã can thiệp để gây cản trở đối với việc giao thương không được qua trung gian bởi những nhà buôn Osaka.

Satsuma han (kỹ thuật quân sự): han này ở tại vùng miền nam Kyushu và du nhập công nghệ mới từ phương Tây; sản xuất thuốc súng, pháo và tàu phương Tây. Han đã tham gia vào những vụ giao thương bất hợp pháp với Ryukyu (Okinawa) với món lợi lớn. Bằng việc gia tăng sự giàu có và khả năng quân sự, Satsuma han sau này đã đóng vai trò chủ chốt trong việc làm sụp đổ nhà nước bakufu và thiết lập nhà nước Meiji.

Sau đây là một số dẫn chứng. Nhiều han khác đã tham gia vào sự thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp bao gồm Choshu han (giấy, sáp ong), Yonezawa han (hoa rơm khô và sơn mài), Akita han (lụa và vấy lụa), Hizen han (gốm, than), Higo han (gỗ, lụa), .v.v. Tuy nhiên, chúng ta không quên rằng còn có những han khá, những người ít thành công hơn và bị lún sâu vào tình trạng nợ nần. Họ đã vay khoản tiền lớn từ các nhà buôn tư nhưng không bao giờ trả lại.

7. Giáo dục

Sự phổ biến của giáo dục trong thời kỳ Edo thường được coi như nguyên nhân của công nghiệp hoá nhanh trong những thời kỳ sau đó. Giáo dục trong thời kỳ Edo theo trình tự từ nghiên cứu về triết học Trung Quốc cổ đại và văn học ở các trường công tới giáo dục cơ sở cho trẻ em ở các trường tư. Cơ sở giáo dục đã không chỉ ở những thành phố lớn như Edo, Osaka và Kyoto mà là hiện tượng trên cả nước. Dưới đây là bốn loại trường học chính:

- (1) Trường học Bakufu - Các trường học Bakufu chủ yếu dạy đạo Khổng, một triết lý cổ Trung Hoa được khởi xướng bởi Khổng Tử từ thế kỷ 5-6 trước công nguyên. Thuyết Khổng tử chú trọng tới trật tự xã hội, những lễ nghi chuẩn mực, cách lãnh đạo chính trị tốt, và sự tôn trọng người lớn tuổi và những người quản lý. Nhà nước Edo khuyến khích mạnh đạo Khổng như một lý tưởng để hợp pháp hoá và duy trì xã hội giai cấp. Seika Fujiwara, Razan Hayashi và Hakuseki Arai là những học giả bakufu hàng đầu. Sinh viên phải ghi nhớ và dịch những cuốn sách Trung Quốc cổ. Làm thế nào để thay đổi học thuyết chủ nghĩa nước ngoài này để phù hợp với tình hình Nhật Bản là một trong những câu hỏi lý thuyết quan trọng. Cũng có những trường bakufu cho ngôn ngữ Châu Âu (tiếng Hà Lan) và công nghệ (thuốc, hàng hải, kỹ thuật quân sự, .v.v.).
- (2) Các trường han – Các han cũng thành lập các trường để dạy cho các samurai của họ. Chương trình học về cơ bản giống như chương trình học tại các trường bakufu với thuyết Khổng tử là trọng tâm. Đến cuối thời kỳ Edo, các trường han được mở rộng để chú trọng vào những kỹ năng thực hành như đào tạo quân sự và ngoại ngữ. Một số trường thậm chí chấp nhận những sinh viên không phải là samurai. Nhiều trường han đã được chuyển thành những tổ chức giáo dục trong thời kỳ Meiji tiếp sau đó.
- (3) Các trường chuyên nghiệp tư nhân – các học giả kiệt suất thường lập trường riêng của họ và tuyển sinh viên. Phụ thuộc vào người giảng dạy mà các môn học khác nhau được dạy: Đạo Khổng, “nghiên cứu quốc gia” (nghiên cứu về văn hoá Nhật bản cổ đại sau này dẫn tới chủ nghĩa quốc gia và phong trào chống người ngoại quốc), những ngôn ngữ phương Tây (tiếng Hà Lan, sau đó là tiếng Anh), dược, khoa học, kỹ thuật, .v.v. Cuối thời kỳ Edo, họ thường thu hút những người trẻ tuổi tài năng, nhiệt huyết với mong muốn đóng góp cho đất nước. Họ nhìn nhận được tình hình quốc tế và vị trí bấp bênh của Nhật Bản trên thế giới. Một số lượng lớn những nhà lãnh đạo đất nước đã được đào tạo từ những trường chuyên nghiệp tư nhân này cuối thời kỳ Edo và đầu thời kỳ Meiji.

**Bảng 2-2 Ví dụ về các trường chuyên nghiệp tư nhân
(cuối giai đoạn Edo)**

Trường và địa điểm	Giáo viên và năm hoạt động	Nội dung	Đối tượng học sinh
Shokason Juku (Hagi, Choshu Han)	Shoin Yoshida 1855 (tới 1857)	Chính trị và xã hội	Shinsaku Takasugi (người chiến đấu chống lại bakufu) Genzui Kusaka (người chiến đấu chống lại bakufu) Hirobumi Ito (Thủ tướng) Aritomo Yamagata (Thủ tướng)
Teki Juku (Osaka)	Koin Ogata 1838	Tiếng Hà Lan và thuốc tây	Yukichi Fukuzawa (người sáng lập đại học Keio) Masujiro Omura (nhà cải cách quân đội) Sanai Hashimoto (Western studies) Keisuke Otori (người phát ngôn của bakufu và Meiji)
Narutaki Juku (Nagasaki)	Philipp F. B. von Siebolt (người Đức) 1824	Thuốc tây	Choei Takano (học giả về phương Tây) Genboku Ito (bác sỹ) Keisuke Ito (bác sỹ và nhà thực vật học)
Kangien (Hita, Bungo Han)	Tanso Hirose 1817	Đạo Khổng và văn chương Trung Quốc cổ	Choei Takano (nghiên cứu phương Tây) Masujiro Omura (nhà cải cách quân đội)

- (4) Terakoya (Các trường tiểu học tư nhân) - Những trường này do những giáo viên địa phương điều hành để dạy các môn đọc viết và số học cho trẻ nhỏ. Ban đầu, terakoya là một tổ chức từ thiện đặc thù nhưng sau này đã phát triển thành một loại hình kiếm lợi bằng cách thu học phí của học sinh. Thông thường, một giáo viên dạy khoảng vài chục trẻ nhỏ và giao những bài tập riêng cho chúng. Không có quy định nào về độ tuổi tới trường, nhưng hầu hết trẻ nhỏ bắt đầu học terakoya lúc 7 hoặc 8 tuổi và theo học cho tới khi 12 hoặc 13

tuổi. Khi công chúng nhận thấy tầm quan trọng của việc học chữ và số, rất nhiều trường terakoya được thành lập từ nông thôn đến thành thị góp phần vào việc nâng tỉ lệ người biết chữ trong cả nước.

Công nghiệp hoá nguyên thủy và động lực học dân số

Các nhà sử học kinh tế đã lưu ý rằng một số khu vực nhất định của Châu Âu như Flander tại Bỉ và Lancashire tại Anh đã được “công nghiệp hoá” vào thế kỷ 17 và 18 thậm chí trước cả cuộc cách mạng công nghiệp khởi xướng đầu tiên tại Anh. Quá trình công nghiệp hoá này có đặc điểm dựa trên nền sản xuất dệt hộ gia đình ở nông thôn mà không có máy móc hiện đại và thường được các nhà buôn thành phố làm trung gian.

Khái niệm *công nghiệp hoá nguyên thủy* được đưa ra để giải thích lý do tại sao điều này đã diễn ra và tại sao nó chỉ được tiếp thu ở một số vùng nhất định. Những người đề xướng đã phát triển một giả thuyết để giải thích tiến trình công nghiệp hoá nông thôn từ sự giao thoa độc đáo của nông nghiệp, dân số và thương mại. Sự gia tăng dân số thường được coi là một kết quả của hình thành mô hình kinh tế, nhưng trong giả thuyết về công nghiệp hoá nguyên thủy, động lực học dân số là một yếu tố nội sinh chủ yếu. F.F. Mendels và P.Deyon, những người đưa ra quan điểm này đã xác định công nghiệp hoá nguyên thủy như một hiện tượng thoả mãn ba điều kiện sau:

- Công nghiệp hoá là hoạt động sản xuất cho việc mua bán trên thị trường chứ không phải cho tiêu dùng gia đình
- Công nghiệp hoá được thực hiện bởi những nông dân tại khu vực nông thôn với đất đai xấu và các mảnh đất nhỏ
- Công nghiệp hoá gần giống với nông nghiệp thương mại với kích cỡ trang trại lớn và năng suất cao

Công nghiệp hoá nguyên thủy bắt đầu như một nghề phụ tại các làng nơi năng suất nông nghiệp thấp. Họ có thể bán vải và hàng dệt cho những làng giàu có gần kề nơi mà năng suất nông nghiệp cao. Đó là một loại chuyên môn hoá (phân công lao động) trong một khu vực địa lý tương đối nhỏ: các làng có

đất đai màu mỡ thì sản xuất nông sản và những làng đất đai ít màu mỡ thì sản xuất hàng hoá và họ trao đổi sản phẩm với nhau. Đôi khi họ cũng bán các sản phẩm của họ tới các chợ lớn hơn.

Thêm vào đó, giả thuyết về công nghiệp hoá nguyên thủy thừa nhận một số động lực học nhân khẩu học theo chuỗi như sau:

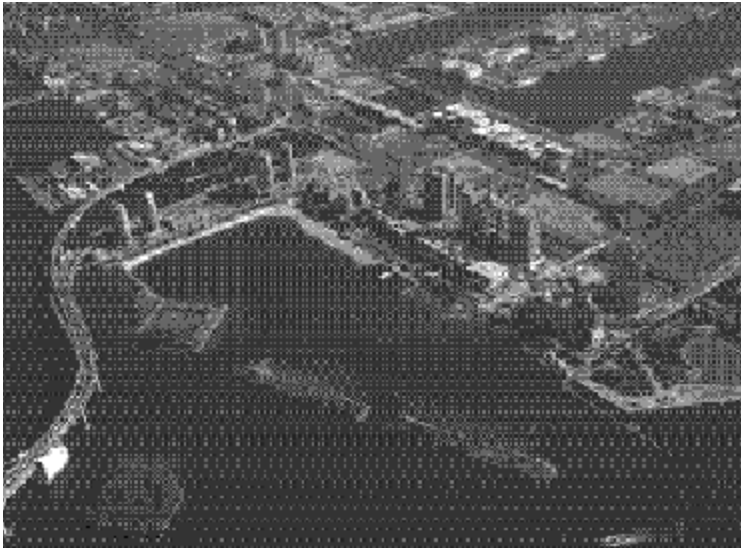
- (1) Vì một lý do nào đó, các làng đất đai không màu mỡ phải đối mặt với việc gia tăng dân số dẫn tới thiếu lương thực.
- (2) Những người nông dân nghèo tham gia vào sản xuất dệt may để bán và giảm sức ép về dân số.
- (3) Công nghiệp hoá giúp tăng thu nhập cho họ khiến họ kết hôn sớm hơn và có nhiều con hơn
- (4) Sự gia tăng dân số tiếp tục khiến cho những người nông dân vẫn nghèo như trước đó cho dù họ bị công nghiệp hoá nhiều hơn
- (5) Sự cung ứng lao động giá rẻ do đó tăng lên, và những làng nông nghiệp giàu có và những nhà buôn thành thị tiếp tục tích lũy của cải. (Khoảng cách thu nhập ngày càng lớn có thể cho ra đời nhà tư bản và những nông dân không có đất dẫn tới công nghiệp hoá với chủ nghĩa tư bản đã đủ lông đủ cánh theo như chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, mối liên kết lịch sử này không được chứng minh một cách thuyết phục về mặt kinh nghiệm).

Theo Osamu Saito (1985) của trường đại học Hitotsubashi, dữ liệu Nhật Bản trong thời kỳ Edo đã không hỗ trợ cho giả thuyết công nghiệp hoá nguyên thủy. Không có bằng chứng cho sự gia tăng dân số hệ thống tại những khu vực mà nông dân tham gia vào sản xuất tiên hiện đại. Ngược lại, người ta nói rằng những nông dân thực hiện kế hoạch hoá, đôi khi thậm chí đã giết chết những đứa trẻ mới ra đời để kiểm soát được áp lực về dân số.

Công nghiệp hoá nguyên thủy có vẻ như là động lực học dân số khá đặc biệt có thể áp dụng đối với một số khu vực Châu Âu trong những giai đoạn nhất định, nhưng không đối với những nơi khác hoặc những thời đại khác. Tuy nhiên, quan điểm về sự gia tăng dân số tương ứng với quá trình công nghiệp hoá thời kỳ ban đầu là một quan điểm thú vị.

Chương 3

Meiji (1) : Những mục tiêu quan trọng của Chính phủ mới



Hai phần còn lại của Odaiba, phần hình chữ nhật còn lại do Bakufu dựng nên

I. Sự mở cửa các cảng và sự sụp đổ của bakufu

Từ năm 1639, chính quyền bakufu đã cấm bất cứ liên lạc nào với nước ngoài ngoại trừ một cách rất giới hạn ở *Dejima* (một đảo nhân tạo nhỏ) của Nagasaki dưới sự kiểm soát chặt chẽ của quan chức. Nói cách khác, bakufu độc quyền việc buôn bán với nước ngoài. Triều Tiên và Ryukyu (Okinawa) có mối quan hệ ngoại giao với Nhật Bản trong khi những nhà buôn Trung Quốc và Hà Lan được phép buôn bán với Nhật Bản. Tất cả những giao dịch khác đều bị nghiêm cấm. Không có người Nhật nào được phép đi ra nước ngoài hoặc trở lại quê hương từ nước ngoài. Với chính sách cô lập, cách duy nhất để tiếp thu kiến thức phương Tây, chủ yếu là thông tin khoa học và y học là thông qua những cuốn sách của Hà Lan và các sản phẩm.

Nhưng từ cuối thế kỷ 18, các tàu buôn nước ngoài bắt đầu tiếp cận Nhật Bản với ý định giao thương. Người Nga và người Anh đặc biệt rất mong muốn làm việc với người Nhật nhưng bakufu đã từ chối nói chuyện với họ. Trong khi đó, tin tức về chiến tranh thuốc phiện (1840-1842) là một cú shock đối với bakufu khi Anh đánh bại Trung Quốc, chiếm Hồng Kông và ép Trung Quốc phải mở cửa các cảng.

Cuối cùng, bốn tàu chiến của Mỹ (“Tàu đen”) được chỉ huy bởi thiếu tướng hải quân Matthew C. Perry đã tiến vào Vịnh Edo năm 1853. Bakufu đã được cảnh báo trước về việc này nhưng đã không làm gì để chống lại. Đây là một hành trình được chuẩn bị chu đáo với chiến lược đàm phán với Nhật Bản được chuẩn bị cẩn thận. Perry đã bị thuyết phục rằng việc sử dụng bạo lực sẽ hiệu quả hơn là ngoại giao hoà bình đối với Nhật Bản. Nã pháo vào Nhật Bản, Perry yêu cầu một hiệp ước “hữu nghị” với Nhật Bản cho phép các tàu của Mỹ được sử dụng cảng của Nhật. Quân Mỹ rút đi và nói rằng họ sẽ quay trở lại để nghe câu trả lời vào năm sau¹.

¹ Khi những chiếc tàu đen của Mỹ rời đi, bakufu đã ra lệnh cho người cầm quyền cai trị của Izu nhanh chóng xây dựng odaiba, một số hòn đảo được làm vững chắc, ngoài khơi Shinagawa. Ngày nay, Odaiba còn lại có thể được nhìn thấy từ tàu hoả Yurikamome gần cầu Cầu vồng. Rõ ràng, những pháo đài này không đủ để ngăn chặn quân Mỹ.

Cả nước Nhật rơi vào tình trạng náo loạn và một cuộc tranh cãi lớn liên quan tới việc Nhật Bản có nên mở cửa các cảng hay là đẩy lùi người nước ngoài đã bắt đầu. Khi Perry và quân đội của ông quay trở lại vịnh Edo vào năm sau, bakufu đã đồng ý ký hiệp ước hữu nghị với Mỹ và mở cảng Shimoda và Hakodate cho những tàu buôn nước ngoài. Những hiệp ước tương tự cũng được ký với những người Châu Âu.

Năm 1858, chính quyền bakufu đã xin phép nhà vua cho ký những hiệp ước thương mại toàn diện với các cường quốc nhưng đã không được phép. Tuy nhiên, bakufu đã ký những hiệp ước ấy mà không cần sự cho phép. Về mặt chính trị, bakufu nên nghe quan điểm của các nhóm trong nước, đặc biệt là những daimyo có ảnh hưởng trước khi ký những hiệp ước đó nhưng họ đã không làm như vậy. Một cách tự nhiên, hành động đơn phương của bakufu đã bị phê phán mạnh mẽ. Naosuke Ii (quan chức cấp cao bakufu, giống như Thủ tướng) đã phản ứng bằng cách bắt và xử tử những người chống đối chính trị. Tuy nhiên, Ii đã bị ám sát một năm sau đó, năm 1860 bởi những samurai quá tức giận với chính sách đàn áp của bakufu.

Với việc ký kết những hiệp ước thương mại và hữu nghị, những nhà ngoại giao và nhà buôn đã bắt đầu ổn định tại Nhật Bản. Tuy nhiên, họ đã chỉ được cho phép sống ở những nơi chỉ định cho người nước ngoài và đi lại trong những vùng lân cận. Liên hệ tự do với nhân dân Nhật đã bị cấm. Vùng đất của người nước ngoài lớn nhất là Yokohama, một thành phố mới thành lập cho mục đích này.

Việc mở cửa các cảng dẫn tới những thay đổi kinh tế và xã hội to lớn.

- (i) Người nước ngoài mang những ý tưởng mới, công nghệ, công nghiệp và những hệ thống, và người Nhật bắt đầu tiếp thu chúng rất nhanh. Nhưng họ cũng e dè sức mạnh quân sự siêu đẳng của phương Tây.
- (ii) Lụa và chè đột nhiên tìm thấy những thị trường nước ngoài khổng lồ. Sản lượng tăng lên và giá của các hàng hoá này tăng vọt đã làm giàu cho những người nông dân sản xuất ra những sản phẩm này².

- (iii) Những nông dân giàu có bắt đầu mua vải được làm ở Anh quốc thay vì mặc vải trong nước và vải cũ.
- (iv) Một tầng lớp nhà buôn mới gọi là nhà buôn Yokohama, đã nổi lên để liên kết những nhà sản xuất và những thị trường trong nước và những nhà buôn nước ngoài. Như đã chú ý trên đây, những người nước ngoài không được phép đi lại bên ngoài vùng định cư của người nước ngoài.
- (v) Khi lạm phát gia tăng, các samurai và dân thành thị đã bị bần cùng hoá. Toàn bộ cơ cấu giá đã được chuyển đổi sau khi mở các cảng. Những ngành công nghiệp cũ và các nhà buôn đã giảm sút và những ngành mới lại nổi lên.

Các hiệp ước thương mại mà bakufu đã ký với phương Tây là những hiệp ước không công bằng ở điểm (i) Nhật Bản không có quyền quyết định mức thuế suất; và (ii) toà án Nhật không thể xét xử tội phạm nước ngoài tại Nhật Bản. Sau một thời gian, thuế suất nhập khẩu của Nhật Bản đã được áp giống nhau ở mức 5% (tình trạng này tiếp tục diễn ra cho đến năm 1899 khi quyền về thuế đã phần nào được phục hồi). Không có khả năng truy tố tội phạm nước ngoài bị coi là một nỗi sỉ nhục quốc gia. Phe chống đối đã buộc tội bakufu vì đã ký những hiệp định khiếm khuyết này. Họ cũng phê phán bakufu vì sự rối loạn kinh tế bao gồm lạm phát và chịu thua sức ép của nước ngoài mà thiếu sự đồng thuận trong nước và sự cho phép của hoàng đế.

Sau khi mở cửa các cảng, những cuộc đấu tranh chính trị khốc liệt đã xảy ra trong vòng 15 năm. Những chi tiết phức tạp để mô tả ở đây, nhưng những sự kiện đã được mở ra trong ba vấn đề chính dưới đây:

² Một số nhà kinh tế học phát triển coi hội nhập quốc tế và tự do thương mại là những cỗ máy phát triển. Tuy nhiên, trong thực tế, một sự mở cửa đột ngột của những nền kinh tế đang phát triển thường dẫn tới các cuộc phá sản của doanh nghiệp, phi công nghiệp hoá, sự bần cùng hoá nông thôn và khoảng cách thu nhập ngày càng lớn. Báo cáo các nước phát triển chậm nhất của UNCTAD (2004) đã chỉ ra rằng một chính sách phát triển trong nước nhất quán là điều kiện tiên quyết cho xoá đói giảm nghèo mà thiếu nó và chỉ thúc đẩy xuất khẩu thôi sẽ không có được những hiệu quả mong muốn. Trong bối cảnh này, kinh nghiệm của Nhật Bản với việc xuất khẩu lụa và chè đã làm mang lại nguồn lợi lớn cho nông dân vào cuối thời kỳ mở cửa của các cảng Edo rất thú vị (chương 5)

- (i) Chính sách mở cửa đi ngược với chủ nghĩa dân tộc chống người nước ngoài
- (ii) Ủng hộ vua trái ngược với hỗ trợ bakufu
- (iii) Đấu tranh để kiểm soát chính trị giữa các han lớn mạnh (đặc biệt Satsuma và Choshu)

Chủ nghĩa dân tộc chống người nước ngoài ban đầu rất mạnh nhưng nhân dân dần dần nhận ra việc không thể đẩy lùi người ngoại quốc bằng bạo lực vì Phương Tây quá hiện đại và mạnh. Những cuộc đấu tranh chính trị cuối cùng đã tập trung vào người sẽ lật đổ bakufu và thành lập nhà nước mới. Trong một loạt những cuộc chiến nhỏ (một trong trận địa dữ dội nhất là Công viên Ueno ngày nay), quân bakufu đã bị đánh bại và chính quyền Meiji mới đã được thành lập năm 1868. Vương triều đã chuyển từ Kyoto tới Edo và được đổi tên thành Tokyo (nghĩa là thủ phủ phía đông).

2. Nhà nước Meiji và những mục tiêu

Nhà nước Meiji đã được thành lập và điều hành bởi những samurai trẻ tuổi từ những han mạnh tại phía Tây Nhật Bản (đặc biệt là Satsuma, Choshu, Tosa và Hizen) và một vài quý tộc có ảnh hưởng. Vua được đưa lên đứng đầu nhà nước chính thống và như một biểu tượng thống nhất của chế độ mới. Nhà nước Meiji có một mục tiêu chính sách rõ ràng và kiên định đó là phương Tây hoá và hiện đại hoá nhanh chóng Nhật Bản. Ban đầu, trở ngại bên ngoài lớn nhất là tránh bị thực dân hoá bởi phương Tây. Nhưng nỗi sợ này đã lắng xuống trong thời kỳ đầu của giai đoạn Meiji khi Nhật Bản bắt đầu tiếp thu mạnh mẽ những hệ thống và kỹ thuật phương Tây trong khi vẫn duy trì tính thống nhất và bản sắc dân tộc. Ưu tiên hàng đầu của đất nước trong thời kỳ sau của giai đoạn Meiji và thời gian sau đó, là theo kịp phương Tây trong mọi vấn đề liên quan tới văn minh hoá đất nước, cụ thể là trở thành một quốc gia hàng đầu trên thế giới càng sớm càng tốt.

Sau “một giấc ngủ dài và yên bình” (cô lập với quốc tế), Nhật Bản chợt khám phá ra rằng người Châu Âu và người Mỹ đã có những tiến

bộ vĩ đại về kỹ thuật và công nghiệp trong khi Nhật Bản vẫn còn là một nước nông nghiệp lạc hậu. Điều này là một cú shock lớn đối với Nhật Bản. Sự thừa nhận một cách đau đớn về sự lạc hậu của mình cùng với niềm kiêu hãnh bị sút mẻ là sức mạnh tinh thần thúc đẩy đằng sau quá trình công nghiệp hoá của Nhật Bản trong thời kỳ Meiji.

Khẩu hiệu của quốc gia là *fukoko kyohei* nghĩa là “nước giàu, quân đội hùng mạnh”. Để hiện đại hoá Nhật Bản, nhà nước Meiji có 3 mục tiêu:

- Công nghiệp hoá (hiện đại hoá nền kinh tế)
- Đưa ra hiến pháp đất nước và giới thiệu chế độ nghị viện (hiện đại hoá nền chính trị)
- Mở rộng ra nước ngoài (hiện đại hoá quân sự)

Đây là những mục tiêu được chia sẻ với tất cả các chính trị gia, quan chức và thậm chí cả nhân dân. Mặc dù có nhiều nỗ lực chính trị giữa các nhà lãnh đạo Meiji nhưng họ đã đấu tranh về phương pháp và sự ưu tiên để đạt được những mục tiêu này. Ví dụ, một nhà chính trị có thể phản đối đối thủ của mình, người ủng hộ việc xâm lược Triều Tiên, nhưng khi đối thủ đó bị hất cẳng, nhà chính trị tương tự có thể gửi quân tới Đài Loan (điều này đã thực sự xảy ra vào năm 1873-74). Kiểu nước đôi về mặt quan điểm lập trường này đã được thấy ở nhiều vấn đề kinh tế chính trị khác.

Vấn đề lớn nhất cho nhà nước Meiji trong những năm đầu đó là sự chống đối của những người bảo thủ không thích những cải cách căn bản. Tầng lớp samurai trước đó giờ đây đã bị tước phần lương thực và đặc quyền sử dụng kiếm đã không hài lòng với nhà nước mới được thành lập và trở trêu lại được thành lập bởi những samurai trẻ. Nhưng dần dần, nhà nước mới đã thành công trong việc giảm sự ảnh hưởng của họ và củng cố quyền lực. Nhà nước đã xoá bỏ tầng lớp samurai và cho họ một số mối ràng buộc với chính phủ như một sự đền bù cho những người mà giá trị của họ đã bị giảm trong thời kỳ lạm phát. Quyền tự trị của địa phương dưới chế độ han đã được thay thế bởi chính quyền trung ương và các quận mà những người điều hành được chỉ định bởi Tokyo. Một loại thuế đất mới ở mức 3% giá trị đất đã thay thế hệ thống thuế lúa gạo cũ áp trên sản lượng hàng năm.



Phái đoàn Iwakura ở San Francisco. Tomomi Iwakura (trưởng đoàn trong trang phục truyền thống của Nhật Bản) ngồi ở giữa. Các thành viên khác mặc quần áo kiểu phương Tây. Okubo ngồi bên trái.

Năm 1871-73, một đoàn đại biểu chính thức cấp cao gọi là *Phái đoàn Iwakura* bao gồm các bộ trưởng nội các đã được cử đi Mỹ và Châu Âu trong vòng gần 2 năm. Khi đoàn đại biểu khởi hành từ Yokohama, khoảng 107 người bao gồm những sinh viên được cử đi học ở nước ngoài. Những mục tiêu của đoàn đó là (i) tiến hành những đàm phán ban đầu cho việc sửa đổi những hiệp ước không công bằng; và (ii) học tập kỹ thuật và những hệ thống của phương Tây. Họ đã thất bại trong mục tiêu đầu tiên bởi vì phương Tây sẽ không đối xử với Nhật Bản một cách công bằng bởi vì những bộ máy tổ chức của Nhật Bản vẫn còn rất lạc hậu. Nhưng đoàn đại biểu đã thành công trong việc đạt được những hiểu biết sâu sắc với mục tiêu thứ hai. Đoàn đại biểu này đã được chào đón nồng hậu bất cứ nơi nào họ tới.

3. Công nghiệp hoá

Trong các thành viên của đoàn Iwakura, Toshimichi Okubo đã đặc biệt bị ấn tượng bởi kỹ thuật của phương Tây. Quay trở lại Nhật Bản, Okubo đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình công nghiệp hoá với vị trí là bộ trưởng bộ tài chính (sau này ở vị trí bộ trưởng bộ nội vụ). Những chính sách của ông

bao gồm việc thuê các nhà tư vấn nước ngoài, tổ chức các hội chợ công nghiệp trong nước và xây dựng đường bộ, đường sắt và các trung tâm nghiên cứu nông nghiệp. Nhiều nhà máy mô hình nhà nước đã được thành lập trong các ngành sản xuất vũ khí, quay tơ dệt lụa, đóng tàu và khai thác mỏ (hầu hết các mỏ là những mỏ được khôi phục lại từ thời Edo). Những hệ thống mới chẳng hạn như hệ thống đo lường, lịch Tây, một hệ thống tiền tệ mới, ngân hàng và công ty cổ phần đã xuất hiện. Okubo đã bị áp sát năm 1878 nhưng những người ủng hộ ông đặc biệt là Kiyotaka Kuroda và Shigenobu Okuma đã tiếp tục các chính sách của ông.

Hầu hết những doanh nghiệp nhà nước đã không thành công về mặt thương mại, nhưng họ đã có những luận chứng mạnh mẽ ảnh hưởng tới những nhà doanh nghiệp Nhật Bản đang nổi lên. Những nhà máy này cũng đã đào tạo rất nhiều kỹ sư Nhật Bản, những người sau này đã làm việc tại hoặc thành lập các nhà máy khác. Sau đó, những doanh nghiệp nhà nước này ngoại trừ những nhà máy sản xuất vũ khí quân sự đã bị tư nhân hoá. Những nhà máy này đã được bán lại với giá rẻ cho những thương gia có ảnh hưởng như Tomoatsu Godai (được nêu dưới đây), và điều này đã gây ra một vụ bê bối chính trị năm 1881. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp nhà nước gây thua lỗ trước đó đã được phục hồi để tạo ra lợi nhuận thông qua việc tái cơ cấu tổ chức và đầu tư mới bởi các chủ sở hữu mới. Phê phán các thương gia này ăn cắp tài sản quốc gia có lẽ không công bằng.

Nhà nước đôi khi làm cho các doanh nghiệp bối rối bởi các chính sách không nhất quán. Nhưng nhà nước thường ủng hộ mạnh mẽ khu vực tư nhân đang nổi lên để thành lập các ngành công nghiệp nội địa và hắt cẳng những đối thủ cạnh tranh nước ngoài. Chính sách này được gọi là *yunyu boatsu* (thay thế hàng nhập khẩu). Với sự hỗ trợ chính thức, các tập đoàn lớn đã bắt đầu được hình thành. Những doanh nhân có mối quan hệ tốt về mặt chính trị được gọi là *seisho* và những tập đoàn doanh nghiệp của họ được gọi là *zaibatsu*. Một số người trong số họ ví dụ như Sumitomo và Mitsui đã có từ thời Edo, những nhiều người khác như Mitsubishi, Furukawa, Yasuda và Asano đã nổi lên trong thời kỳ Meiji. Một số tên tuổi lớn được nêu dưới đây:

Yataro Iwasaki — ông là một doanh nhân đến từ Tosa và là người



Tomoatsu Godai là một seisho ở phía Tây Nhật Bản



Yataro Iwasaki, người sáng lập Tập đoàn Mitsubishi

khởi xướng một công ty vận tải đường biển. Nhà nước của Okubo đã hỗ trợ ông và cho ông quyền độc quyền để ông có thể hát cồng những lái buôn chở hàng nước ngoài. Iwasaki đã thu được một khoản lợi khổng lồ với hợp đồng độc quyền với nhà nước để cung cấp việc vận chuyển vũ khí tới Đài Loan năm 1874. Iwasaki là người thành lập Mitsubishi Zaibatsu và cũng là doanh nghiệp đã kiểm soát hoàn toàn lĩnh vực vận tải và đã mở rộng sang khai thác than, đóng tàu và sau đó là gần như mọi thứ.

Eiichi Shibusawa — sinh ra tại Saitama, đầu tiên ông là một người hầu bakufu phục vụ cho shogun cuối cùng, sau đó ông trở thành một quan chức đầy nhiệt huyết của bộ tài chính trong chính phủ mới, và cuối cùng là nhà điều phối độc quyền của các ngành công nghiệp của Nhật Bản. Shibusawa đã giúp thiết lập hàng trăm công ty cổ phần như Imperial Hotel, Nippon Usen, Nippon Steel, Bank of Tokyo, Osaka Spinning và Sapporo Beer và các tổ chức kinh tế văn hoá như Ủy ban thương mại Tokyo, Nhà hát Imperial, Trường đại học của phụ nữ Nhật và Hiệp hội từ thiện trung ương. Tuy nhiên, không giống Iwasaki, ông không thành lập zaibatsu của chính ông.

Tomoatsu Godai — Godai là nhà điều phối doanh nghiệp đến từ Satsuma. Giống như Shibusawa, ông cũng đã đóng góp vào việc thành lập nhiều công ty và các tổ chức doanh nghiệp tại Osaka.

Mitsui Zaibatsu — Mitsui là một gia đình buôn bán lớn trong thời kỳ Edo. Doanh nghiệp ban đầu của gia đình này chuyên buôn bán kimono (trang phục truyền thống của Nhật) và đồ tiền. Trong thời Meiji, gia đình Mitsui đã có được vị trí là gia đình giữ tài chính của chính quyền trung ương và điều này rất có lợi và gia đình Mitsui đã thành công trong việc cải cách tổ chức nội bộ. Ngân hàng, khai thác than và buôn bán thương mại (“mitsui bussan”) đã trở thành những lĩnh vực kinh doanh chính của Mitsui.

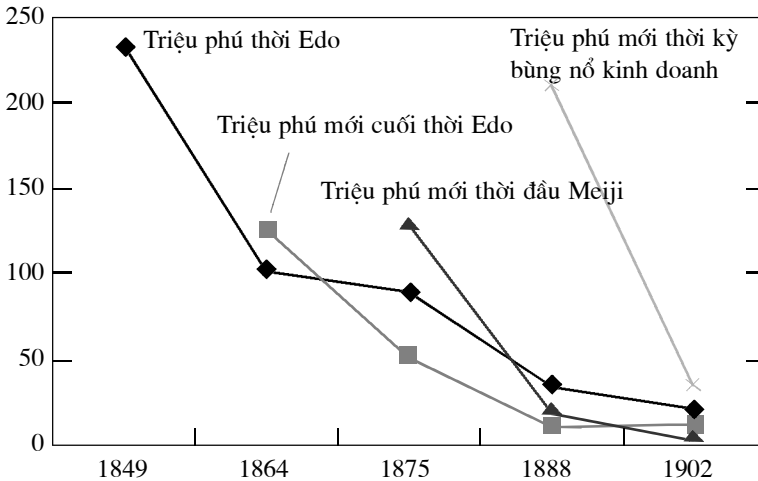
Sumitomo Zaibatsu — tập đoàn Sumitomo đã điều hành mỏ đồng Besshi tại Shikoku (phía tây Nhật Bản) trong thời kỳ Edo. Mỏ đồng cũ đã được hiện đại hoá trong thời Meiji. Doanh nghiệp đã mở rộng sang các lĩnh vực như khai thác than, ngân hàng, dây cáp điện, thuốc trừ sâu, .v.v.

Do đó, thời kỳ Meiji đã chứng kiến sự ra đời của nhiều tập đoàn doanh nghiệp và các công ty đã tồn tại và phát triển thịnh vượng sang thời kỳ tiếp theo. Nhưng dù thế nào thì sự lên xuống của các doanh nghiệp cực kỳ dễ thay đổi từ thời Edo sang thời Meiji. Những cú shock kinh tế như thời kỳ đầu của giao lưu buôn bán với nước ngoài, sự thay đổi nhu cầu, các tổ chức nước ngoài và công nghệ nước ngoài và sự chuyển đổi lớn của giá cả tương đối đã dẫn tới sự thay thế các doanh nghiệp cũ bằng các doanh nghiệp mới. Thậm chí những nhà buôn có ảnh hưởng và những nhà sản xuất lớn trong quá khứ đã không thể tồn tại sau những cú shock này trừ khi họ có thể trải qua những cuộc cải cách mạnh mẽ hoặc xây dựng mối liên kết với tầng lớp nhà buôn đang nổi lên.

Hình 3-1 cho thấy sự suy giảm các triệu phú đã được tính trong dữ liệu quốc gia tại Miyamoto (1999). Rõ ràng những người giàu mới của cuối thời kỳ Edo tới đầu thời kỳ Meiji đã giảm nhanh chóng. Tốc độ biến mất của các triệu phú thậm chí có vẻ nhanh hơn số lượng triệu phú nổi lên trong những thời kỳ sau. Trong 231 triệu phú trong thời kỳ Edo, chỉ có 20 người vẫn còn giữ vị trí trong thời kỳ cuối của thời kỳ Meiji. Ít nhất về số lượng gia đình giàu có thì điều này chứng minh rằng lực lượng chính của quá trình công nghiệp hoá Meiji không phải là những nhà buôn giàu có của thời kỳ Edo.

Hình 3-1 Sự suy giảm các Triệu phú cuối thời kỳ Edo và thời kỳ Meiji

(Người)



Nguồn: Tính toán từ Miyamoto, 1999, tr.53. Mỗi đường chỉ ra số lượng các triệu phú nổi lên ở giai đoạn trước và tồn tại được tới giai đoạn sau

4. Hiến pháp và chính phủ nghị viện

Về mặt chính trị, sự thành lập một nghị viện theo kiểu phương Tây và hiến pháp là mục tiêu chung của cả nước. Điều này được coi là hoàn toàn cần thiết cho Nhật Bản để được cư xử công bằng bởi phương Tây. Nhưng những ý kiến khác nhau về thời gian và nội dung của hiến pháp được đưa ra đã gây rất nhiều rối loạn chính trị.

Về mặt thời gian, từ 1873 trở đi, nhiều tập đoàn chính trị bên ngoài chính phủ đã yêu cầu có hiến pháp càng sớm càng tốt. Những phe đối lập chính trị, những nhà trí thức và nông dân giàu có đã tham gia vào phong trào về tự do và quyền của nhân dân, phong trào đã lan toả trên cả nước. Chính phủ đã đàn áp phong trào này và những người ủng hộ hiến pháp ban đầu đôi khi cũng trở nên bạo lực. Trong khi đó, phần lớn các quan chức chính phủ muốn quá trình đưa ra hiến pháp chậm đi. Họ nghĩ rằng nhân dân Nhật mới chỉ “phát triển một nửa” và sự chuẩn bị kỹ lưỡng là cần thiết.

Về mặt nội dung của hiến pháp, một cuộc tranh luận gay gắt đã nổ ra về sự lựa chọn giữa một hệ thống dân chủ và nghị viện kiểu Anh và một nền quân chủ lập hiến kiểu Đức ít dân chủ hơn. Rất nhiều trí thức và những nhà chính trị hãnh tiến thích chế độ kiểu Anh trong khi những nhà bảo thủ trong chính phủ thích mô hình kiểu Đức. Những nhà bảo thủ lo ngại rằng nếu có quá nhiều tự do trong khi quan điểm chính trị của nhân dân vẫn còn nguyên sơ thì bạo lực và sự không ổn định sẽ xảy ra. Họ đã đưa ra cuộc bạo lực diễn ra sau cuộc cách mạng Pháp như một thứ Nhật Bản cần phải tránh bằng mọi giá.

Về mặt này, sự mâu thuẫn trong quan điểm giữa Toshimichi Okubo và Yukichi Fukuzawa đáng chú ý. Sau khi trở về quê hương từ chuyến đi cùng đoàn đại biểu tới Mỹ và Châu Âu, bộ trưởng tài chính Okubo đã trình đề xuất con đường chính trị lập hiến lên chính phủ vào năm 1873 với những luận điểm có thể được tóm tắt ngắn gọn dưới đây:

Dân chủ và quân chủ đều có những điểm yếu và điểm mạnh. Về lý tưởng thì dân chủ rõ ràng tốt hơn nhiều. Nhưng dân chủ thực sự thường rơi vào tay các đảng phái chính trị và thậm chí rơi vào tay chính thể chuyên chế của đa số hơn là thiểu số trong trường hợp xấu nhất. Mặt khác, nền quân chủ có thể hoạt động tốt nếu nhân dân không được khai sáng và vua cực kỳ giỏi, nhưng dân chúng sẽ phải chịu đựng rất nhiều nếu những quan chức tham nhũng chỉ theo đuổi những lợi ích cá nhân dưới thời kẻ cai trị độc ác. Nếu so sánh với Anh, Nhật Bản mới chỉ phát triển bằng một nửa và không thể thoát khỏi những phong tục phong kiến. Quân chủ là một thứ trong quá khứ, nhưng chúng ta chưa sẵn sàng cho dân chủ. Hơn nữa, chính quyền trung ương phải có quyền lực mạnh trong thời gian hiện tại để tiến hành những cải cách mạnh mẽ. Tuy nhiên, hệ thống thực tế nhất Nhật Bản có thể ban hành đó là chính phủ lập hiến dân dân phù hợp với tốc độ thay đổi của xã hội. Điều này nghĩa là nền quân chủ lập hiến.

Ngược lại, nhà giáo dục ưu tú Fukuzawa đã chỉ ra những luận điểm cơ bản như sau trong cuốn sách *Sơ lược về thuyết nền văn minh* (1875): Các quốc gia có thể được phân loại thành nước phát triển, nước đang phát triển và nước kém phát triển, và Nhật Bản thuộc vào nhóm thứ hai. Dân chủ và quân chủ mỗi cái đều có những điểm yếu và điểm mạnh. Quyền ưu tiên cao nhất cho Nhật Bản thời điểm hiện tại là tránh bị thực

dân hoá bởi các cường quốc phương Tây và duy trì nền độc lập [về điểm này, quan điểm của ông giống với quan điểm của Okubo và hầu như không độc đáo]. Để đạt được mục tiêu lớn, Fukuzawa đã thúc đẩy Nhật Bản vứt bỏ những phong tục truyền thống trong quá khứ và nhanh chóng đưa nền văn minh phương Tây vào Nhật. Có hai khía cạnh về vật chất và tinh thần đối với nền văn minh. Vật chất thì có thể dễ dàng sao chép trong khi tinh thần thì khó để tiếp thu. Để chấp nhận và thực hiện đề xuất này, Fukuzawa đã đề nghị theo đuổi cái khó trước và cái dễ sau bằng việc đầu tiên cải cách cách suy nghĩ của nhân dân, sau đó thay đổi chính trị và luật, cuối cùng là đưa vào những vật hữu hình.

Nói cách khác, chiến lược của Okubo được dùng để đưa ra những chính sách và hiến pháp mới bằng cách chấp nhận tinh thần lạc hậu của nhân dân như đã có trong khi Fukuzawa muốn cải cách tinh thần của quốc gia như một vấn đề ưu tiên hàng đầu. Sự trái ngược giữa chủ nghĩa thực dụng của Okubo, một quan chức cấp cao, và chủ nghĩa duy tâm của Fukuzama, một nhà tư tưởng khai sáng rất đáng chú ý. Những tranh cãi giữa họ vẫn không hề lạc hậu cho tới ngày nay bởi vì nó có một vấn đề cơ bản về sự tiếp tục của sự phát triển kinh tế ngược lại với hiện đại hoá chính trị (dân chủ hoá) tại các nước đi sau.

Dưới áp lực đang gia tăng ngày càng nhiều, năm 1881, vua Meiji đã công bố nhà nước nghị viện sẽ được thành lập trong vòng 10 năm nữa. Để nghiên cứu và chuẩn bị những nội dung của hiến pháp đã được đề xuất, Bộ trưởng Hirobumi Ito đã tới Châu Âu trong hơn một năm để học hỏi ý kiến của các chuyên gia Đức và Anh. Sau khi quay trở lại Nhật, nhóm của ông đã thảo luận hiến pháp dựa trên mô hình kiểu Đức và kết hợp với một số quan điểm của những tư vấn nước ngoài như K.F.H Roesler. Bản thảo cuối cùng đã được trình chi tiết trong các phiên họp kín. Hiến pháp Meiji đã được ban hành năm 1889 và sau một cuộc bầu cử nghị viện quân chủ lần đầu tiên ra đời năm 1890., Nhật Bản trở thành quốc gia không phải phương Tây đầu tiên có hiến pháp hiệu lực (trong các quốc gia không phải nước phương Tây, Thổ Nhĩ Kỳ cũng có một bản hiến pháp nhưng đã sớm bị trì hoãn).

5. Chính sách đối ngoại

Mục tiêu ngoại giao quan trọng nhất trong thời Meiji là sửa đổi những hiệp ước không công bằng với phương Tây, những hiệp ước thiếu quyền áp thuế và quyền được xét xử tội phạm nước ngoài. Điều này là cần thiết để lấy lại niềm tự hào quốc gia và tham gia vào hàng ngũ những nước đứng đầu trên thế giới. Nhưng để thành công, quá trình phương Tây hoá trong xã hội Nhật Bản được coi là cần thiết. Để cho thấy Nhật Bản đã phương Tây hoá, chính phủ thậm chí đã xây dựng *Rokumeikan*, một vũ trường do nhà nước điều hành, và mời các nhà ngoại giao và thương nhân nước ngoài tới sà náy vào buổi tối³. Sự phương Tây hoá quá lộ này đã bị phê phán bởi những người theo chủ nghĩa dân tộc và những phe nhóm đối lập chính trị. Tuy nhiên, dần dần khi quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá của Nhật Bản đã đạt tới mức thực chất thì những hiệp ước đã được đàm phán lại và việc chỉnh sửa những hiệp ước này đã được hoàn thành. Quyền áp thuế cũng một phần được lấy lại vào năm 1899 và hoàn toàn được phục hồi vào năm 1911. Quyền xét xử tội phạm nước ngoài cũng đã được lấy lại dần trong khoảng thời gian từ 1894-99.

Một đặc điểm khác của nền dân chủ Meiji là chủ nghĩa bành trướng. Để bảo vệ sự độc lập về chính trị và lợi ích quốc gia chống lại sự can thiệp của phương Tây, Nhật Bản cho rằng cần thiết phải xây dựng một khu vực ảnh hưởng xung quanh Nhật Bản. Chính phủ đã nhanh chóng “mở cửa” Triều Tiên, nước vẫn duy trì chính sách đóng cửa như Nhật Bản trước kia và ký hiệp ước không công bằng có lợi cho Nhật giống như phương Tây đã làm với Nhật Bản trước đó. Triều Tiên tất nhiên đã chống lại. Năm 1873, xâm lược quân sự đối với Triều Tiên đã được đề xuất nhưng đã bị phản đối trong chính phủ Nhật Bản. Trong năm tiếp theo, chính phủ đã đưa quân đội tới Đài Loan nhân sự việc những người đánh cá Okinawa đã bị giết bởi những người Đài Loan. Những

³ Sà náy kiểu Tây này ở Hibiya, gần khách sạn Imperial. Bởi vì những nhà ngoại giao và doanh nhân nước ngoài đã sống chủ yếu tại Yokohama nên chính phủ thậm chí đã chuẩn bị một chuyến tàu đặc biệt vào lúc khuya từ Shimbashi tới Yokohama để đưa họ về nhà sau khi đến sà náy.

cuộc viễn chinh ra nước ngoài này thường được lập kế hoạch để hướng sự giận dữ của những samurai trước kia những người đã bị tước đi lương được trả bằng lúa gạo và đặc quyền được cầm kiếm sang chỗ khác.

Những năm 1880, Nhật Bản trở nên hung hãn hơn trong những nỗ lực để đặt Triều Tiên dưới ảnh hưởng của mình. Đối thủ của Nhật Bản là Trung Quốc (thời Thanh) cũng đã coi Triều Tiên như nước bảo hộ của họ. Nhật Bản bắt đầu can thiệp vào chính trị nội bộ của Triều Tiên và mở tấn công quân sự. Điều này cuối cùng dẫn đến chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc năm 1894-95.

Bài giảng của Soseki Natsume

Soseki Natsume (1867 - 1916) là tiểu thuyết gia nổi tiếng nhất tại Nhật Bản. Ông sống chủ yếu trong thời kỳ Meiji. Ông là một chuyên gia về văn học cổ Trung quốc và văn học Anh. Những cuốn tiểu thuyết thời gian đầu của ông là những truyện hài hước (“Tôi là một con mèo”; “Bocchan”) và tiểu thuyết lãng mạn (“Shansiro”) hay thông thái rôm (“Kusamakura”). Nhưng những cuốn tiểu thuyết của ông sau này phản ánh mặt tối của xã hội Nhật Bản hiện đại hoá, đặc biệt là những cá nhân những người đã cố gắng nhưng đã không thành công trong cuộc sống hiện đại hoá do sự hạn chế về con người. (“Sorekara”; “Mon”). Những mối quan hệ tình cảm tay ba tuyệt vọng là chủ đề yêu thích của ông.

Trong bài giảng nổi tiếng của ông, “Sự phát triển của Nhật Bản hiện đại” (1911), Soseki đã cảnh báo những người bạn Nhật chống lại tính tự mãn mới nổi lên. Vào cuối thời kỳ Meiji, khi bài này được giảng, Nhật Bản đã có chính phủ nghị viện và mới chiến thắng Nga và quá trình công nghiệp hoá đã đang diễn ra nhanh chóng. Nhưng Soseki đã nói rằng sự hiện đại hoá của Nhật Bản chỉ là bề nổi.

Từ khi Nhật Bản mở cửa các cảng cho người nước ngoài, ảnh hưởng của phương Tây đã thay đổi Nhật Bản hoàn toàn. Nhưng tất cả những ảnh hưởng bắt nguồn từ phương Tây và Nhật Bản chỉ sao chép một cách thụ động mà không thực sự lĩnh hội và tiếp thu chúng. Những làn sóng phương Tây đã đến Nhật quá nhanh để người Nhật có thể khiến chúng trở thành của chính họ. Những sự tiếp thu ép buộc những ý tưởng và hệ thống nước ngoài sẽ làm cho người Nhật lo sợ và không hài lòng, nhưng không có một giải pháp tốt nào cho vấn đề này. Đây là cốt lõi của thông điệp của Soseki với những lời trích được dẫn ra dưới đây. Soseki đã động chạm tới một tình hình tiến thoái lưỡng nan cơ bản về bản sắc dân tộc của Nhật Bản và tình hình này vẫn không được giải quyết cho tới tận ngày nay. Vào thế kỷ 21, đôi khi Nhật Bản quan hệ không tốt đẹp với các quốc gia phương Tây phát triển mặc dù Nhật vẫn không thể xây dựng mối quan hệ hữu nghị và sự tin tưởng thật sự với các nước láng giềng Châu Á.

“Sự phát triển ở phương Tây là *nội sinh* trong khi sự phát triển của Nhật Bản là *ngoại sinh*. Ở đây, nội sinh nghĩa là phát triển nổi lên một cách tự nhiên từ bên trong giống như nụ hoa nở thành bông hoa với tác động từ bên ngoài và ngoại sinh nghĩa là bị buộc phải lựa chọn một hình thức nào đó bởi vì những ảnh hưởng bên ngoài...”

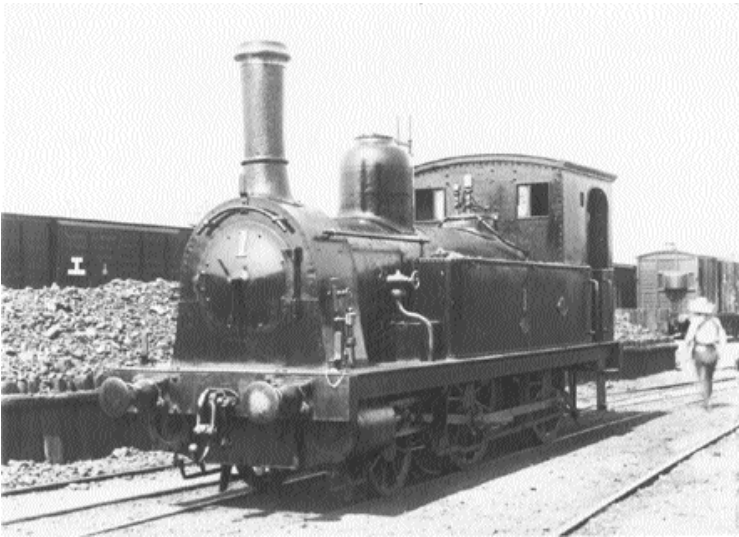
“Những xã hội phương Tây đang phát triển tự nhiên nhưng Nhật Bản sau cuộc cải cách Meiji và quan hệ với nước ngoài khá khác biệt. Tất nhiên, tất cả các quốc gia đều bị ảnh hưởng bởi những nước láng giềng, và Nhật Bản không phải là một ngoại lệ. Trong những thời kỳ cụ thể, Triều Tiên và Trung Quốc là những mẫu hình cho chúng ta. Nhưng nhìn chung, trong suốt lịch sử, Nhật Bản đã phát triển ít nhiều nội sinh. Nhưng bất chợt, sau hai thế kỷ cô lập, chúng ta đã mở cửa và tiếp xúc với nền văn minh phương Tây. Đó là một cú shock lớn mà chúng ta chưa từng trải qua trước đó. Kể từ đó, xã hội Nhật đã bắt đầu phát triển theo một hướng khác. Cú shock đã quá nặng nề đến nỗi chúng ta buộc phải thay đổi các hướng...”

“Những làn sóng phương Tây đã ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của chúng ta. Vì chúng ta không phải là những người phương Tây nên mỗi khi có một làn sóng mới tới từ phương Tây chúng ta đều cảm thấy không dễ dàng như một người sống ở nhà của một người khác. Thậm chí trước khi chúng ta có thể nắm bắt được bản chất của làn sóng trước đó thì một làn sóng mới đã tới. Điều này giống như có quá nhiều món ăn được mang vào bàn ăn và nhanh chóng được dọn đi trước khi chúng ta có thể bắt đầu ăn. Trong những tình huống đó, mọi người chắc chắn sẽ bị đuối, tức giận và lo lắng.”

(Nguồn: Yukio Miyoshi, biên soạn, *Những bài viết về nền văn minh của Soseki*, Iwanami Bunko, 1986)

Chương 4

Meiji (2): Nhập khẩu và hấp thụ công nghệ



Đầu máy hơi nước đầu tiên sản xuất tại Nhật Bản

1. Tổng quan về thời kỳ công nghiệp hóa Meiji

Chúng tôi mở đầu những phân tích trong chương này bằng cách giới thiệu ba đặc điểm nổi bật cơ bản của thời kỳ công nghiệp hóa thời kỳ Meiji:

- Nhiều sáng kiến ủng hộ và hỗ trợ chính thức sự phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân
- Chiến lược thay thế nhập khẩu thành công trong ngành dệt
- Sự phát triển song hành của các khu vực áp dụng công nghệ hiện đại Tây Âu và của các lĩnh vực áp dụng công nghệ bản địa

Những đặc trưng chủ yếu kể trên sẽ được phân tích kỹ trong chương này và các chương tiếp theo.

Như đã đề cập ở các chương trước, một trong những mục tiêu chính của Chính phủ Meiji là thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. Trong khi chính sách của Chính phủ là tập trung vào giới thiệu các thể chế Tây Âu, xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê mướn các chuyên gia nước ngoài, giáo dục và đào tạo, thiết lập các doanh nghiệp nhà nước và trung tâm nghiên cứu, thiết lập các hội chợ thương mại, hỗ trợ các tập đoàn kinh tế lớn (zaibatsu) và các vấn đề khác là rất quan trọng, tuy nhiên cần nhận thấy rằng khu vực tư nhân năng động thậm chí còn thiết yếu và quan trọng hơn các chính sách kể trên. Các doanh nhân hàng đầu trong khu vực tư nhân như Shibusawa, Iwasaki và Godai lãnh đạo và thiết lập các tổ hợp công nghiệp lớn (Zaibatsu). Ở mức độ thấp hơn, các thương nhân mới và cũ, kỹ sư tay nghề cao, thợ thủ công nổi tiếng và các nông dân giàu có ở khắp đất nước là động lực chính tiếp nhận và hấp thụ mọi loại công nghệ. Nếu không có năng lực tiếp nhận và hấp thụ công nghệ của khu vực tư nhân thì chính sách tốt cũng khó lòng thành công trong việc tiếp thu công nghệ tiên tiến.

Cũng nên nhớ rằng rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đóng góp vào sự thành công của công cuộc công nghiệp hóa được thừa hưởng từ thời kỳ phát triển Edo trước đây. Nó bao gồm một thị trường quốc gia hợp nhất, các hệ thống giao thông vận tải và hệ thống phân phối, một truyền thống

doanh nhân có khát vọng làm giàu, sự phát triển của các dịch vụ tài chính, dân số có trình độ dân trí cao và các chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa của các chính quyền địa phương đã có từ lâu.

Ngành dệt là một trong những ngành dẫn đầu trên thế giới vào thế kỷ thứ 19. Ban đầu, các sản phẩm của người Anh thống trị thị trường thế giới. Ở Châu Á thì Ấn Độ là quốc gia sản xuất chính trong khu vực. Nhưng Nhật Bản tiếp thu và hấp thụ công nghệ dệt rất nhanh chóng và hiệu quả. Sau khi mở cửa các cảng biển, Nhật Bản nhập quần áo từ Anh, sau này Nhật Bản nhập sợi bông để dệt ra các thành phẩm tiêu dùng trong nước. Vào khoảng năm 1900, Nhật Bản bắt đầu xuất khẩu sợi mặc dù vẫn nhập bông từ các nước khác. Vào đầu thế kỷ 20, Nhật Bản là một trong những quốc gia chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng quần áo từ vải bông. Mặc dù ngày nay nhiều ý kiến cho rằng chính sách thay thế nhập khẩu của Nhật Bản trong quá trình phát triển kinh tế là một chính sách không thành công, sự thành công sáng chói của Nhật Bản với tư cách là một quốc gia đi sau vào thời điểm hơn một thế kỷ trước là một thành tích nổi bật.

Tuy nhiên, sự xuất hiện của công nghệ phương Tây đã không nhất thiết làm mất đi các công nghệ truyền thống từ thời kỳ Edo. Trong ngành dệt và các ngành khác, công nghệ truyền thống vẫn duy trì song hành với các nhà máy có công nghệ hiện đại. Thông thường, hai khu vực có công nghệ khác nhau này sản xuất các sản phẩm khác nhau cho các thị trường khác nhau. Tại một số thời điểm, hai khu vực sản xuất có công nghệ khác nhau này liên kết dọc với nhau bằng cách khu vực này sản xuất đầu vào cho khu vực kia. Công nghệ mới ảnh hưởng đến các phương pháp sản xuất truyền thống, nhưng các doanh nghiệp bản địa cũng cải biến công nghệ nhập cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Cho đến kết thúc thời Meiji (1912), ngay trước thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất ít năm, Nhật Bản đã công nghiệp hóa thành công trong khu vực công nghiệp nhẹ, đặc biệt là công nghiệp dệt. Nhưng công nghiệp nặng và công nghiệp chế tạo vẫn còn trong thời kỳ đầu của sự phát triển. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp nặng và chế tạo máy thực sự phát triển sau này trong thế chiến thứ 2 và sau thế chiến thứ 2.

2. Kinh tế vĩ mô và cách mạng công nghiệp trong các ngành công nghiệp nhẹ

Nền kinh tế Nhật Bản đã trải qua rất nhiều giai đoạn phát triển sau thời kỳ mở cửa vào cuối thời kỳ Edo. Các giai đoạn phát triển này có thể tóm tắt như sau:

- (1) *Tác động ban đầu của hoạt động ngoại thương (1850-)*: Công nghệ và sản phẩm nước ngoài tràn vào Nhật Bản làm tác động đến giá cả tương đối và hệ thống cấu trúc nền sản xuất công nghiệp bắt đầu hình thành. Lạm phát rất cao.
- (2) *Sự hỗn loạn của thị trường tiền tệ và lạm phát cao (cuối thập kỷ 1870)*: Lạm phát rất cao do nhà nước in tiền để tài trợ cho nội chiến gây ra bởi sự nổi dậy của Takamori Saigo ở Kyushu năm 1877. Khi mà giá cả của gạo và các sản phẩm nông nghiệp khác tăng cao, nông dân và địa chủ trở lên giàu có trong khi tầng lớp võ sỹ nói chung trở nên nghèo khó.
- (3) *Giảm phát thời kỳ Matsukata (đầu thập kỷ 1880)*: Bộ trưởng tài chính Masayoshi Matsukata đã thiết lập chính sách thắt chặt tiền tệ và hệ thống ngân hàng và thị trường tiền tệ hiện đại nhằm ngăn chặn lạm phát. Chính sách bao gồm việc thiết lập Ngân hàng Nhật Bản đóng vai trò là ngân hàng trung ương vào năm 1882. Thu nhập của nông thôn bắt đầu giảm và số nông dân không có ruộng tăng lên.
- (4) *Giai đoạn “bùng nổ công ty” lần thứ nhất (cuối 1880)*: Sau khi lạm phát giảm xuống và hệ thống ngân hàng hiện đại được thiết lập là thời kỳ nở rộ việc thành lập các công ty cổ phần trong khu vực tư nhân. Tỷ giá hối đoái giảm, vay tiền dễ dàng với lãi suất thấp đã thúc đẩy quá trình này.
- (5) *Giai đoạn tiếp tục “bùng nổ công ty” (thập kỷ 1890-thập kỷ 1910)*: Có một số lượng lớn các công ty cổ phần được thành lập vào cuối thập kỷ 1890, cuối 1900 và trào lưu này bị gián đoạn vào một số thời điểm trong thế chiến lần thứ nhất do ảnh hưởng của các thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Ban đầu, các công ty được

thành lập chỉ tập trung vào hai ngành dệt may và đường sắt. Sau này các xu hướng thành lập công ty trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

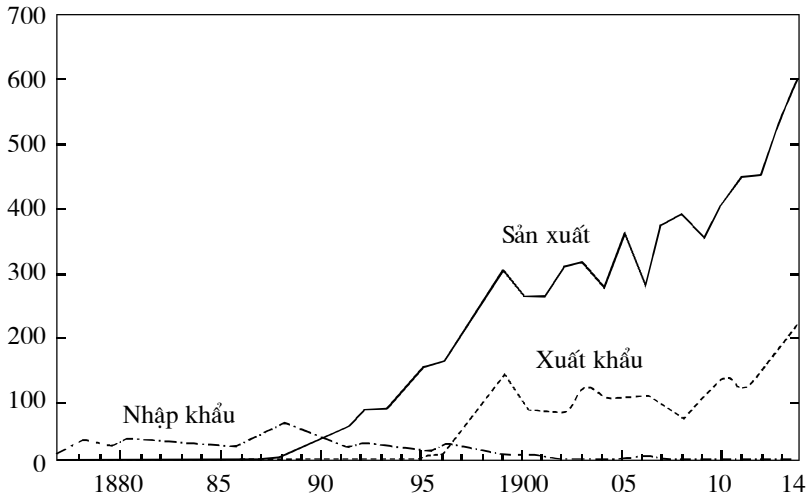
- (6) *Thời kỳ hai cuộc chiến (Nhật-Trung 1894-95; Nhật-Nga 1904-1905)*: Sau mỗi cuộc chiến, Nhật Bản thi hành chính sách đẩy mạnh chi tiêu công cộng để thúc đẩy kinh tế. Đầu tư và chi tiêu chính phủ được thực hiện nhằm xây cơ sở hạ tầng giao thông, đường sá, đường tàu hỏa và hệ thống điện thoại quốc gia. Chi tiêu quân sự vẫn duy trì thậm chí trong thời bình. Hoạt động khai thác quản lý kinh tế thuộc địa Đài Loan (thuộc địa của Nhật từ 1895) bắt đầu được triển khai thông qua việc xây dựng thể chế và đầu tư công cộng. Chính phủ địa phương cũng phát hành trái phiếu với mệnh giá bằng đồng ngoại tệ nhằm gọi vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng cấp thoát nước, đường sá, giáo dục. Kết quả là chi tiêu Chính phủ (của Chính phủ địa phương và trung ương) mở rộng và làm cho cán cân thanh toán bị thâm hụt. Dự trữ vàng (ví dụ: dự trữ quốc tế) dần dần giảm xuống, tỷ lệ nợ-trên thu nhập quốc dân (GDP) ước tính khoảng 40%. Khoảng một nửa số nợ của chính phủ là nợ bằng đồng ngoại tệ nước ngoài.

Từ cuối thời kỳ Meiji trở đi, chính phủ Seiyukai đã khuyến khích phát triển chủ nghĩa tài khoá tích cực. Seiyukai (tên đầy đủ là: Rikken Seiyukai) là một đảng chính trị được thành lập từ năm 1900 bởi Hirobumi Ito, người viết hiến pháp thời kỳ Meiji và thủ tướng đầu tiên, là người lãnh đạo của đảng. Những người ủng hộ chính cho đảng Seiyukai là các địa chủ giàu có và các chủ đất, những người muốn chính phủ đầu tư công cộng nhiều hơn ở khu vực nông thôn. Nhưng việc lạm chi ngân sách đã làm tăng thêm áp lực trong cán cân thanh toán. Và khi đó Nhật Bản cho rằng cần phải áp dụng chính sách kinh tế vĩ mô thất lung buộc bụng.

Trên thực tế, khủng hoảng kinh tế vĩ mô đột nhiên được giải quyết tốt đẹp nhờ có sự bùng nổ của thế chiến lần thứ nhất chứ không phải do tác dụng của chính sách tài khoá thắt chặt. Khi các nước ở Châu Âu đang vướng vào những hoạt động quân sự nơi tiền tuyến thì họ đã ngừng xuất khẩu sang các nước khác. Nhu cầu hàng hóa của thế giới

Hình 4 -1 Sự phát triển của ngành bông

Triệu bảng



Nguồn: Số liệu quốc gia về thời kỳ Meiji và Taisho, Toyo Keizai Shimposha, 1975.

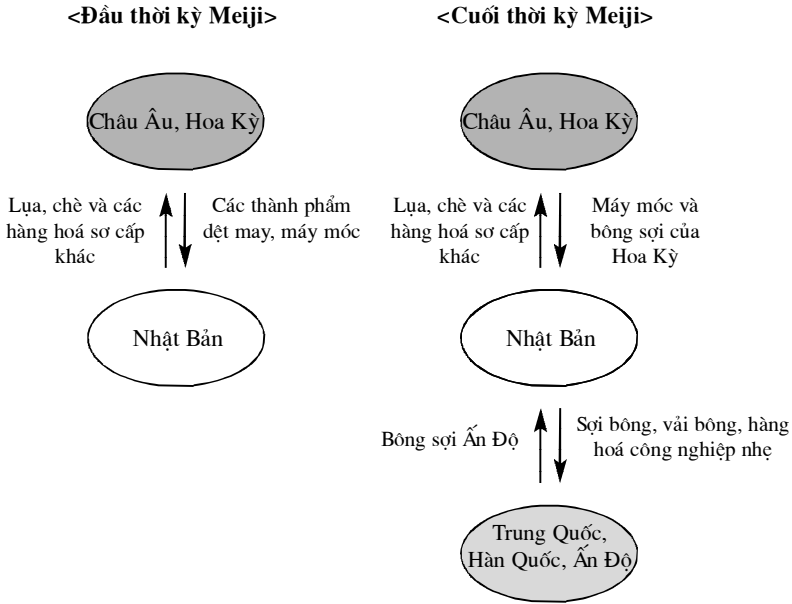
chuyển sang các sản phẩm của Nhật Bản. Chính điều này đã đưa kinh tế Nhật Bản bước vào thời kỳ bùng nổ xuất khẩu. Nhưng phải mãi tới sau thời kỳ Taisho thì kinh tế Nhật Bản mới bùng nổ xuất khẩu, phần này sẽ được đề cập đến trong chương 7.

Trong thời kỳ này không có số liệu thống kê GDP đáng tin cậy nào mà chỉ có những số liệu ước tính. Theo những số liệu này, sản lượng đầu ra tăng giảm thất thường và mức tăng trưởng trung bình là từ 2 đến 3%. So với ngày nay thì mức độ tăng trưởng như vậy cũng không phải là cao đối với một nước đang phát triển, mặc dù chất lượng của nguồn số liệu có thể cũng không chính xác lắm. Đối với cơ cấu lao động, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm đa số, khoảng 70% từ đầu thời kỳ Meiji, nhưng tỷ lệ này cũng bắt đầu giảm dần.

3. Những phát triển trong thương mại quốc tế

Về cơ cấu thương mại, sợi lụa - lụa chứ không phải những thành phẩm lụa hoàn chỉnh là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Nhật Bản.

Hình 4-2 Cơ cấu thương mại



Các mặt hàng xuất khẩu khác là chè, ngũ cốc, hải sản, khoáng sản và than. Rõ ràng là, trong thời kỳ Meiji, Nhật Bản vẫn là nước chủ yếu xuất khẩu các sản phẩm thô. Lúa thô vẫn là mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Nhật Bản không chỉ trong thời kỳ Meiji mà còn cả trong thời kỳ trước thế chiến lần thứ hai. Nước nhập khẩu mặt hàng chè và lúa của Nhật Bản lớn nhất là Hoa Kỳ. Khi đó, có rất nhiều phụ nữ ở Hoa Kỳ đi tắt lúa Nhật Bản.

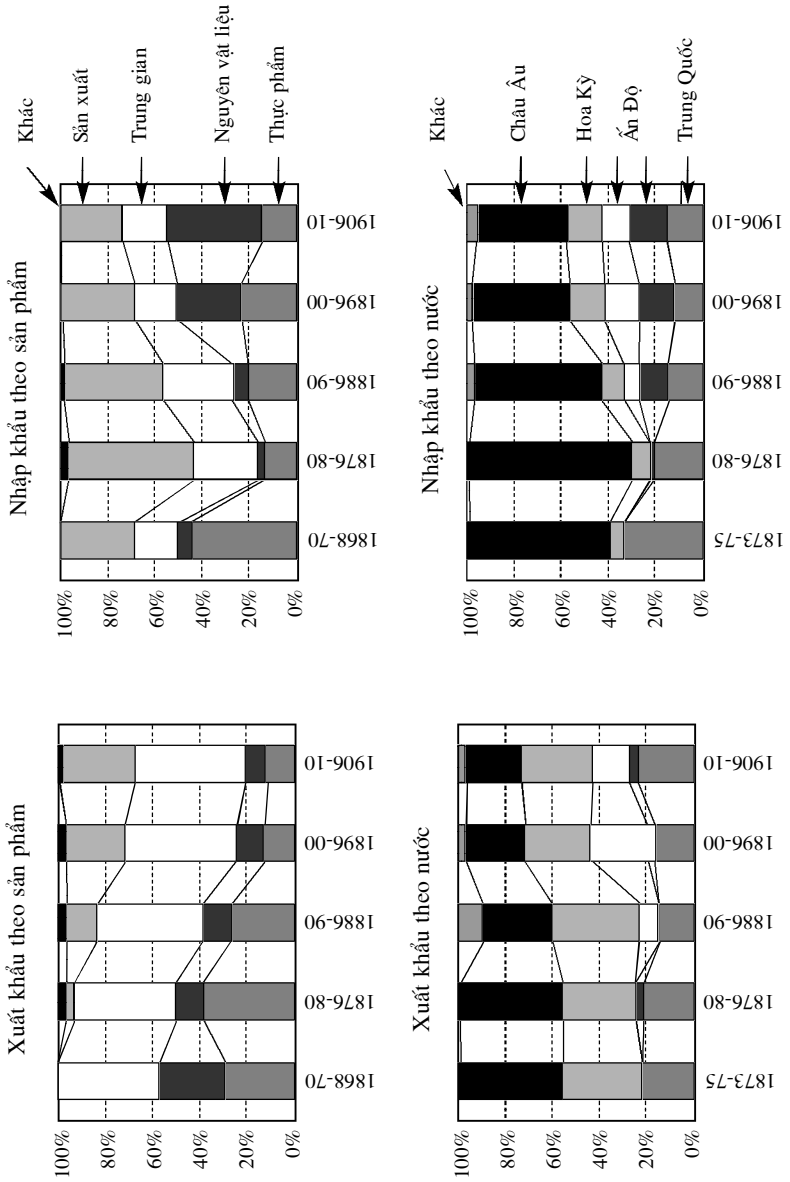
Cần lưu ý rằng Hoa Kỳ khi đó vẫn bảo hộ ngành dệt tơ lụa trong nước mình bằng cách áp thuế nhập khẩu lên tới 45 đến 50%, nhưng ngành dệt tơ lụa của Hoa Kỳ cũng vẫn cần phải nhập khẩu nguyên liệu sợi tơ lụa đầu vào. Hoa Kỳ cũng đã cố gắng tăng sản xuất sợi tơ lụa ở trong nước nhưng không thành công nên vẫn buộc phải nhập khẩu sợi tơ lụa của Nhật Bản. Nói chung, là một nước đang phát triển còn non trẻ nên Hoa Kỳ vẫn phải duy trì mức bảo hộ nhập khẩu cao đối với các sản phẩm sản xuất trong nước cho tới tận cuối thế kỷ 19 (xem thêm phần cuối chương này).

Về việc nhập khẩu, như đã đề cập đến ở phần trước, Nhật Bản đã rất thành công trong chiến lược thay thế nhập khẩu trong ngành bông. Ban đầu, những thành phẩm cuối cùng (quần áo) vẫn được nhập khẩu. Sau đó, Nhật Bản chuyển sang chỉ nhập khẩu bán thành phẩm nguyên liệu đầu vào (sợi bông) và sau đó chỉ nhập khẩu những nguyên liệu thô (bông gòn). Trong hình 4-1, chúng ta có thể thấy rõ *vòng đời sản phẩm* của ngành này dịch chuyển từ nhập khẩu cho sản xuất trong nước sang xuất khẩu. Sản xuất trong nước chuyển từ việc kéo sợi đơn thuần sang dệt vải và chuyển dần từ sản xuất những sản phẩm bình dân lên sản xuất những mặt hàng cao cấp. Lúc đầu, nước Anh là nước xuất khẩu chính cho Nhật Bản những sản phẩm dệt may thành phẩm và máy móc. Sau một thời gian, các sản phẩm Nhật Bản đã chiếm lĩnh được ưu thế cạnh tranh so với các sản phẩm dệt may của nước Anh và dần đánh bật các sản phẩm của nước Anh ra khỏi thị trường Châu Á.

Vào đầu thời kỳ Meiji, mô hình thương mại của Nhật Bản là một mô hình “đọc” điển hình cho các nước đang phát triển. Nhật Bản xuất khẩu lụa và các mặt hàng sơ cấp khác sang Châu Âu, Châu Mỹ và nhập khẩu từ các nước này các mặt hàng dệt may thành phẩm và máy móc. Gần cuối thời kỳ Meiji, Nhật Bản đã phát triển đến một mô hình thương mại phức tạp hơn. Đối với Châu Âu và Hoa Kỳ thì thương mại của Nhật Bản về cơ bản vẫn theo “chiều đọc”. Nhưng đối với các quốc gia khác ở Châu Á, bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ thì Nhật Bản đã bắt đầu xuất khẩu những sản phẩm công nghiệp nhẹ như sợi bông, quần áo sợi bông, diêm, ô, đồng hồ, đèn bàn, các sản phẩm thủy tinh, quần áo dệt v.v... và nhập khẩu từ các nước này những nguyên liệu cần thiết để sản xuất ra các mặt hàng đó, đặc biệt là bông gòn thô của Ấn Độ, một loại sợi bông thớ ngắn. Nhật Bản cũng nhập khẩu bông gòn của Hoa Kỳ, loại sợi bông thớ dài. Với sự phát triển của ngành bông sợi của Nhật Bản, Ấn Độ đã bị loại khỏi danh sách các nước xuất khẩu các thành phẩm từ bông sợi và trở thành nước xuất khẩu bông gòn thô.

Vì việc xuất khẩu sợi bông và nhập khẩu bông gòn thô đều tăng nên chính phủ đã bỏ thuế xuất khẩu sợi bông năm 1894 và thuế nhập khẩu bông năm 1896. Việc bỏ các quy định về thuế này rất có lợi cho các nhà

Hình 4-3 Cơ cấu xuất nhập khẩu



máy bông sợi hiện đại vốn sử dụng nguồn bông gòn của Ấn Độ làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, nhưng lại ảnh hưởng tới quyền lợi của các nhà sản xuất truyền thống, những người làm ra các sản phẩm sợi bông trong nước. Để chiếm được vị trí độc quyền trong việc nhập khẩu bông gòn của Ấn Độ, các công ty dệt may Nhật Bản đã thành lập nên một Các-ten và chỉ sử dụng dịch vụ vận tải của công ty Nippon Yusen (một công ty vận tải biển của tập đoàn Mitsubishi) và Menka (bông sợi) Shosha là nhà phân phối và vận chuyển bông gòn từ Ấn Độ về Nhật Bản. Nhờ vậy, cung về bông gòn Ấn Độ luôn luôn ổn định và giá cả lại khá thấp.

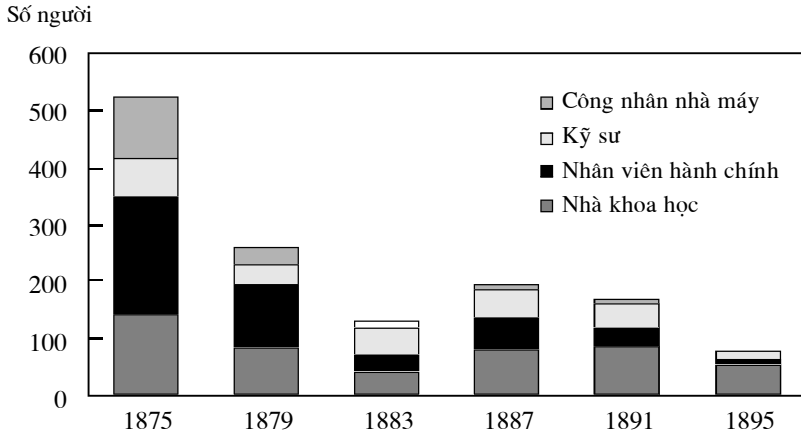
4. Công nghệ phương tây đã được chuyển giao như thế nào?

Công nghệ của phương Tây được nhập khẩu và nội hoá theo ba cách khác nhau.

- (1) *Thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài*: Vào đầu thời kỳ Meiji, các nhà máy mới và cơ sở hạ tầng được xây dựng và vận hành với sự hỗ trợ chủ yếu từ các kỹ sư và nhà quản lý nước ngoài. Vào cuối thế kỷ 19, ở Anh có rất nhiều kỹ sư đường sắt bị thất nghiệp vì hệ thống đường sắt của Anh ít nhiều đã hoàn thiện. Các kỹ sư này thường đi sang các nước khác tìm việc làm. Lương cho các chuyên gia tư vấn nước ngoài này rất cao, thậm chí đôi khi còn cao hơn cả lương của Thủ tướng. Tiền lương trả cho các chuyên gia nước ngoài đã trở thành một gánh nặng tài chính cho Chính phủ. Ví dụ, trong năm 1874, lương cho các kỹ sư nước ngoài chiếm 34% tổng ngân sách của Bộ Công nghiệp. Hình 4-4 cho biết số lao động nước ngoài được các chính quyền trung ương và địa phương của Nhật Bản thuê. Số lao động nước ngoài này - đặc biệt là số kỹ sư - đã giảm khá nhiều vào cuối thời kỳ Meiji. Từ khoảng giữa thời kỳ Meiji trở đi, các giáo viên nước ngoài, bao gồm cả các giáo viên ngôn ngữ, được các tổ chức tư nhân thuê (không được minh hoạ ở đây) là chính.

Các kế hoạch chuyển giao công nghệ khác nhau đã được áp

Hình 4-4 Lao động nước ngoài được thuê bởi chính phủ Meiji



Nguồn: Báo của Viện Kajima, Lao động nước ngoài được thuê, 1968

Ghi chú: Số liệu không bao gồm các lao động làm việc trong khu vực tư nhân

Bảng 4-1 So sánh tiền lương: Tư vấn nước ngoài và Thủ tướng

Người	Vị trí	Lương tháng
Ông Cargill (Quốc tịch Anh)	Tư vấn cho Vụ Đường sắt, Bộ Công nghiệp	2.000 Yên
Ông Kindle (Quốc tịch Anh)	Tư vấn cho Sở Đức tiền quốc gia, Bộ tài chính	1.045 Yên
Ông Morrell (Quốc tịch Hoa Kỳ)	Tư vấn cho Vụ Đường sắt, Bộ Công nghiệp	850 Yên
Ông Kiplon (Quốc tịch Hoa Kỳ)	Tư vấn về sự phát triển của Hokkaido	833 Yên
Ông Tomomi Iwakura	Udaijin (tương đương Thủ tướng); Trưởng phái đoàn Iwakura công tác tại Hoa Kỳ và Châu Âu	600 Yên

Nguồn: S. Sakamoto and T. Fukuda, eds, *Shinsen Nihonshi Zuhyo* (New Selection of Diagrams in Japanese History), Daiichi Gakushusha, 1998.

dụng tùy thuộc vào từng loại dự án, bao gồm hợp đồng chìa khoá trao tay, hợp đồng quản lý và hỗ trợ tư vấn kỹ thuật. Tuy nhiên, không như các nước đang phát triển ngày nay, trong thời kỳ Meiji, Nhật Bản không thực sự tiếp nhận được nhiều đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) kể cả các khoản đầu tư 100% vốn nước ngoài hay các khoản đầu tư liên kết quản lý giữa các đối tác nước ngoài và trong nước. Vì các hợp đồng mà Chính phủ ký kết đều là những hợp đồng về các dự án đặc biệt trong một lĩnh vực nào đó và thường có thời hạn cố định nên các lao động nước ngoài thường trở về nước sau khi hợp đồng kết thúc. Chính phủ thường rất cẩn trọng không để các dự án quốc gia quan trọng như về khai thác mỏ, đường sắt, đóng tàu rơi vào tay nước ngoài. Nhật Bản thậm chí còn rất e dè việc phải vay tiền từ nước ngoài, đặc biệt là vào đầu thời kỳ Meiji.

- (2) *Đào tạo kỹ sư Nhật Bản*: Vì việc thuê các chuyên gia tư vấn nước ngoài quá tốn kém nên Chính phủ nhanh chóng khuyến khích việc “thay thế nhập khẩu” bằng các kỹ sư trong nước. Các sinh viên ưu tú, với danh nghĩa là người của Chính phủ, được Chính phủ hỗ trợ tài chính để đi tu nghiệp ở nước ngoài, cập nhật những tư tưởng và công nghệ tiên tiến nhất tại những trường đại học hàng đầu ở Châu Âu và Châu Mỹ (tuy nhiên số lượng học bổng cũng rất hạn chế). Trong nước, *Kobu Daigakko* (Viện Công nghệ) được thành lập và là Viện Khoa học cấp cao nhất về tiếp nhận công nghệ ở Nhật Bản năm 1877. Đây là nơi các học viên được học trực tiếp từ các giáo sư nước ngoài và học bằng tiếng Anh và tiếng Đức. Viện Công nghệ này thời đó được xây dựng đúng trên vị trí của Bộ Tài chính ngày nay ở khu vực Kasumigaseki, Tokyo, nhưng sau đó viện này được nhập vào với Khoa cơ khí của trường Đại học Tokyo. Ngoài ra, các trường trung học kỹ thuật cũng được thành lập trên khắp đất nước để đào tạo ra một số lượng lớn các kỹ sư bậc trung. Và do vậy mà năng lực tiếp nhận công nghệ của Nhật Bản đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, theo Konosuke Odaka (xem bên dưới), tại các phân xưởng sản xuất, các thợ thủ công truyền

thống thường có ảnh hưởng lớn hơn là các kỹ sư trẻ mới được đào tạo trong suốt thời kỳ Meiji.

- (3) *Hợp tác kỹ thuật, nhượng quyền công nghệ, sao chép công nghệ:* Các sinh viên tốt nghiệp từ Viện Công nghệ Kobu Daigakko đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn và nhập khẩu các công nghệ. Ở các bộ kinh tế và các công ty tư nhân, họ đóng vai trò chủ động trong việc thu thập thông tin, mua máy móc và điều chỉnh lại cho phù hợp với các quy định của Nhật Bản. Nhiều máy móc của Hoa Kỳ và Châu Âu đã bị kỹ sư Nhật Bản sao chép công nghệ thông qua quá trình tháo rời bộ phận, phân tích nghiên cứu chi tiết và sản xuất bắt chước (tuy nhiên, điều này là bất hợp pháp theo những quy định của Tổ chức Thương mại thế giới và các quy định quyền sở hữu trí tuệ - TRIPS). Các công ty thương mại như Công ty thương mại Mitsui và Takada Shokai, đã cung cấp cho khách hàng những sản phẩm về thông tin và hỗ trợ kỹ thuật. Sau đó, đầu thế kỷ 20, một số lượng lớn các công ty điện máy và sản xuất ô tô đã ký được các hợp đồng nhượng quyền công nghệ và các hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật với các công ty phương Tây. Tuy nhiên, khi hợp tác với các công ty đó, các công ty của Nhật Bản đã nhanh chóng tiếp thu công nghệ mới và thường chấm dứt quan hệ với các đối tác phương Tây chẳng bao lâu sau đó.

Nhật Bản thường được gọi là đất nước *monozukuri* (chế tạo, sản xuất). Ở nhiều nước Châu Âu bao gồm cả nước Anh, các kỹ sư làm việc trong các nhà máy dây chuyền thường không có được địa vị cao bằng các nhà quản lý, luật sư hay kế toán, những người thường làm việc ở các văn phòng sạch sẽ. Nhưng ở Nhật Bản, các sinh viên tốt nghiệp đại học lại rất thích công việc chế tạo, lắp ráp và sửa chữa máy móc cũng như việc quản lý trong phân xưởng, nhà máy. Họ không gặp trở ngại gì khi làm việc ngay bên cạnh những công nhân vận hành máy. Điều này vẫn còn đúng cả trong thời kỳ Meiji và cho đến tận những năm gần đây. Những sinh viên xuất sắc nhất sẽ lựa chọn chuyên ngành cơ khí, thay vì chọn chuyên ngành luật hay kinh tế. Tuy nhiên, truyền thống *monozukuri* ngày nay đã dần bị mai một ở Nhật Bản.

5. Công nghệ lai ghép

Giáo sư Konosuke Odaka (1990) ở Đại học Hosei cho rằng quá trình công nghiệp hoá thời kỳ Meiji thành công được là do kết hợp một cách khéo léo giữa công nghệ truyền thống và công nghệ phương Tây nhập khẩu. Giáo sư gọi đó là “công nghệ lai ghép”. Mặc dù công nghệ phương Tây ưu việt hơn nhiều so với công nghệ thời Edo nhưng nó không hoàn toàn thay thế được công nghệ thời Edo. Đây có thể được coi là một ví dụ về việc “tiếp nhận chuyển giao” được giới thiệu ở chương 1.

Theo giáo sư Odaka, có nhiều dạng thức phát triển công nghiệp khác nhau. Trong hình dưới đây, điểm trung bình như các điểm I^* và M^* có thể được gọi là điểm công nghệ lai ghép¹ (M có nghĩa là “hiện đại”, I có nghĩa là “bản địa, truyền thống” và dấu sao có nghĩa là đã được cải tiến).

- $M \rightarrow M$ — Đối với một công nghệ hoàn toàn mới, thì cần phải nhập khẩu toàn bộ mô hình của phương Tây; không có công nghệ bản địa tương ứng (ví dụ như đường sắt, hệ thống điện thoại, điện)
- $I \rightarrow I^* \rightarrow M$ — Ban đầu công nghệ bản địa, truyền thống được điều chỉnh và mở rộng. Sau đó, sẽ chuyển sang một phương thức phương Tây mới (ví dụ như đóng tàu, làm rượu sake)
- $I \rightarrow M^* \rightarrow M$ — Ban đầu công nghệ bản địa, truyền thống được thay thế bởi một công nghệ phương Tây nhưng chỉ ở quy mô nhỏ phù hợp với tình hình thực tế của Nhật Bản. Sau đó quy mô được mở rộng (ví dụ như in ấn, máy móc)

¹ Takafusa Nakamura, Giáo sư danh dự của Đại học Tokyo, trình bày khái niệm *Công nghiệp bản địa mới*, có nghĩa là một ngành công nghiệp bản địa truyền thống được cải tiến theo công nghệ phương Tây. Điều này tương ứng với $I \rightarrow I^*$ trong thuật ngữ của Giáo sư Odaka.

Hình 4-5 Công nghệ và quy mô nhà máy

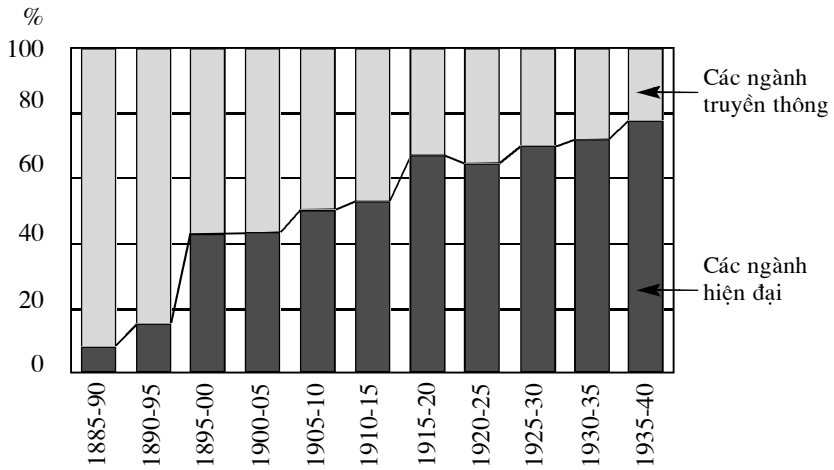
		Quy mô nhà máy	
		Nhỏ	Lớn
Công nghệ	Truyền thống	I	I*
	Hiện đại	M*	M

Nguồn: Odaka, 1990, tr. 336.

Ghi chú: * chỉ tình hình lai ghép công nghệ

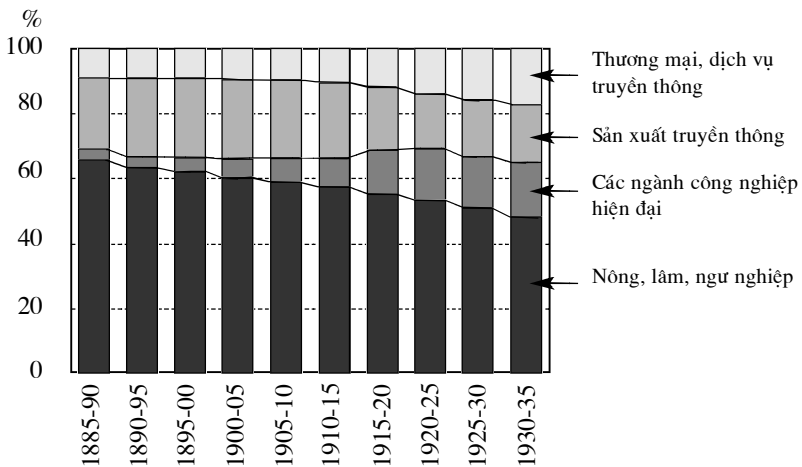
Hơn nữa, công nghệ bản địa truyền thống và công nghệ hiện đại thường song song cùng tồn tại vì chúng có vai trò bổ sung cho nhau trong liên kết công nghiệp theo chiều dọc, cụ thể là, một ngành công nghiệp sản xuất các sản phẩm đầu vào cho một ngành công nghiệp khác, hoặc vì thị trường của chúng quá khác biệt, ví dụ, các nhà máy hiện đại sản xuất để xuất khẩu trong khi đó các nhà máy truyền thống thì lại sản xuất phục vụ thị trường nội địa. Như minh họa trong hình 4 - 6 và 4 - 7, mặc dù các ngành công nghiệp hiện đại tăng trưởng khá ổn định tính theo mức sản lượng đầu ra từ thời Meiji đến đầu thời kỳ Showa, nhưng các ngành này vẫn không chiếm được phần lớn nhất trong nền kinh tế Nhật Bản nếu tính theo tiêu chí thu hút lao động tham gia vào ngành. Ngành thu hút nhiều lao động nhất vẫn là các ngành công nghiệp cơ bản, mặc dù tỷ lệ của các ngành công nghiệp này trong nền kinh tế đang ngày một giảm xuống. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành sản xuất và dịch vụ truyền thống vẫn còn khá ổn định và dao động ở mức 30%.

Hình 4-6 Sản lượng sản xuất đầu ra trong thời tiền chiến ở Nhật Bản



Nguồn: Matsumoto và Okuda, 1997.

Hình 4-7 Cơ cấu lao động thời kỳ tiền chiến ở Nhật Bản



Nguồn: Matsumoto và Okuda, 1997.

Meiroku Zasshi

Mei là chữ đầu của chữ Meiji. *Roku* có nghĩa là sáu. *Zasshi* là tạp chí. Meiroku Zasshi (Tạp chí của Năm Thứ Sáu thời kỳ Meiji) là một tập hợp những ấn bản phẩm của thời kỳ Meirokusha (Xã hội vào Năm Thứ Sáu thời Meiji) trong năm 1874 và năm 1875. Meirokusha là một diễn đàn thảo luận tự do do Arinori Mori lập nên. Arinori Mori sau này trở thành Bộ trưởng Giáo dục đầu tiên vào năm 1873. Meiroku Zasshi là một tuyển tập những bài tham luận tương đối ngắn bao trùm nhiều lĩnh vực, từ những bài học rút ra từ lịch sử phương Tây, những kiến nghị đề xuất cải cách tiếng Nhật, những vấn đề tôn giáo, chính sách xã hội và kinh tế. Ở mỗi vấn đề, thì thông điệp sau đều được in bằng tiếng Nhật cổ xưa:

Gần đây, chúng ta, những người bằng hữu, đã tập hợp lại để cùng thảo luận các vấn đề xã hội nhằm mài dũa thêm kiến thức của mình và nêu cao tinh thần cao đẹp. Khi các bản ghi chép lại các cuộc gặp gỡ này được tập hợp lại, chúng ta sẽ quyết định xuất bản chúng và chia sẻ rộng rãi với các đồng nghiệp. Mặc dù, đây chỉ là một cuốn sách nhỏ, chúng ta cũng sẽ rất vinh dự và vui mừng nếu nó có thể giúp cho người Nhật nâng cao được vốn hiểu biết của mình.

Để nêu lên một vài ví dụ, sau đây là phân lược dịch cuốn “Tranh luận về bảo hộ thuế quan” của tác giả Mamichi Tsuda (1829-1903), một học giả nghiên cứu về phương Tây. Bài viết này được xuất bản trong tập năm của Meiroku Zasshi vào ngày 15 tháng 4 năm 1874.

Thâm hụt thương mại của chúng ta là 8 triệu Yên trong năm 1872 và 7 triệu Yên trong năm 1873. Ngoài ra, chúng ta phải trả 2 triệu yên hàng năm tiền lương cho các chuyên gia tư vấn nước ngoài và các giáo viên nước ngoài. Như vậy có nghĩa là vàng bạc đang bị chảy máu ra khỏi Nhật Bản với mức độ tương đương với 100 triệu Yên một thập kỷ. Dự trữ quốc tế của chúng ta có thể sẽ bị cạn kiệt trong vòng một đến hai thập kỷ nữa.

Những kẻ bi quan thì nói rằng, “Nếu chúng ta cứ tiếp tục để mất đi các kim loại quý như thế này thì nước Nhật làm sao có thể tồn tại được? Chúng ta phải dừng ngay việc chảy máu kim loại quý này. Trước đây, Châu Âu đã dùng bảo hộ thuế quan. Hoa Kỳ thì vẫn đang áp dụng chính sách này.

Chúng ta cũng phải áp dụng chính sách này.”

Tôi không đồng tình với ý kiến này. Các nhà kinh tế Châu Âu tuyên bố rõ ràng rằng chính sách bảo hộ đó là một chính sách dở nhất đã làm tổn hại đến lợi ích quốc gia. Hoa Kỳ vẫn còn phải viện đến chính sách này là vì các ngành công nghiệp của họ vẫn còn chưa phát triển so với Châu Âu và chi phí sản xuất của họ vẫn còn khá cao. Vì vậy, Hoa Kỳ mới áp dụng mức thuế cao đối với hàng hoá nhập khẩu để khuyến khích các ngành trong nước.

Các ngành sản xuất của Nhật Bản còn thua xa Hoa Kỳ, chứ chưa nói gì tới việc so sánh với Châu Âu. Nhật Bản như một đứa trẻ đang phải đương đầu với một gã khổng lồ. Đó là lý do vì sao chúng ta phải trả 2 triệu Yên cho các giáo viên nước ngoài. Rõ ràng là, bất chước chính sách của Hoa Kỳ sẽ không thích hợp với Nhật Bản. Cụ thể hơn nữa là, có một số lý do để không nên áp dụng chính sách bảo hộ bằng thuế quan.

Thứ nhất, các hiệp ước thương mại thoả thuận với phương Tây không cho phép việc nâng mức thuế.

Thứ hai, có một khoảng cách rất lớn về công nghệ giữa Nhật Bản và Châu Âu. Ví dụ, giá thép sản xuất trong nước thường cao hơn giá thép nhập khẩu ngay cả khi đã cộng thêm chi phí vận chuyển. Bảo hộ sẽ là không đủ để thu hẹp được khoảng cách này.

Thứ ba, ngày nay người Nhật muốn sử dụng rất nhiều các mặt hàng nhập khẩu như thực phẩm, quần áo, đồ gia dụng v.v... mà những mặt hàng này thì trong nước vẫn chưa sản xuất được. Nhiều mặt hàng, các nhà máy của Nhật không thể làm được.

Thứ tư, với chính sách Tây hoá nhanh thì không thể tránh khỏi việc phải nhập khẩu một lượng lớn hàng hoá.

Thứ năm, Nhật Bản mới chỉ là một anh thợ đang đi học các kiến thức và công nghệ phương Tây. Để học được nhiều hơn và nhanh hơn thì chúng ta tất nhiên phải trả học phí cao.

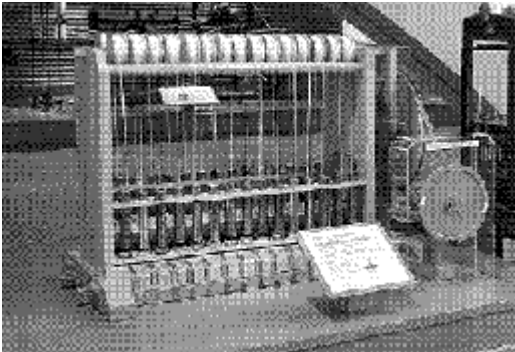
Một số người nói rằng, “Nếu chúng ta cứ khoanh tay không làm gì thì chẳng mấy chốc chúng ta sẽ mất hết lượng dự trữ quốc tế”. Nhưng không lo. Cán cân thương mại có thể tạm thời thặng dư hay thâm hụt trong ngắn hạn, nhưng trong dài hạn tính trung bình thì sẽ không bị mất cân bằng nhiều. Sự thay đổi này là tự nhiên và mang tính chất chu kỳ. Ban đầu khi chúng ta mở cửa các

cảng, chúng ta đã có thặng dư thương mại trong một vài năm. Sau đó, nhập khẩu lại nhiều hơn xuất khẩu trong ba đến bốn năm sau đó. Chắc chắn rằng chúng ta sẽ lại đạt mức thặng dư trong thời gian tới. Sự cân bằng tự nhiên sẽ luôn được duy trì và đây là điều kiện để công nghệ và việc văn minh hoá có thể phát triển.

Meiroku Zasshi là một tạp chí khoa học hiện đại đầu tiên của Nhật Bản đã khuyến khích các tranh luận về chính sách giữa các trí thức. Tuy nhiên, tạp chí này cuối cùng bị Chính phủ cho giải tán sau khi Chính phủ thắt chặt hơn việc tự do ngôn luận vào tháng 11 năm 1875. Việc phát hành ấn phẩm này chỉ kéo dài được một năm rưỡi.

Chương 5

Meiji (3): Sự phát triển của các ngành công nghiệp chủ chốt



Mô hình máy kéo sợi Garabo quay tay truyền thống, 1873



Máy kéo sợi ống hiện đại, phát minh của Platt, Anh Quốc, 1896

Trong bài giảng này, chúng ta sẽ xem xét cụ thể ba ngành công nghiệp quan trọng. Như đã đề cập đến từ trước, *lụa thô* là mặt hàng xuất khẩu hàng đầu trong suốt thời kỳ Meiji và sau đó. *Ngành bông* là một ngành sản xuất mới năng động nhất; ngành bông đã sớm phát triển thay thế nhập khẩu và trở thành ngành sản xuất chủ lực của Nhật Bản suốt nhiều năm sau thời kỳ Meiji. Trong khi đó, *ngành chế tạo máy* bắt đầu hình thành nhưng vẫn còn khá yếu kém. Trong thời kỳ Meiji, máy móc của Nhật Bản rất rẻ nhưng chất lượng lại thấp và khó có thể cạnh tranh được với các sản phẩm của Châu Âu và Hoa Kỳ.

1. Ngành lụa

Sản xuất lụa và một ngành truyền thống của Nhật Bản từ thời xa xưa, có lẽ phải từ thế kỷ thứ 4 hay thứ 5 trước Công nguyên. Trong thời kỳ Edo, có rất nhiều thợ thủ công sản xuất vải lụa và kimono lụa cao cấp. Khi Nhật Bản mở cửa các hải cảng và khôi phục lại hoạt động thương mại với nước ngoài vào giữa thế kỷ 19, lụa Nhật Bản được rất nhiều bạn hàng ở nước ngoài ưa chuộng, đặc biệt là ở thị trường Hoa Kỳ. Sự bùng nổ cầu về lụa của Nhật Bản này đã kéo theo một số tác động rất quan trọng.

Đầu tiên, theo tự nhiên thì việc sản xuất lụa - bao gồm việc trồng dâu, nuôi tằm, kéo sợi - đã phát triển rộng khắp Nhật Bản, đặc biệt là ở các khu vực phía Đông. Gần như tất cả nông dân và các làng có thể sản xuất lụa đều tập trung cố gắng sản xuất lụa. Nhờ đó, thu nhập nông thôn tăng lên đáng kể. Ngày nay, bạn khó có thể nhìn thấy cây dâu hay chứng kiến việc sản xuất lụa ở Nhật Bản. Nhưng hồi đó, cây dâu và công việc sản xuất lụa có ở khắp mọi nơi.

Ở nhiều nước đang phát triển ngày nay, công nghiệp hoá nhanh và tự do thương mại với các nước bên ngoài thường làm cho cuộc sống của người nông dân nghèo đi và tăng thêm khoảng cách thu nhập giữa những người giàu ở thành thị và những người nghèo ở nông thôn (UNTAD, 2004). Tuy nhiên, đối với Nhật Bản trong thời kỳ Meiji thì hội nhập quốc tế lại không làm tăng thêm khoảng cách thu nhập nhờ có sự

phát triển của ngành sản xuất lụa. Việc bùng nổ xuất khẩu chè và lạm phát về gạo cũng đóng góp không nhỏ vào việc tạo nên xu thế này. Nhưng đồng thời, ngày nay sự giàu có thịnh vượng ở nông thôn thì phụ thuộc rất nhiều vào xu hướng giá cả của các mặt hàng thiết yếu như lụa và gạo. Khi giá lụa và giá gạo tăng cao, những người nông dân sẽ phát lên và những chủ đất sẽ có lợi từ tỷ lệ tiêu dùng cao hơn và thuế thấp hơn (vì thông thường lượng thuế đất đai luôn cố định). Họ tổ chức các phong trào chính trị yêu cầu xây dựng hiến pháp quốc gia và lên tiếng chỉ trích Chính phủ. Tuy nhiên khi giá lụa và gạo giảm, các phong trào của họ bị mất đi động lực và nhiều người nông dân mắc nợ trở nên bị mất đất. Đây có thể coi là rủi ro của việc hội nhập quốc tế xuất phát từ sự biến động thị trường trong nước và thị trường toàn cầu mà ngày nay bất kỳ nước nào cũng có thể gặp phải.

Thứ hai, một tầng lớp thương nhân mới được hình thành. Vì những người nước ngoài vẫn bị hạn chế hoạt động trong những khu định cư cho người nước ngoài và một số vùng lân cận (khu định cư cho người nước ngoài lớn nhất là ở Yokohama) nên họ không thể xây dựng mạng lưới phân phối của riêng mình ở Nhật Bản (điều này đi ngược với nguyên tắc đối xử quốc gia theo quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới ngày nay). Vì vậy, họ phải dựa vào những thương nhân Nhật Bản để mua lụa và chè để xuất khẩu và cung cấp quân áo, vải vóc từ nước Anh cho thị trường nội địa. Những thương nhân Nhật Bản đóng vai trò cầu nối này thường là những người mới xuất hiện trên thương trường chứ không có quan hệ gì với các gia đình thương nhân lớn trong thời kỳ Edo. Họ trao đổi với nhau những thông tin về giá cả, cho các nhà sản xuất vay vốn kinh doanh trong ngắn hạn, thành lập các kênh marketing, và thậm chí còn hỗ trợ các nhà sản xuất trong việc lắp đặt các máy móc mới và áp dụng các công nghệ mới. Những người trực tiếp kinh doanh với những người nước ngoài được gọi là các *Thương nhân Yokohama*, tuy nhiên cũng vẫn còn có các loại thương nhân khác nữa. Các địa phương nổi tiếng với việc sản xuất lụa là Nagano, Yamanashi, Gunma và khu vực Tohoku (tất cả phía Đông của Nhật Bản). Đây là những nơi mà các thương nhân đóng vai trò rất quan trọng trong việc tái cơ cấu các nhà sản

xuất. Khi thành công, các thương nhân và các nhà sản xuất cùng kiếm được một khoản lợi nhuận khổng lồ. Sự xuất hiện nhanh chóng và tự phát của tầng lớp thương nhân này với vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất như đã được miêu tả bên trên chứ không chỉ đơn thuần là bóc lột người sản xuất, đây chính là một điểm đặc trưng của Nhật Bản thường không thấy được ở các nước khác.

Tuy nhiên, công bằng mà nói thì các thương nhân trong thời kỳ Meiji vẫn chưa hẳn là hoàn hảo. Những người nước ngoài thường phàn nàn rất nhiều về sự thiếu trung thực và hối lộ của một số thương nhân Nhật Bản. Lụa được bán theo cân nên họ thường làm ướm lụa trước khi cân. Những người nước ngoài thường phải kiểm tra xem bên trong hàng hóa có được khô không. Một lần, chất lượng lụa của Nhật Bản xuống quá thấp nên câu về lụa và giá lụa cũng giảm xuống rõ rệt trên thị trường quốc tế. Để đối phó với việc này, chính phủ đã buộc phải đưa ra và áp dụng các tiêu chuẩn về chất lượng.

Thứ ba, tiếp tục xuất khẩu lụa đi kèm với việc chuyển đổi phương thức và cách tổ chức sản xuất. Việc kéo sợi bằng tay dần được thay thế bằng việc kéo sợi bằng máy ($I \rightarrow M^*$; xem thêm chương 4). Ban đầu, chỉ có nông dân tham gia vào việc sản xuất lụa, nhưng sau đó việc sản xuất lụa được các nhà máy tiến hành ($M^* \rightarrow M$). Chính xác hơn là, việc nuôi tằm vẫn do các gia đình đảm nhiệm và được tiến hành rải rác trên khắp cả nước còn việc kéo sợi được làm bằng máy tự động trong các nhà máy hiện đại.

Lụa vẫn là mặt hàng xuất khẩu hàng đầu trong suốt gần một thế kỷ. Xuất khẩu lụa là một nguồn ngoại hối ổn định của Nhật Bản, có đóng góp lớn vào quá trình công nghiệp hóa.

2. Ngành bông sợi truyền thống

Nói chung, việc sản xuất bông vẫn tuân thủ theo các bước sau đây: (i) thu hoạch bông; (ii) tủa hạt bông và làm sạch bông; (iii) kéo sợi (chỉ); (iv) dệt (vải); và (v) cắt và may (may mặc). Các bước khác có thể được thêm vào ví dụ như việc nhuộm. Như giáo sư Konosuke Odaka đã nhấn mạnh (chương 4), thì các khu vực áp dụng công nghệ hiện đại và

công nghệ bản địa truyền thống vẫn có thể cùng tồn tại được trong quá trình công nghiệp hóa thời kỳ Meiji và ngành bông cũng không phải là một ngoại lệ. Vì lý do này, chúng ta sẽ thảo luận về ngành bông truyền thống và hiện đại ở hai phần riêng biệt. Phần này sẽ xem xét các vấn đề của ngành bông truyền thống.

Như ngành lụa, ngành bông cũng có một lịch sử lâu đời ở Nhật Bản. Nhưng phương pháp sản xuất truyền thống dùng khung củi gỗ với các lao động thủ công trong các gia đình rõ ràng không hiệu quả bằng phương pháp sản xuất dùng công nghệ Châu Âu. Việc sản xuất truyền thống thường được tổ chức thành một *hệ thống sản xuất gia công, thuê phụ gia đình (putting-out system)* trong đó các thương nhân ký hợp đồng với từng hộ gia đình nông dân để sản xuất từng mặt hàng đặc biệt. Thương nhân sẽ cung cấp tất cả nguyên vật liệu và đôi khi cung cấp cả dụng cụ, và nhận lại thành phẩm và trả hoa hồng. Việc sản xuất sẽ tiến hành ở gia đình những người nông dân với lao động là các thành viên trong gia đình (thường là những người vợ). Vấn đề là: làm sao mà một phương thức sản xuất lỗi thời như vậy vẫn có thể tồn tại được trước sự tấn công mạnh mẽ của các sản phẩm nhập khẩu từ nước Anh và của công nghệ hiện đại? Tại sao phương thức sản xuất truyền thống này vẫn không bị biến mất?

Có một vài lý do để lý giải cho câu hỏi này. Thứ nhất, cầu nội địa về các sản phẩm bông sợi tăng quá nhanh đến nỗi khi các sản phẩm nhập khẩu tăng thì việc sản xuất trong nước cũng đồng thời mở rộng. Cầu nội địa tăng là vì (i) nông dân giàu lên nhờ việc bùng nổ xuất khẩu lụa và chè như đã được đề cập đến ở phần trên, và họ chuyển từ việc tiêu dùng các sản phẩm tự sản xuất và các sản phẩm cũ sang sử dụng các sản phẩm ngoại nhập; (ii) các thương nhân mới đã thành công trong việc thiết lập một mạng lưới bán hàng trên toàn quốc; và (iii) giá quần áo nhìn chung cũng giảm và do đó đã khiến cầu quần áo tăng lên.

Một lý do khác nữa là do sản phẩm bông sợi của nước Anh và của Nhật Bản là khác biệt và không dễ dàng thay thế được nhau. Việc sản xuất bông sợi của Nhật Bản thường dùng các sợi chất lượng thấp và thường dày hơn trong khi bông sợi của Anh thường dùng các sợi chất lượng cao và mỏng hơn. Các sản phẩm này được sử dụng vào các mục

đích khác nhau và không cạnh tranh trực tiếp với nhau. Đây cũng là một điểm mà giáo sư Kawakatsu đã nhấn mạnh (1991).

Tuy nhiên, mặc dù ngành bông sợi truyền thống vẫn tồn tại, nhưng tác động của hội nhập quốc tế đối với việc sản xuất bông sợi vẫn khá rõ nét. Số lượng các nhà sản xuất liên kết dọc để sản xuất bông thô, sợi bông và vải giảm xuống trong khi những người dệt vải chuyên nghiệp dùng sợi nhập khẩu lại tăng lên. Cầu về vải trắng trơn giảm xuống trong khi các sản phẩm giá trị cao và dị biệt hóa hơn như vải xếp li, in hoa và nhuộm màu ngày càng được nhiều khách hàng ưa chuộng hơn. Một số làng sản xuất vải bông bị biến mất trong khi một số làng mới khác lại xuất hiện. Cho dù các vùng bông truyền thống có tồn tại hay không thì cú sốc hội nhập cũng phụ thuộc rất nhiều vào sự có mặt của các thương nhân, những người đem về những sản phẩm nhập khẩu mới và phát triển các thị trường nội địa mới cho các nhà sản xuất (Saito và Tanimoto, 1989). Các thương nhân đóng một vai trò quan trọng trong việc điều tiết thị trường ở một môi trường mới.

Tới cuối thời kỳ Meiji, máy móc đã có mặt cả ở khu vực sản xuất truyền thống. Sự xuất hiện của máy móc trong các ngành nghề truyền thống là do xuất hiện nhu cầu nâng cao năng suất khi các nhà sản xuất phải đối mặt với các vấn đề như (i) tiền lương tăng; (ii) *các điều khoản thương mại* ngày một khắt khe hơn, cụ thể là, giá sản phẩm đầu ra (vải) giảm so với giá của nguyên liệu đầu vào (sợi); và (iii) Sự suy thoái của ngành dệt. Thậm chí mặc dù có máy móc mới nhưng những máy móc này cũng không hoàn toàn giống như máy móc chính gốc của Châu Âu. Quy mô sản xuất nhỏ hơn nên máy móc cũng được cải tiến tương xứng cho thích hợp như việc sử dụng càng nhiều bộ phận bằng gỗ thay thế cho các bộ phận bằng thép càng tốt. Đó có thể coi là những cải tiến của phương pháp sản xuất truyền thống (I → I*).

3. Ngành bông sợi hiện đại

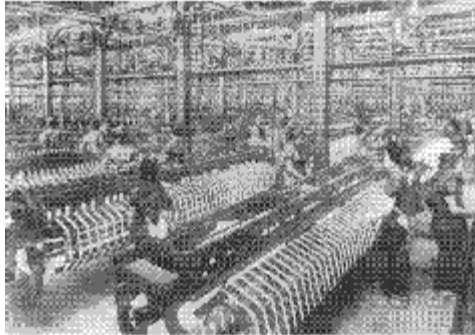
Bây giờ chúng ta sẽ chuyển sang ngành bông sợi hiện đại. Ngành này cần phải được giới thiệu như một công nghệ hoàn toàn mới (M → M).

Vào đầu thời kỳ Meiji, Nhật Bản nhập khẩu một lượng lớn sợi bông làm nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất vải bông trong nước. Chính phủ coi việc thay thế nhập khẩu (yunyu boatsu) sợi bông là một mục tiêu quốc gia quan trọng. Các nhà máy kiểu mẫu trong việc kéo sợi bông đã được thành lập vào những năm 1870, nhưng những doanh nghiệp nhà nước này đã không thành công trên thương trường. Nguyên nhân của sự thất bại này là: (i) thiếu vốn; (ii) Quy mô sản xuất nhỏ, chỉ với 2.000 con suốt; (iii) sử dụng sức nước vốn hạn chế rất nhiều về khu vực sử dụng và thời gian vận hành; và (iv) thiếu chuyên môn.

Ngành bông sợi hiện đại chỉ thực sự phát triển khi Công ty Kéo sợi Osaka tư nhân được thành lập năm 1883 (Osaka Boseki Kaisha) với ý tưởng sáng lập là của Eiichi Shibusawa một thương nhân rất tài ba (chương 3). Vì lo lắng về việc nhập khẩu sợi bông tăng, Shibusawa đã quyết định lập nên một công ty mới có thể khắc phục được những thiếu sót của các doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể là Công ty Kéo sợi Osaka đã được thành lập với những ưu điểm vượt trội như (Abe 1990):

- Đây là một công ty cổ phần, với sự đóng góp vốn từ các thương nhân lớn và những người trước đây là các đại gia (daimyos). Những người này đều được Shibusawa thuyết phục góp vốn đầu tư. Đối với vốn hoạt động, công ty được vay từ Ngân hàng “Quốc gia” đầu tiên mà Shibusawa làm chủ tịch.
- Công ty có đủ năng lực sản xuất lớn đến 10.500 con suốt nên đã đạt được lợi ích kinh tế quy mô.
- Sử dụng động cơ hơi nước cho phép nhà máy hoạt động liên tục trong 24 giờ một ngày.
- Nằm ở khu vực thành thị, nên rất dễ thuê mướn nhân công.
- Takeo Yamanobe được thuê làm kỹ sư trưởng cho công ty (xem bảng bên dưới).
- Sử dụng các nguyên liệu bông chi phí thấp của Trung Quốc thay vì sử dụng bông trong nước.
- Sử dụng máy móc tiên tiến, đặc biệt là sử dụng máy kéo sợi ống chứ không phải sử dụng mô hình kéo sợi thẳng

Công ty Kéo sợi Osaka đã thành công nhanh chóng. Mặc dù năm



Máy kéo sợi hiện đại, Nhà máy Sangenya của công ty kéo sợi Osaka vào cuối thời kỳ Meiji

1883, năm thành lập công ty, là năm suy thoái (lạm phát Matsukata-chương 4), nhưng công ty vẫn làm ăn có lãi. Bài học chúng ta có thể rút ra từ Công ty Kéo sợi Osaka chính là tính cạnh tranh phụ thuộc rất nhiều vào chọn lựa đúng công nghệ bao gồm cả quy mô, địa điểm, cách thức vận hành. Ngoài ra, việc kết hợp năng lực lãnh đạo quản lý giỏi (Shibusawa) và kiến thức thực tế chuyên sâu (Yamanobe) cũng là những yếu tố rất cần thiết. Nếu không hội tụ đủ các yếu tố này thì việc mua các máy móc đắt tiền cũng không thể làm cho nhà máy hoạt động hiệu quả được.

Thành công của Công ty Kéo sợi Osaka là một minh chứng thành công hùng hồn. Chẳng bao lâu sau đó, một số nhà máy kéo sợi bắt chước theo mô hình của Công ty Kéo sợi Osaka cũng được thành lập. Trong số đó, các công ty lớn nhất là Hirano, Amagasaki, Settsu, và Kanegafuchi (công ty Kenegafuchi sau này đổi tên thành công ty Kanebo). Các nhà máy kéo sợi bông quy mô lớn này tập trung ở vùng Kansai phía Tây Nhật Bản. Ban đầu, sản phẩm của các công ty này (ví dụ như sợi) được bán cho những thợ dệt truyền thống trong nước và được phân phối thay thế các mặt hàng nhập khẩu. Sau đó, sản phẩm của các nhà máy này được xuất khẩu, cũng như được sử dụng để dệt thành vải ở ngay trong chính các nhà máy đó. Các nữ công nhân trẻ được tuyển dụng để làm việc trong các nhà máy và họ thường phải lao động trong những điều kiện rất thiếu thốn. Các nhà máy cạnh tranh với nhau rất khốc liệt để thuê được và giữ chân được những công nhân này. Đối với các kỹ sư lành nghề thì các nhà máy này còn thiếu trầm trọng hơn.

Vì ngành bông sợi hiện đại đã trở thành một ngành trụ cột trong các ngành sản xuất của Nhật Bản, nên ngành này cũng phải đối mặt với hai vấn đề. Vấn đề thứ nhất là cuộc suy thoái mà cao trào nhất là vào những năm 1900 buộc cả những nhà máy lớn phải tái cơ cấu, sáp nhập hoặc đóng cửa. Số lượng các nhà máy kéo sợi giảm từ 78 nhà máy vào năm 1899 xuống còn 49 nhà máy vào năm 1904. Sau sự cải tổ này, có ba công ty kéo sợi lớn nhất đã tồn tại và thống lĩnh toàn bộ ngành bông sợi, đó là Osaka, Toyobo và Dainihon.

Một vấn đề khác là mâu thuẫn về quyền lợi giữa chủ sở hữu và người quản lý. Các cổ đông của các công ty kéo sợi, những thương nhân giàu có và những người vốn là đại gia trong các ngành trước đó, thường không hứng thú đầu tư vào ngành dệt lấm và chỉ muốn mau chóng rút vốn và thu hồi lợi nhuận của các khoản đầu tư của họ. Ngược lại, những người quản lý, những kỹ sư bậc cao lại nắm rất rõ các thông tin về công nghệ và các điều kiện của thị trường. Đối với họ, ưu tiên hàng đầu phải là mở rộng quy mô kinh doanh trong dài hạn thông qua đầu tư và đổi mới công nghệ. Do đó, những cổ đông thì luôn đòi chia lợi tức lớn trong khi những nhà quản lý và các kỹ sư lại luôn muốn giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư. Sự mâu thuẫn này đôi khi quá gay gắt đến nỗi các cổ đông phải buộc các nhà quản lý phải thôi việc.

4. Ngành cơ khí sản xuất máy móc

Công nghiệp hoá Meiji về cơ bản là công nghiệp hoá công nghiệp nhẹ, đặc biệt là ngành dệt, trong khi đó ngành cơ khí sản xuất máy móc vẫn còn rất yếu kém và thiếu khả năng cạnh tranh quốc tế. Máy móc của Nhật Bản đều là bắt chước mô hình máy của Châu Âu. Trong thời kỳ Meiji, các mặt hàng dán nhãn “Sản xuất tại Nhật Bản” đồng nghĩa với mặt hàng giá rẻ và chất lượng thấp. Ngành công nghiệp máy vẫn còn phụ thuộc rất nhiều vào công nghệ nước ngoài và các sản phẩm nhập khẩu. Trong thời kỳ Meiji, Nhật Bản chỉ nhập khẩu máy móc và hầu như không xuất khẩu. Tuy nhiên, công nghệ vẫn liên tục được hấp thụ và Nhật Bản vẫn đang chuẩn bị cho một bước nhảy vọt trong thời kỳ Taisho và Showa (Sawai 1990).

Bảng 5-1 Các nhà máy lớn nhất tính theo lượng lao động (1902)

Xếp hạng	Doanh nghiệp	Số công nhân	Sở hữu
1	Nhà máy hải quân Kure	12.378	Nhà nước
2	Nhà máy hải quân Yokosuka	6.761	Nhà nước
3	Nhà máy quân đội Tokyo	6.452	Nhà nước
4	Doanh nghiệp đóng tàu Mitsubishi	5.058	Tư nhân
5	Nhà máy hải quân Sasebo	3.612	Nhà nước
6	Nhà máy quân đội Osaka	3.120	Nhà nước
7	Doanh nghiệp đóng tàu Kawasaki	3.060	Tư nhân
8	Nhà máy Shimbashi (đóng toa xe)	1.721	Nhà nước
9	Nhà máy xe lửa Nhật Bản Omiya	1.700	Tư nhân
10	Nhà máy thép Osaka	1.623	Tư nhân
11	Nhà máy Kobe (đóng toa xe)	1.566	Nhà nước
12	Nhà máy đóng tàu Uruga	1.522	Tư nhân
13	Nhà máy vũ khí hải quân	1.521	Nhà nước
--	Công trường công binh Shibaura (Toshiba)	502	Tư nhân
--	Seikosha (Tập đoàn Seiko)	211	Tư nhân
--	Công ty điện Nippon (NEC)	150	Tư nhân

Nguồn: Sawai, 1990, tr. 221

Ban đầu các doanh nghiệp quân đội nhà nước thống trị ngành cơ khí. Được chính phủ hậu thuẫn, các công ty này đều có quy mô rất lớn và được trang bị những máy móc tối tân nhập khẩu từ Châu Âu và Hoa Kỳ. Ngược lại, các công ty tư nhân thường nhỏ hơn và không có nhiều máy móc hiện đại bằng, họ thường sử dụng các máy móc đã qua sử dụng hoặc các máy móc của Nhật Bản.

Nhưng sản xuất của khu vực tư nhân cũng đang ngày càng lớn mạnh mặc dù mới chỉ diễn ra từng bước một. Lớn nhất trong các công ty tư nhân là các xưởng đóng tàu và các nhà máy vận tải đường sắt. Các công ty quy mô trung bình bao gồm các công ty điện như Shibaura (ngày nay là công ty Toshiba), NEC, Oki và Hitachi. Trong khi đó, các công ty nhỏ thường sản xuất rất nhiều các linh phụ kiện khác nhau. Mối liên kết đầu vào - đầu ra giữa các công ty nhỏ hơn và các công ty lớn vẫn còn rất lỏng lẻo. Các nhà máy lớn thường nhập khẩu hầu hết máy móc và sản xuất các máy móc thiếu và các yếu tố đầu vào sản xuất tại nhà máy của

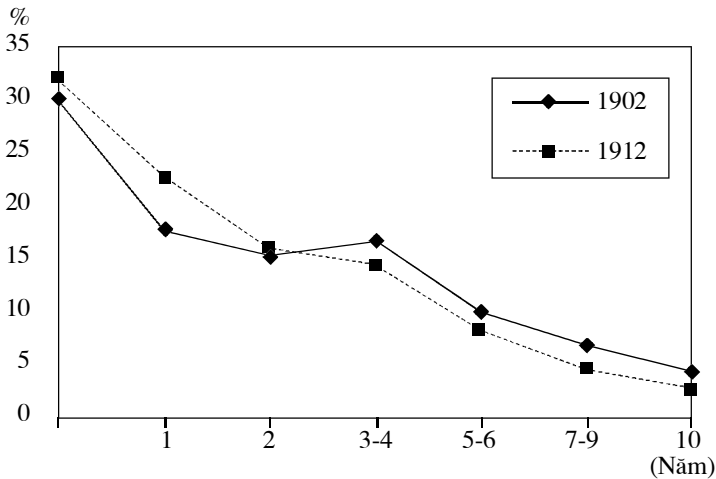
mình. Việc mua các linh kiện, phụ tùng trong nước từ các công ty Nhật Bản ban đầu diễn ra không thường xuyên. Hay nói cách khác, công nghiệp phụ trợ không tồn tại trong thời kỳ Meiji.

Các kỹ sư thường thích chuyển công tác từ nhà máy này sang nhà máy khác để lấy kinh nghiệm và tích lũy thêm các kỹ năng cần thiết. Việc di chuyển của các kỹ sư giữa các nhà máy như vậy đã thúc đẩy cho quá trình chuyển giao và tiếp nhận công nghệ. Các sinh viên tốt nghiệp từ Viện Kỹ thuật và các trường trung học kỹ thuật (chương 4) ban đầu thường làm việc trong các doanh nghiệp quốc doanh hay các công ty tư nhân tương đối lớn. Sau khi có được các kinh nghiệm và kỹ năng cần thiết, rất nhiều người trong số họ lại chuyển sang làm việc cho các công ty tư nhân nhỏ hơn hay tự thành lập nhà máy riêng của mình. Bằng cách đó, công nghệ phương Tây đã được phổ biến rộng rãi trong ngành cơ khí sản xuất máy móc.

Ở Tokyo và Osaka, các doanh nghiệp vừa và nhỏ bắt đầu tập trung vào một số lĩnh vực nhất định và hình thành nên những quận công nghiệp. Họ có xu hướng tập trung lại xung quanh các nhà máy lớn, ở khu vực Shiba ở Tokyo, gần Tháp Tokyo và Ga Hamamatsu-cho ngày nay, là nơi tập trung các nhà máy lớn như Nhà máy cơ khí Shibaura (doanh nghiệp tư nhân; “Shibaura” có nghĩa là bãi biển Shiba), Nhà máy vũ khí hải quân (doanh nghiệp quốc doanh) và Nhà máy sản xuất Mita (doanh nghiệp quốc doanh). Chung quanh các nhà máy này là các công ty tư nhân được thành lập nên để sản xuất các linh kiện và phụ tùng máy móc¹. Còn có một quận công nghiệp khác ở Tokyo nữa là khu vực Honjo - Fukagawa nằm bên bờ trái của dòng sông Sumida. Quận này chuyên tập trung sản xuất các sản phẩm kim loại như đai ốc, bu lông, lò xo v.v... ở các quận công nghiệp này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ không chỉ cạnh

¹ Sau này vào năm 1939, Toshiba được thành lập do sáp nhập hai công ty, Nhà máy cơ khí Shibaura và công ty điện Tokyo. Thậm chí ngày nay, mọi người vẫn còn có thể nhìn thấy trụ sở của công ty Toshiba khi đi tàu *Yurikamome*; khu vực này trước đây chính là quận công nghiệp Shiba. Tuy nhiên, khu vực đó đã hoàn toàn bị phá huỷ sau cuộc động đất năm 1923 và vụ ném bom của Hoa Kỳ năm 1945, hiện nay ở khu vực này đã không còn một dấu hiệu nào của công nghiệp hoá thời kỳ Meiji nữa.

Hình 5-1 Thời gian làm việc của các lao động nam trong lĩnh vực sản xuất



Nguồn: Sawai, 1990, tr.218.

tranh mà còn hợp tác với nhau. Nếu một nhà máy không có được đúng loại máy móc để sản xuất thì nhà máy đó có thể nhờ nhà máy cạnh đó sản xuất hộ và ngược lại. Một số doanh nghiệp vừa và nhỏ trở thành các nhà thầu phụ cho các công ty lớn. Tuy nhiên, phương pháp hạch toán kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn còn chưa chính xác và vẫn còn chưa hiện đại.

Các nhà quản lý và kỹ sư Nhật Bản thường có chuyên môn rộng chứ ít khi họ tập trung vào một lĩnh vực nào cụ thể, và họ rất hay chuyển việc làm hết chỗ này sang chỗ khác. Các công nhân thường thiếu tính kỷ luật và tích lũy kinh nghiệm ít. Lực lượng lao động Nhật Bản thời đó “tàn cổ điển” hơn và hoàn toàn khác xa so với lực lượng lao động sau chiến tranh thế giới lần thứ II. Để thúc đẩy công nghiệp hoá hơn nữa, Nhật Bản đã khiến cho những kỹ sư và công nhân với kiến thức chuyên môn nông cạn này quyết định ở lại và làm việc chỉ cho một nhà máy để có thể tiếp nhận và phát huy được những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu cần thiết cho một lĩnh vực cụ thể. Trong thời kỳ chiến tranh, Nhật Bản đã thành công trong việc này trong thời kỳ chiến tranh (1937-45)--xem chương 9.

Bây giờ chúng ta hãy cùng xem xét một số công ty tư nhân lớn.

5. Toa xe vận tải hàng và đầu máy xe lửa

Sản xuất toa xe vận tải hàng và đầu máy xe lửa là hai lĩnh vực đòi hỏi công nghệ hoàn toàn khác nhau. Việc sản xuất đầu máy xe lửa khó hơn sản xuất toa xe vận tải hàng. Đối với toa xe vận tải hàng, trong suốt thời kỳ Meiji, khoảng 25% được nhập khẩu và phần còn lại được sản xuất trong nước. Trong số các nhà máy sản xuất trong nước, nhà máy Shimbashi (doanh nghiệp quốc doanh) và nhà máy Kobe (doanh nghiệp quốc doanh) là hai nhà máy lớn nhất, chiếm tới 64% tổng số các toa tàu chở hàng được sản xuất trong nước.

Đối với đầu máy xe lửa, ban đầu, tất cả đều phải nhập khẩu. Chính phủ muốn khuyến khích thúc đẩy sản xuất trong nước (ví dụ như sử dụng chiến lược thay thế nhập khẩu). Trong năm 1900, đầu máy xe lửa đầu tiên được sản xuất thử trong khuôn khổ hợp tác giữa khu vực quốc doanh và khu vực tư nhân. Nhà máy Shimbashi, một doanh nghiệp quốc doanh, đã cung cấp bản thiết kế cho công ty đường sắt Nhật Bản và công ty đường sắt Kansai (hai công ty tư nhân) và đồng thời trao đổi hợp tác các kỹ sư giữa các công ty này. Vào năm 1912, Cục đường sắt đã chính thức giao nhiệm vụ cho bốn công ty tư nhân để sản xuất đầu máy xe lửa hàng loạt. Nhưng vì các công ty này không có năng lực cạnh tranh về mặt kỹ thuật, nên chính phủ cung cấp cho họ kỹ thuật, nguyên liệu đầu vào, quản lý sản xuất, đào tạo (bao gồm cả các cơ hội học tập ở nước ngoài), và cam kết chính thức sẽ thu mua sản phẩm đầu ra. Do vậy thị trường được đảm bảo. Bằng cách này, chính phủ đã bao bọc được ngành đường sắt trong giai đoạn còn đang trứng nước, mà sau này chính nhờ có sự hỗ trợ của chính phủ, ngành đường sắt đã có được công nghệ dẫn đầu thế giới trong suốt thời kỳ chiến tranh.

Trong thời kỳ Meiji, có cả các công ty quốc doanh và công ty tư nhân tham gia vào ngành đường sắt. Tuy nhiên, đến năm 1906, thì chính phủ đã quốc hữu hoá tất cả các công ty đường sắt. Việc quốc hữu hoá được tiến hành một phần vì lý do quân sự, một phần vì có quá nhiều công ty đường sắt tư nhân hoạt động không hiệu quả. Có một vấn đề nghiêm trọng đối với ngành đường sắt đó là việc xây dựng tràn lan, các chính trị

gia ở địa phương đã khéo léo thuyết phục chính phủ để được xây dựng thật nhiều đường sắt để làm hài lòng những người sẽ bỏ phiếu cho họ ở khu vực nông thôn trong lần bầu cử tiếp theo. Ngay cả đến ngày nay thì việc mua phiếu bầu cử theo cách này cũng vẫn còn là một vấn đề tồn tại lớn.

6. Đóng tàu

Trong số các công ty đóng tàu nội địa thì công ty đóng tàu Mitsubishi ở Nagasaki (công ty tư nhân) và công ty đóng tàu Kawasaki ở Kobe (công ty tư nhân) là hai công ty lớn nhất chiếm lĩnh cả thị trường. Cả hai công ty quốc doanh trước đó đều đã bị bán lại cho các thương gia. Trong những ngày đầu thành lập, việc sửa chữa tàu thường mang lại lợi nhuận cao hơn đóng mới tàu.

Khoảng một nửa số tàu được đóng mới sẽ được bán cho các khách hàng trong nước. Số còn lại được sản xuất để phục vụ cho hải quân và được xuất khẩu sang Trung Quốc, Thái Lan và các nước khác. Chính phủ hỗ trợ ngành công nghiệp đóng tàu dưới hình thức các khoản trợ cấp đối với tàu cỡ lớn từ 700 tấn trở lên (sau này là trợ cấp cho tàu từ 1.000 tấn trở lên). Việc đóng tàu cho hải quân không mang lại nhiều lợi nhuận nhưng lại được Chính phủ hỗ trợ về nguyên vật liệu. Do thiếu các ngành công nghiệp hỗ trợ nên các công ty đóng tàu đều phải tự sản xuất lấy hầu hết tất cả các bộ phận, thiết bị của tàu.

7. Cơ điện

Công ty Cơ điện Shibaura (sau này đổi tên thành Toshiba) được gây dựng bởi Hisashige Tanaka. Ban đầu, công ty chỉ hoạt động trên quy mô nhỏ với 502 công nhân, và sản xuất các sản phẩm quân sự. Khi các nhà máy hải quân ngừng thu mua các sản phẩm của công ty Shibaura vì các nhà máy này đã có thể tự sản xuất được các sản phẩm đó thì nhà máy của Tanaka chuyển sang sản xuất điện máy dân dụng như máy phát điện,

biến thế. Khi công ty Cơ điện Shibaura phải đối mặt với khủng hoảng tài chính, thì tập đoàn Mitsui đã giúp đỡ công ty thoát khỏi khó khăn đó. Shibaura còn hợp tác kinh doanh với Công ty General Electric (Hoa Kỳ). Tương tự như vậy, công ty điện Mitsubishi cũng hợp tác với Westin House (Hoa Kỳ) và công ty điện Furukawa hợp tác với Siemens (Đức).

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để có thể sản xuất được các sản phẩm cơ điện trong nước, các sản phẩm máy phát điện và biến thế nhập khẩu vẫn chiếm lĩnh trên thị trường Nhật Bản. Năm 1911, các sản phẩm của nước ngoài, chủ yếu là nhập khẩu từ Hoa Kỳ, chiếm đến 75% tổng số sản phẩm bán ra trên thị trường. Thị phần của công ty Toshiba chiếm 16% và chỉ tập trung ở các sản phẩm máy phát điện công suất thấp so với các sản phẩm nhập khẩu từ Hoa Kỳ.

Trong nội bộ Chính phủ Nhật Bản cũng có những tranh cãi về việc nên để mạng lưới điện thoại quốc gia sẽ được khối tư nhân hay nhà nước xây dựng. Cuối cùng Chính phủ quyết định tự xây dựng. Việc cung cấp các thiết bị điện thoại được coi là một công việc kinh doanh béo bở với lợi nhuận cao. Để tham gia được vào lĩnh vực kinh doanh này, công ty Western Electric đã tìm cách tiếp cận với công ty Oki để được sản xuất các thiết bị cần thiết nhưng bị công ty điện Oki từ chối. Sau đó công ty Western Electric đã lập nên công ty điện Nippon (NEC), một liên doanh với các đối tác Nhật Bản, trong năm 1898, và chiếm lĩnh thị phần 54%. Sau đó, công ty Oki và công ty NEC đã cạnh tranh với nhau để giành được quyền bán thiết bị điện thoại chính thức cho Chính phủ.

Ban đầu NEC chỉ là một đại lý bán các sản phẩm của công ty Western Electric. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, NEC bắt đầu sản xuất những sản phẩm riêng của mình và trở nên độc lập hơn với công ty Western Electric. Thành công công ty NEC là do công ty có được công nghệ và vốn nước ngoài, đồng thời có được một thị trường ổn định nhờ có hợp đồng mua sắm của Chính phủ cho các sản phẩm thiết bị điện thoại, và nhờ có khả năng tiếp nhận được công nghệ cao.

Shibusawa và Yamanobe

Năm 1877, Takeo Yamanobe còn là một sinh viên 26 tuổi chuyên ngành kinh tế và lý thuyết bảo hiểm ở Luân Đôn. Một hôm, ông nhận được một lá thư từ một người đàn ông ông không quen biết ở Nhật Bản gửi tới. Tên người gửi trên bì thư là Eiichi Shibusawa. Trong thư viết: “Thân gửi Yamanobe, tôi được biết đến cậu qua một người bạn của mình. Ngày nay, Nhật Bản nhập khẩu quá nhiều bông sợi. Chúng ta cần phải xây dựng ngành kéo sợi ở trong nước. Chúng tôi cần những người có cả kiến thức về công nghệ và quản lý. Cậu có thể chuyển sang học ngành bông sợi được không? Tôi sẽ lập một công ty”.



Eiichi Shibusawa (1840-1931)



Takeo Yamanobe (1851-1920)

Có lẽ Yamanobe đã rất tức giận. Người đàn ông này nghĩ ông ta là ai mà có quyền bảo Yamanobe thay đổi ngành học của mình? Nhưng sau một hồi suy nghĩ, Yamanobe quyết định làm theo lời khuyên của Shibusawa. Ông đến học ở trường cao đẳng King, nơi có giảng dạy lý thuyết về ngành dệt may. Nhưng lý thuyết không thì chưa đủ. Ông chuyển đến Manchester, thủ đô của ngành dệt may toàn cầu. Ông đăng một tin quảng cáo trên báo: HỒI Y THƯỜNG TÔI LÀM NHÂN VIÊN TẬP SỰ TRONG NGÀNH BÔNG SỢI, TÔI SẼ TRẢ TIỀN, thế nhưng đã không có công ty nào phản hồi lại tin quảng cáo đó

của Yamanobe. Cuối cùng, ông gặp ngài W. E. Braggs, người đã đồng ý nhận ông vào làm việc và thu thập những kiến thức thực tế trong nhà máy của ông ta trong vòng 8 tháng. Việc học bao gồm cả kiến thức công nghệ, marketing và vận tải. Ông đã làm việc rất chăm chỉ. Shibusawa đã gửi cho ông 1.500 yên để hỗ trợ việc học. Sau này Shibusawa kể lại rằng hồi đó, ngay cả đối với chính ông thì 1.500 yên là một số tiền rất lớn mà có lẽ gửi số tiền đó đi cho Yamanobe chẳng khác nào ông tự nhảy từ trên đền Kiyomizu xuống (đây là một cách nói của người Nhật ám chỉ một hành động liều lĩnh và mạo hiểm).

Sau khi việc học kết thúc, Yamanobe đã đặt mua một máy dệt và một số động cơ hơi nước từ các nhà sản xuất như Platt và Hargreaves, và sau đó ông trở về Nhật Bản. Năm 1882, Shibusawa và Yamanobe đã chọn được một mảnh đất thích hợp để xây dựng nhà máy. Để thành lập được công ty, hai ông đã phải huy động 250.000 yên từ các thương nhân giàu có và bạn bè của Shibusawa. Ngân hàng Shibusawa, Ngân hàng quốc gia đầu tiên, sẽ cho công ty vay số vốn hoạt động. Công ty dệt Osaka cuối cùng cũng đi vào hoạt động và rất thành công trong năm 1883. Và Yamanobe trở thành kỹ sư trưởng của nhà máy.

Khoảng năm 1900, ngành dệt lâm vào một cuộc suy thoái trầm trọng. Các cổ đông của công ty yêu cầu phải trả lợi tức cao hơn và nhanh hơn. Nhưng Yamanobe thì vẫn kiên định với đường lối phát triển lâu dài của công ty. Thậm chí cả ngài tổng giám đốc công ty cũng lên tiếng chỉ trích Yamanobe. Với tâm trạng thất vọng chán chường và muốn rút khỏi công ty, Yamanobe đến nhà Shibusawa. Shibusawa đã khẳng định chắc chắn rằng ông hoàn toàn ủng hộ Yamanobe và yêu cầu ông hãy ở lại và tiếp tục làm việc cho công ty. Vì vậy, Yamanobe đã ở lại công ty. Sau một thời gian, khi cuộc suy thoái chấm dứt, Yamanobe đã được đề bạt lên làm chủ tịch công ty dệt Osaka.

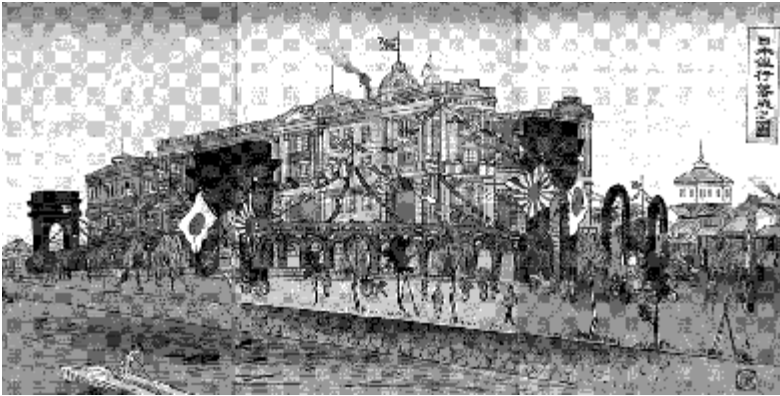
Bây giờ chúng ta sẽ làm quen với một nhân vật khác nữa. Đó là Masazumi Fuji. Masazumi Fuji là một nhà quản lý nhà máy kiệt xuất của công ty dệt Kanegafuchi (Kanebo). Ông tốt nghiệp đại học Keio và làm việc ở phòng kinh doanh của nhà máy Suminodo của Kanebo. Nhà máy đang phải

đối mặt với các khó khăn như máy móc cũ và lỗi thời, công nhân làm việc thiếu kỷ luật, việc tận dụng công suất thiết kế của nhà máy không hiệu quả. Ông đã làm việc 18 tiếng một ngày để thay thế và sửa chữa các máy móc và tuyển dụng thêm 500 công nhân mới. Ông đã hồi phục công suất vận hành nhà máy lên mức tối trong vòng 3 tháng. Sau đó, ông được đề bạt lên làm giám đốc điều hành nhà máy Kanebo ở Tokyo. Nhà máy này cũng đang lâm vào tình cảnh khốn khó. Ông lại phải sửa chữa, đầu tư và nâng cấp nhà máy. Ông đã giảm số lượng nhân công nhà máy từ 4.000 người xuống còn 1.620 người. Sau 3 năm, nhà máy đã hoạt động rất hiệu quả và đem lại nhiều lợi nhuận. Nếu Fuji còn sống, chắc chắn tôi sẽ đề nghị cử ông ấy sang đất nước bạn làm chuyên gia tư vấn từ tổ chức JICA.

Vậy chúng ta học được gì từ những câu chuyện này? Công nghiệp hoá thời kỳ Meiji thành công được chính là nhờ có những con người đầy nhiệt huyết, có tầm nhìn và có khả năng lãnh đạo. Thời kỳ Meiji có rất nhiều nhân tài như vậy và nhờ có những nhân tài đó mà cuộc cách mạng công nghiệp Nhật Bản mới có thể thành công được. Xây dựng luật mới, loại bỏ bớt các quy định không cần thiết và tạo ra một sân chơi bình đẳng có lẽ cũng chưa đủ. Nếu Shibusawa không viết thư và gửi cho Yamanobe thì có lẽ ngành dệt của Nhật Bản đã chẳng thể phát triển. Và một câu hỏi đặt ra là, làm thế nào để chúng ta có thể tiếp tục huy động được những nhân tài như vậy đóng góp cống hiến cho xã hội?

Chương 6

Meiji (4): Ngân sách, tài chính và kinh tế vĩ mô



Ảnh toàn cảnh toà nhà Ngân hàng Nhật Bản

1. Hai cuộc chiến tranh và quản lý thời kỳ hậu chiến

Một trong những mục tiêu của thời kỳ Meiji là mở rộng bờ cõi. Nói chính xác hơn là Nhật Bản nhận thấy cần phải lập nên một khu vực ảnh hưởng chung quanh lãnh thổ của mình để bảo vệ quyền lợi của Nhật Bản chống lại phương Tây. Trong thời kỳ Meiji, mối đe dọa tiềm tàng lớn nhất đối với Nhật Bản chính là sự bành trướng về hướng Đông của Hoàng đế Nga Romanov. Để bảo vệ lợi ích quốc gia, Nhật Bản muốn xây dựng một “vành đai lợi ích” nằm ngoài biên giới quốc gia của mình. Cụ thể là đặt Hàn Quốc dưới tầm ảnh hưởng của Nhật Bản.

Trong bài phát biểu nổi tiếng của mình tại Quốc hội Hoàng gia lần đầu tiên (1890), Thủ tướng Aritomo Yamagata đã phát biểu như sau:

Có hai cách để đảm bảo độc lập và phòng thủ quốc gia. Cách thứ nhất là bảo vệ vành đai chủ quyền. Cách thứ hai là bảo vệ vành đai lợi ích. Vành đai chủ quyền có nghĩa là đường biên giới quốc gia còn vành đai lợi ích bao gồm cả những vùng lân cận có liên quan tới sự an toàn của vành đai chủ quyền. Không có quốc gia nào là không cố gắng để bảo vệ cả hai vành đai này cả. Trong hoàn cảnh hiện tại, để duy trì sự độc lập và đứng vững để bảo vệ quyền lợi của chúng ta trước các thế lực phương Tây thì chỉ bảo vệ vành đai chủ quyền thôi thì chưa đủ. Chúng ta cần phải bảo vệ cả vành đai lợi ích nữa.

Nhưng triều đình nhà Thanh ở Trung Quốc cũng coi Hàn Quốc là một vùng đất nằm dưới quyền cai trị của mình. Như vậy, tham vọng của Nhật Bản đã làm phát sinh mâu thuẫn với quyền lợi của Trung Quốc. Tại Hàn Quốc, tình hình chính sự rất bất ổn, quân đội Nhật Bản luôn có những hành động quân sự khiêu chiến và đã ám sát hoàng hậu Hàn Quốc. Cuối cùng, Nhật Bản và Trung Quốc đã nổ súng giao tranh trên đất Hàn Quốc (chiến tranh Trung Quốc - Nhật Bản, 1894-95). Những chiến hạm mới của Nhật Bản và chiến lược quân sự của Nhật Bản đã đánh bại cách giao chiến truyền thống của Trung Quốc. Mặc dù Trung Quốc cũng có những trang thiết bị hiện đại nhưng chiến thuật của Trung Quốc lại quá yếu kém. Sau chiến thắng này, Nhật Bản đã dành được một khoản bồi thường chiến tranh bằng vàng trị giá lên đến 310 triệu Yên,

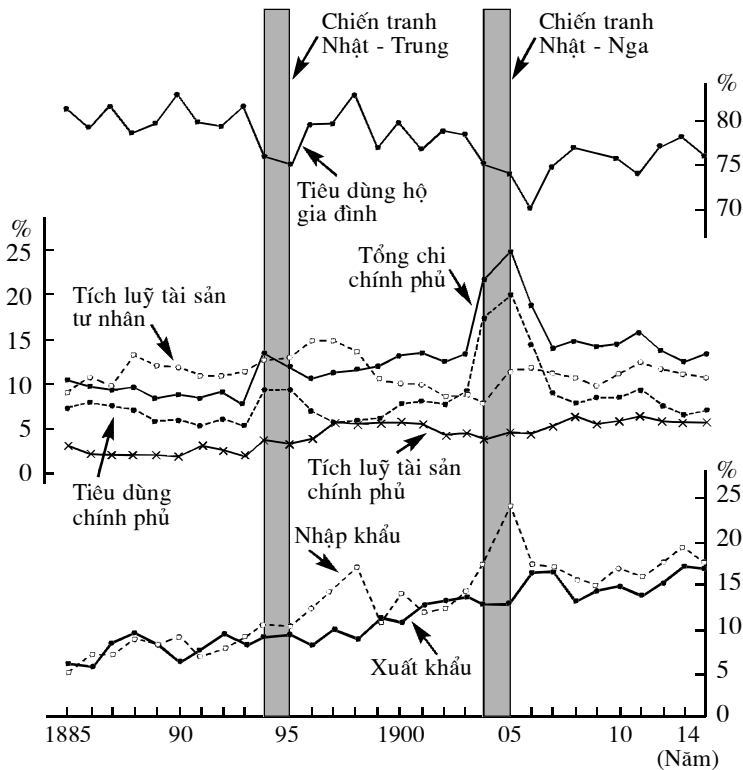


Khu hành chính thuộc địa của Nhật Bản ở Hàn Quốc, nằm ở trung tâm Keijo (Seoul)

chiếm được vùng lãnh thổ Đài Loan làm thuộc địa chính đầu tiên của Nhật Bản và bán đảo Liêu Đông, Trung Quốc. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, Nhật Bản đã buộc phải trao trả lại bán đảo Liêu Đông cho Trung Quốc dưới sức ép của Nga, Đức và Pháp. Sự việc này đã làm Nhật Bản hết sức bẽ bàng vì như vậy có nghĩa là Nhật Bản đang bị yếu thế và lép vế hơn các thế lực phương Tây.

Thậm chí ngay cả sau chiến thắng của Nhật Bản với Trung Quốc năm 1895, Hàn Quốc và vùng Đông Bắc Trung Quốc vẫn nằm dưới tầm ảnh hưởng của Nga. Và điều này rõ ràng đã mâu thuẫn với chính sách bành trướng lãnh thổ của Nhật Bản và trong vòng 10 năm sau đó, chiến tranh Nhật - Nga đã bùng nổ (1904-05). Hầu hết các quan sát viên nước ngoài đều dự đoán rằng Nga sẽ chiến thắng một cách dễ dàng. Nhưng thật bất ngờ, hải quân Nhật Bản đã đánh bại được hạm đội vùng Baltic của Nga. Ngay sau chiến thắng trên biển này, chính phủ Nhật Bản đã yêu cầu Hoa Kỳ đứng ra làm trung gian hoà giải cho một hiệp ước hoà bình giữa hai quốc gia Nhật Bản và Nga, vì nếu tiếp tục chiến tranh thì chắc chắn sẽ dẫn tới một cuộc khủng hoảng tài chính (việc tiếp cận với chính

Hình 6-1 Cơ cấu tổng chi tiêu trong nước



Nguồn: Nishikawa và Yamamoto, chủ biên (1990), tr.5.

phủ Hoa Kỳ đã được xúc tiến từ trước đó). Chiến thắng với Nga được coi là một minh chứng cho việc Nhật Bản cuối cùng cũng được đứng vào hàng ngũ những quốc gia hàng đầu trên thế giới và ngang hàng với phương Tây. Niềm tự hào dân tộc dâng cao. Nhưng cùng lúc đó, nhân dân và các phương tiện thông tin đại chúng của Nhật Bản đã tỏ ra rất tức giận bởi vì Nga đã không trả một khoản bồi thường chiến tranh nào. Ngược lại, chính phủ Nhật Bản lại tỏ ra rất vui vẻ vì chiến tranh đã kết thúc trước khi Nhật Bản bị phá sản.

Nhật Bản đã chiếm Hàn Quốc làm thuộc địa vào năm 1910. Trong lúc đó, đế chế Romanov của Nga sụp đổ vào năm 1917 và một Nhà nước Cộng sản được thiết lập (Cuộc cách mạng Tháng Mười Nga).

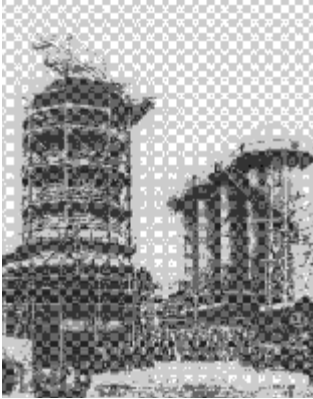
Vậy hai cuộc chiến tranh đã có ảnh hưởng như thế nào đến quan điểm chính sách kinh tế vĩ mô của Nhật Bản? Để tìm hiểu rõ vấn đề này, chúng ta cần phải xem xét lại tình hình trước đó một chút.

Khi Quốc hội Hoàng gia được triệu tập vào năm 1890, vấn đề chính được đề cập đến trong Quốc hội là liệu Nhật Bản có nên áp dụng chính sách tài khoá nới lỏng hay chính sách tài khoá thắt chặt. Chính phủ muốn tăng chi tiêu để thúc đẩy công nghiệp hoá và xây dựng quân sự, nhưng các đảng đối lập lại yêu cầu cắt giảm thuế và các khoản chi tiêu. Ý kiến thứ hai phản ánh tiếng nói của các cử tri mà phần đông trong số họ là những nông dân giàu có có nghĩa vụ phải đóng thuế đất. Nhưng dần dần, một số đảng đối lập đã thay đổi chiến thuật của mình và bắt đầu hợp tác với Chính phủ. Thay vì yêu cầu một Chính phủ cắt giảm chi tiêu, họ lại yêu cầu Chính phủ chi tiêu nhiều hơn cho khu vực nông thôn (ở khu vực có cử tri của họ).

Trong suốt hai cuộc chiến tranh, chi tiêu cho quân sự đã tăng lên đáng kể. Trong cuộc chiến với Nga, Nhật Bản đã bán trái phiếu Chính phủ tại các thị trường Hoa Kỳ và Châu Âu để tài trợ cho khoảng một nửa chi phí chiến tranh. Điều này đã chấm dứt cuộc tranh cãi về việc nên áp dụng chính sách tài khoá nào vì trên thực tế thì chi tiêu ngân sách đã tăng lên. Nói chung, chính sách tài khoá nới lỏng đã dần được chấp nhận.

Hơn nữa, sau mỗi cuộc chiến, chính sách tài khoá nới lỏng đã được áp dụng thay vì việc áp dụng chính sách tài khoá thắt chặt. Vì lý do này, quy mô hoạt động của Chính phủ không những không thu hẹp lại sau mỗi chiến thắng mà còn tiếp tục mở rộng hơn (tác động tài khoá). Thuật ngữ *Quản lý thời hậu chiến* ám chỉ việc đầu tư công cộng và các chương trình chi tiêu của chính quyền Trung ương và địa phương sau chiến tranh Nhật - Trung và chiến tranh Nhật - Nga, nó bao gồm:

- Tiếp tục chi tiêu cho quân sự, đặc biệt là các khoản chi vào việc đóng thêm các tàu chiến
- Xây dựng đường sắt
- Xây dựng các nhà máy sản xuất thép liên hợp ở Yahata (Doanh nghiệp quốc doanh, được thành lập năm - xem ảnh)
- Xây dựng mạng lưới điện thoại quốc gia



Năm 1896 quốc hội thông qua ngân sách xây dựng nhà máy thép quốc doanh hiện đại. Nhà máy thép Yahata (còn có thể phát âm là Yawata) đã được hoàn thành trong năm 1901. Những khó khăn kỹ thuật ban đầu dần được khắc phục nhờ việc điều chỉnh công nghệ Đức cho phù hợp với yêu cầu trong nước. Nhà máy thép Yahata sau này được sáp nhập một vài lần và trở thành tập đoàn thép Nippon.

- Các vấn đề quản lý ở Đài Loan như hành chính, đầu tư vào khu vực thuộc địa mới dành được
- Xây dựng cơ sở hạ tầng, như đường sá và hệ thống cung cấp nước được thực hiện chủ yếu bởi chính quyền địa phương
- Chi tiêu cho giáo dục được thực hiện chủ yếu bởi chính quyền địa phương

Do tiếp tục áp dụng chính sách tài khoá nở lỏng nên áp lực của cán cân thanh toán ngày càng trở nên nặng nề và Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã nhanh chóng bị mất đi lượng vàng dự trữ. Có thể nói rằng Nhật Bản trước thế chiến lần thứ nhất đã phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng kinh tế vĩ mô ngày càng trở nên trầm trọng.

2. Chính sách tỷ giá hối đoái

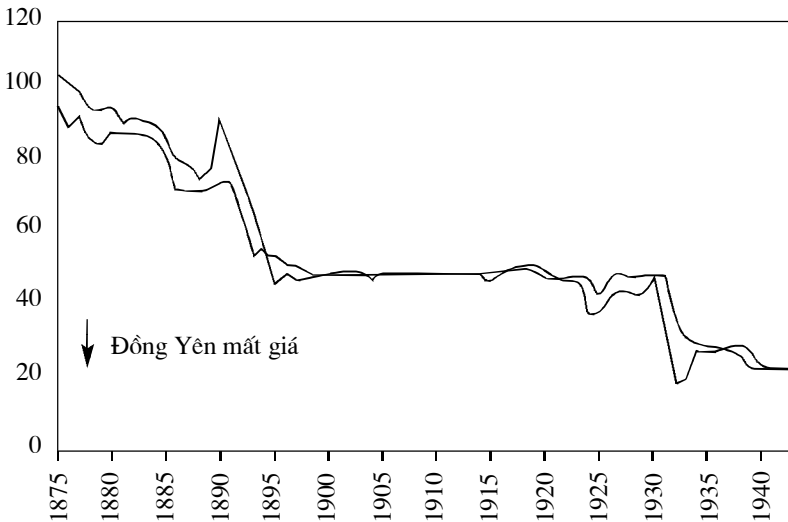
Nước Anh áp dụng chính sách bản vị vàng vào năm 1821 và tất cả các nước lớn ở phương Tây bao gồm cả Hoa Kỳ đã chuyển sang chế độ bản vị vàng vào cuối những năm 70 của thế kỷ 19. Trong khi các nước phương Tây đều đang áp dụng chế độ bản vị vàng quốc tế thì đối với bên ngoài Nhật Bản vẫn duy trì chế độ bản vị bạc - tiền xu bằng vàng, bạc và đồng đều lưu hành trong nước nhưng bạc được dùng làm phương tiện thanh toán quốc tế. Sở dĩ như vậy là do chế độ bản vị bạc vốn quen thuộc

và được sử dụng từ trước tới nay ở Đông Á. Thượng Hải (Trung Quốc) là trung tâm của thị trường ngoại hối Châu Á.

Vào cuối thế kỷ 19, bạc dần mất giá so với vàng. Điều đó có nghĩa là đồng Yên Nhật Bản, vốn gắn với chế độ bản vị bạc, cũng bị mất giá so với các đồng tiền mạnh khác trên thế giới, đem lại điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu. Tuy nhiên, Bộ trưởng Tài chính Matsukata, người trước đó đã tạo ra cái gọi là giảm phát Matsukata trong những năm đầu thập niên 1880, giờ đây lại kiên quyết cho rằng Nhật Bản nên áp dụng chế độ bản vị vàng càng sớm càng tốt vì đó chính là chế độ bản vị được các nước hàng đầu trên thế giới áp dụng trên thực tế. Không đoái hoài gì đến những ý kiến phản đối, Matsukata đã cho áp dụng chế độ bản vị vàng vào năm 1897. Nguồn dự trữ vàng ban đầu có được là nhờ có số vàng bồi thường chiến tranh của Trung Quốc sau cuộc chiến tranh Nhật

Hình 6-2 Tỷ giá hối đoái Yên - Đô la Mỹ

(USD/100 Yên)



Nguồn: Cục quản lý và phối hợp, Số liệu lịch sử của Nhật Bản, Tập 3, 1988.

Ghi chú: Hai đường đồ thị chỉ mức tỷ giá cao nhất và thấp nhất trong mỗi năm.

Bản - Trung Quốc. Từ đó trở đi, đồng Yên Nhật được cố định tỷ giá so với các đồng ngoại tệ mạnh khác với tỷ giá là 2 Yên đổi 1 Đô la Mỹ.

Nhờ việc áp dụng chế độ bản vị vàng, việc đồng Yên bị mất giá tự động chấm dứt. Lạm phát của Nhật ở cùng mức với mức lạm phát của thế giới, tức là gần bằng 0. Do không có rủi ro về tỷ giá hối đoái nên các chính quyền địa phương và trung ương sẽ dễ dàng phát hành các trái phiếu chính phủ với mệnh giá ghi bằng đồng ngoại tệ hơn.

3. Thiết lập hệ thống ngân hàng hiện đại

Đầu thời kỳ Meiji, hệ thống ngân hàng Nhật Bản rất hỗn loạn, nhưng nói như vậy vẫn còn nhẹ. Chính sách ban đầu của việc thiết lập các ngân hàng “quốc gia” (1872), vốn bắt chước theo hệ thống ngân hàng của Hoa Kỳ, đã không thành công (“quốc gia” ở đây có nghĩa là “được các bang cấp phép thành lập”; trên thực tế, các ngân hàng này đều là ngân hàng tư nhân). Hệ thống phi tập trung này không có ngân hàng Trung ương, và mỗi một ngân hàng “quốc gia” đều có thể phát hành các chứng chỉ ngân hàng được bảo đảm bằng vàng. Nhưng việc dự trữ vàng rất tốn kém và chỉ có 4 ngân hàng được thành lập. Sau đó, yêu cầu dự trữ vàng được nói lỏng hơn và đã có tổng cộng 153 ngân hàng được thành lập. Nhưng cuối cùng, hệ thống này vẫn không hiệu quả và sau đó bị xóa bỏ.

Hệ thống ngân hàng hiện đại bắt đầu hình thành gốc rễ từ việc thiết lập một Ngân hàng Trung ương (Ngân hàng Nhật Bản) vào năm 1882, ngân hàng này là ngân hàng duy nhất phát hành tiền tệ quốc gia. Ngoài các ngân hàng thương mại ra, các ngân hàng chuyên doanh sau đây cũng được thành lập để cấp vốn cho các dự án đầu tư:

- Ngân hàng Kangyo Nhật Bản (sau này là ngân hàng Daiichi Kangyo; hiện nay là một bộ phận được sáp nhập của tập đoàn tài chính Mizuho được thành lập năm 2000. Kangyo có nghĩa là thúc đẩy phát triển công nghiệp)
- Ngân hàng Hokkaido Takushoku (bị phá sản năm 1997; Takushoku có nghĩa là khai hoang một vùng đất mới để cày cấy)

- Ngân hàng công nghiệp Nhật Bản (hiện nay là một bộ phận của tập đoàn tài chính Mizuho)
- Ngân hàng nông nghiệp và công nghiệp Nhật Bản (được thành lập ở mỗi quận, sáp nhập với Ngân hàng Kangyo Nhật Bản trước năm 1944)

Ngoài ra hình thức tiết kiệm bưu điện cũng bắt đầu nhận các khoản tiết kiệm của người dân. Các công ty bảo hiểm, các liên đoàn tín dụng nông nghiệp và các liên đoàn tín dụng thành thị cũng có chức năng như những tổ chức trung gian tài chính.

Nhưng đến cuối thời kỳ Meiji, các ngân hàng của Nhật Bản vẫn chưa thực sự là các trung gian tài chính theo đúng nghĩa của trung gian tài chính là nhận tiền gửi rồi cho vay. Ban đầu, nguồn vốn chính của các ngân hàng là vốn điều lệ, các khoản dự trữ, và nhận các khoản tiền gửi của Chính phủ. Đối với các ngân hàng hoạt động trong thời kỳ đầu này, việc được chỉ định làm tổ chức nhận các khoản tiền gửi tài khoá của chính phủ mang lại rất nhiều lợi nhuận vì các ngân hàng này không phải trả lãi suất cho các khoản tiền gửi đó từ thời điểm thu thuế đến khi các khoản tiền này được chuyển cho Chính phủ. Chỉ đến cuối thời kỳ Meiji thì các ngân hàng mới kinh doanh dựa trên các khoản tiền gửi từ khu vực tư nhân. Nhưng thậm chí cả khi đến thời điểm đó, rất nhiều ngân hàng vẫn còn yếu kém và chưa được công chúng biết tới vì thiếu các thông tin công bố công chúng những thông tin cần thiết, chưa có hoạt động quản trị rủi ro, quản trị danh mục đầu tư hay đánh giá dự án. Ngân hàng thường chỉ kinh doanh với một hoặc một vài doanh nghiệp và có cơ chế tín dụng đặc biệt cho các doanh nghiệp này. Các ngân hàng như vậy được gọi là kikan ginko, có nghĩa là “các định chế ngân hàng”. Chính cung cách hoạt động này đã dẫn tới vấn đề nợ xấu chồng chất trong ngân hàng vào những năm 1920 (chương 8).

Tất cả những điểm này đã chỉ ra một thực tế là thành lập được một hệ thống ngân hàng hoạt động hiệu quả ở một đất nước đang phát triển là một công việc hết sức khó khăn và đòi hỏi phải có những nỗ lực trong dài hạn. Luật pháp ngân hàng mới và việc loại bỏ bớt các quy định về tài chính chỉ là những yếu tố cần nhưng chưa đủ.

Bảng 6-1 Các nguồn vay của các hộ nông dân và các doanh nghiệp sản xuất

(%)

Vay từ:	Nông dân			Các nhà sản xuất
	1888	1911	1932	1932
Các định chế tài chính hiện đại	7.2	35.7	47.3	60.8
Ngân hàng	7.2	32.7	26.7	59.8
Các hợp tác xã	--	2.5	16.0	1.0
Các khoản tín dụng lãi suất thấp chính thức	--	0.5	4.6	--
Các định chế tài chính truyền thống	92.8	64.3	52.7	39.2
TỔNG	100.0	100.0	100.0	100.0

Nguồn: Theo tính toán của giáo sư Juro Teranishi (1990). Số liệu về các nhà sản xuất chỉ tính ở khu vực Tokyo và Kobe. Các thể chế truyền thống bao gồm những người cho vay tiền, các thương nhân, họ hàng và tài chính tương hỗ.

Đối với thị trường vốn, các thị trường chứng khoán đã được thành lập ở Tokyo và Osaka vào năm 1878. Nhưng ban đầu chỉ có một vài cổ phiếu được giao dịch và các thị trường chứng khoán này có chức năng chủ yếu là thị trường thứ cấp cho các trái phiếu chính phủ. Những cựu samurai nhận được trái phiếu của chính phủ thay vì được trả lương bằng gạo như trước đây thường muốn bán những trái phiếu này đi khi họ gặp khó khăn về tài chính. Trong những năm 1880, do có rất nhiều công ty đường sắt được thành lập nên trái phiếu đường sắt cũng dần trở thành một mặt hàng giao dịch quan trọng. Trong những năm 1890, cổ phiếu các công ty vận tải hàng hải được giao dịch ngày một nhiều hơn. Sau năm 1906, khi đường sắt được quốc hữu hoá, cổ phiếu của các công ty dệt và thực phẩm đã thay thế cổ phiếu các công ty đường sắt

4. Huy động tiết kiệm

Nguồn vốn dành cho công nghiệp hoá thời kỳ Meiji lấy ở đâu? Các số liệu thì không đầy đủ, các nhà lịch sử kinh tế hiện vẫn còn đang

tranh cãi và chúng tôi không có trách nhiệm phải tìm ra được một câu trả lời chính xác. Ở đây, chúng tôi xem xét cách tính toán của giáo sư Juro Teranishi (1990).

Teranishi đã ước lượng tính toán bảng cân đối tỷ lệ tiết kiệm-đầu tư của Nhật Bản từ năm 1899 đến năm 1937. Ông không có số liệu của đầu thời kỳ Meiji, trước năm 1899. Ông phân chia nền kinh tế ra làm 4 khu vực: các trang trại tư nhân, các doanh nghiệp tư nhân phi nông nghiệp, chính phủ và khu vực bên ngoài. Ngoài ra ông còn tính toán quy mô của thuế nông nghiệp. Cách lý giải và phân tích sau đây của Teranishi là phù hợp với các tính toán của ông (mặc dù có thể các cách lý giải và phân tích khác cũng phù hợp).

Trước tiên, ở Nhật Bản vào thời tiền thế chiến lần thứ 2, các quỹ lớn nhất dành cho công nghiệp hoá là của bản thân các doanh nghiệp tư nhân. Lợi nhuận được tích lũy, các khoản tiết kiệm gia đình và các nguồn tích lũy khác của các thương nhân giàu có chính là nguồn tài chính cho các khoản đầu tư trong khu vực kinh doanh thông qua hình thức tài chính của cá nhân, việc tạo ra các công ty cổ phần v.v... Vai trò trung gian tài chính của các ngân hàng khá mờ nhạt đặc biệt là trong những giai đoạn đầu.

Ngoài ra, thứ hai, cơ chế chuyển giao tài chính giữa khu vực nông nghiệp và công nghiệp cũng đóng một vai trò quan trọng vì thuế đất được thu từ khu vực nông thôn sẽ được sử dụng trong các khoản đầu tư công cộng và rất nhiều các khoản trợ cấp khác. Nhưng Teranishi lại không đánh giá cao vai trò của các chủ đất trong việc đóng góp vào việc huy động tiết kiệm vì tỷ lệ thuế nông nghiệp so với đầu tư đang ngày càng giảm xuống. Tuy nhiên, việc chuyển giao tài chính như vậy có thể vẫn đóng một vai trò quan trọng đầu thời kỳ Meiji, thời kỳ mà Teranishi không có được số liệu.

Thứ ba, nguồn tiết kiệm từ nước ngoài cũng có vai trò nhất định cho tới tận cuối thời kỳ Meiji vì các trái phiếu mệnh giá ngoại tệ được các chính quyền trung ương và địa phương phát hành - xem phần tiếp theo.

Bảng 6-2 Cân bằng tiết kiệm-đầu tư theo khu vực

	1899-1902	1903-1907	1908-1912	1913-1917	1918-1922	1923-1927	1928-1932	1933-1937
Trang trại tư nhân	1	13	4	43	207	23	-12	222
Tiết kiệm	121	159	175	240	657	523	402	580
Đầu tư	120	146	171	197	450	500	414	358
Khu vực tư nhân phi nông nghiệp	62	123	-87	175	81	-290	631	931
Tiết kiệm	180	310	212	752	1724	858	1498	2637
Đầu tư	118	187	299	577	1643	1148	867	1176
Chính phủ	-59	-233	15	120	-146	-112	-626	-1162
Tiết kiệm	24	-142	205	317	441	801	251	-298
Đầu tư	83	91	190	197	587	913	877	864
Khu vực bên ngoài	5	-97	-68	338	143	-380	-6	-10
Mục ghi chú:								
Thuế nông nghiệp	104	115	154	166	290	291	188	145

Chỉ chú: Tính toán của giáo sư Juro Teranishi (1990). Cân bằng tiết kiệm-đầu tư của khu vực trang trại tư nhân thể hiện sự chuyển dịch các khoản dư thừa sang khu vực phi nông nghiệp thông qua hệ thống tài chính trong khi đó thuế nông nghiệp lại là phần chuyển dịch các khoản dư thừa thông qua ngân sách chính phủ.

5. Vai trò của các quỹ bên ngoài

Về lượng mà nói, trong thời kỳ Meiji, phần đóng góp của tiết kiệm nước ngoài cho công nghiệp hoá là tương đối nhỏ. Hầu hết các quỹ cần thiết đều được huy động trong nước. Meiji Nhật Bản không hoan nghênh đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hay các khoản vay của nước ngoài cho công nghiệp hoá, trừ khoản vay cho khu vực công cộng vào cuối thời kỳ Meiji với mục đích quản lý thời kỳ hậu chiến như đã được đề cập đến từ trước. Ban đầu, do nguyên tắc, Chính phủ đã từ chối các khoản cho vay bên ngoài do lo sợ sẽ phải chịu kiểm soát của bên ngoài. Điều này hoàn toàn đối lập với cách tư duy của các nước đi sau như Nga và Ý. Nga đã vay rất nhiều từ các thị trường tài chính Luân Đôn để xây dựng đường sắt vào những năm 1860 và 1870. Trong thế kỷ 19, Ý cũng chấp nhận những khoản đầu tư nước ngoài lớn đầu tư vào tất cả các lĩnh vực.

Tuy nhiên, việc dựa vào khoản tiết kiệm từ nước ngoài đến tận cuối thời kỳ Meiji cũng không tăng lên. Chúng ta hãy từng bước xem xét việc gì sẽ xảy ra.

Vào đầu thời kỳ Meiji, Chính phủ đã hai lần phát hành trái phiếu ngoại tệ. Sau đó, trong nội bộ Chính phủ đã có một số tranh cãi về việc có nên vay thêm để thiết lập một hệ thống tiền tệ hiện đại hay không. Nhưng cho đến tận giữa những năm 1890 thì các khoản vay thêm này vẫn chưa được xem xét và vẫn chưa được tính đến.

Sau khi giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh Nhật - Trung (1894-95), tình hình đã thay đổi. Sau khi áp dụng một tỷ giá ngoại hối cố định và chế độ bản vị vàng, vốn áp dụng được là nhờ có lượng vàng bồi thường chiến tranh của Trung Quốc, Nhật Bản đã có thể dễ dàng phát hành trái phiếu ngoại tệ. Chính sách tài khoá nói lỏng cũng yêu cầu phải có thêm các nguồn tài chính khác. Việc thành lập Đảng Rikken Seiyukai, vốn rất ủng hộ chính sách tăng cường chi tiêu của Chính phủ, và việc Đảng này nắm quyền trong năm 1900 đã thúc đẩy xu thế này. Để khắc phục các cuộc khủng hoảng tài chính và việc thiếu hụt tín dụng, giới kinh doanh đã bắt đầu kêu gọi các khoản cho vay từ bên ngoài.

Trong suốt 7 năm sau khi kết thúc chiến tranh Nhật Bản - Trung Quốc, chính phủ Nhật Bản đã ba lần phát hành trái phiếu ngoại tệ, với tổng trị giá lên tới 190 triệu Yên (tương đương với 95 triệu Đô la Mỹ) để đầu tư cho khu vực công cộng. Trong thời kỳ chiến tranh Nga - Nhật (1904-05), chính phủ lại tiếp tục phát hành trái phiếu ngoại tệ trị giá lên tới 800 triệu Yên (400 triệu Đô la Mỹ) trong 4 đợt phát hành ngắn hạn để phục vụ cho chiến tranh. Các trái phiếu này được ghi bằng đồng Bảng Anh và đồng Đô la Mỹ (tỷ giá hối đoái là 2 Yên đổi 1 Đô la Mỹ và 4,87 Đô la Mỹ đổi 1 Bảng Anh). Trong thời kỳ từ cuộc chiến này tới khi bùng nổ thế chiến lần thứ 1, việc phát hành trái phiếu còn được tiến hành thêm 7 lần nữa, chủ yếu là chi trả các trái phiếu chính phủ trong nước và để có thêm vốn đầu tư cho các ngành trong nước.

Sau chiến tranh Nga - Nhật, các chính quyền địa phương cũng bắt đầu năng động hơn trong việc vay tiền từ nước ngoài. Các trái phiếu chính quyền địa phương và các trái phiếu công ty được phát hành bởi

các doanh nghiệp quốc doanh là hai hình thức vay chủ yếu. Các quỹ được huy động thông qua các hình thức này đã được sử dụng để xây dựng cơ sở hạ tầng như xây dựng đường sắt, hệ thống ga và hệ thống cung cấp điện, nước v.v...

Cả Teranishi (1990) và Kamiyama (2000) đều cho rằng các khoản vay bên ngoài trong thời kỳ này là nguồn tài chính để cải thiện thâm hụt cán cân thanh toán trong lúc Chính phủ vẫn tiếp tục áp dụng chính sách tài khoá nổi lủng. Nếu không có khoản vay này thì phải áp dụng chính sách tài khoá kinh tế vĩ mô thắt chặt nhưng Nhật Bản lại không muốn sử dụng chính sách này.

Đối với nguồn vốn FDI, lượng đầu tư vào Nhật Bản vẫn còn không đáng kể tính cả về số lượng doanh nghiệp mới và lượng cổ phiếu được người nước ngoài mua. Sau khi các hiệp ước thương mại không bình đẳng với phương Tây được điều chỉnh lại, các nhà đầu tư nước ngoài đã được phép đầu tư tại Nhật Bản. Những hạn chế đối với đầu tư nước ngoài đã được dỡ bỏ năm 1899. Nhưng việc dỡ bỏ này cũng không làm lượng FDI vào Nhật Bản tăng lên. Chỉ có hai công ty có phần sở hữu nước ngoài vượt quá 50%.

Sau khi hiện đại hoá thành công, Nhật Bản đã trở thành một mối đe dọa với khu vực Đông Á và thế giới

Trước những năm 1910, ba mục tiêu quốc gia được đặt ra từ đầu thời kỳ Meiji - đó là công nghiệp hoá, cải tổ chính sách và bành trướng quân sự - ít nhiều đã đạt được, và Nhật Bản vẫn coi mình là một trong những quốc gia hàng đầu trên thế giới. Những thành tựu đạt được tính đến trước giai đoạn cuối thời kỳ Meiji có thể được tóm tắt như sau:

- Cách mạng công nghiệp rất thành công trong các ngành công nghiệp nhẹ, đặc biệt là ngành dệt, mặc dù ngành cơ khí và hoá chất vẫn còn non yếu.
- Hiện nay Nhật Bản đã có được một hệ thống luật pháp theo kiểu phương Tây với hiến pháp, các luật cần thiết và quốc hội.
- Khi các hiệp ước bất bình đẳng được từng bước sửa đổi, Nhật Bản đã có được quyền thu thuế và quyền xét xử tội phạm nước ngoài. Đài Loan và Hàn Quốc đã bị Nhật Bản thôn tính làm thuộc địa, và mối đe dọa từ Trung Quốc và Nga đã bị đẩy lùi.

Sau thế chiến lần thứ 1, Nhật Bản bắt đầu tham gia vào các hội nghị quốc tế với tư cách là một trong 5 cường quốc lớn nhất thế giới. Các cường quốc khác là Hoa Kỳ, Anh Quốc, Pháp và Ý. Nhưng sự phát triển và những thành công mà Nhật Bản đạt được đồng thời cũng làm phát sinh nhiều mối nghi ngờ giữa các nước phương Tây và các nước láng giềng Châu Á. Đối với phương Tây, Nhật Bản đã là một thế lực quân sự nguy hiểm có thể làm tổn hại tới những lợi ích của các quốc gia này. Đối với các nước Châu Á khác, Nhật Bản lại là một nước đi xâm chiếm mới trong khu vực đe dọa nền độc lập của họ.

Trong thế chiến lần thứ 1, trong khi cả Châu Âu và Hoa Kỳ đang mải mê với các cuộc chiến thì chính phủ Nhật Bản đã đưa ra “21 yêu sách” đối với Trung Quốc vào năm 1915. Những yêu sách này bao gồm chuyển vùng lãnh thổ Trung Quốc mà Đức đang chiếm đóng cho Nhật Bản (bán đảo Sơn Đông), việc tăng thêm quyền lợi của Nhật Bản ở vùng phía nam

Manchuria và phần đất bên trong phía đông của Mông Cổ, một liên doanh công nghiệp mới, cấm không được nhường lại các phần lãnh thổ của Trung Quốc cho các quốc gia khác, chấp nhận các chuyên gia tư vấn của Nhật, và một số yêu cầu khác (“Manchuria” là một thuật ngữ được dùng để chỉ phần Đông bắc của Trung Quốc). Ban đầu chính phủ Trung Quốc phản đối bản 21 yêu sách của Nhật Bản, nhưng cuối cùng Trung Quốc cũng phải chấp nhận sau khi nhận được một bản tối hậu thư của Nhật Bản. Khi sự phản kháng của Trung Quốc đối với các yêu sách của Nhật Bản bị bác bỏ tại Hội nghị hoà bình Paris, một phong trào chống lại Nhật Bản quy mô lớn đã dấy lên ở Trung Quốc vào năm 1919 (Phong trào 4 tháng 5).

Sau cuộc cách mạng Tháng Mười Nga, các cường quốc trên thế giới đều phái quân đội đến để lật đổ chính quyền cộng sản, nhưng cuối cùng những nỗ lực này đã không thành công. Nhật Bản đã phái rất nhiều quân đội đến Siberia và chiếm đóng ở đó lâu nhất sau cả khi các nước khác đã rút quân và chấm dứt can thiệp.

Hành động này đã làm cả thế giới dấy lên mối nghi ngờ đối với Nhật Bản. Thậm chí cả Hoa Kỳ, một liên minh truyền thống và là đối tác thương mại lớn nhất của Nhật Bản cũng bắt đầu tỏ ra không hài lòng. Một vấn đề nhức nhối khác với Hoa Kỳ nữa là việc Hoa Kỳ đã phân biệt đối xử với những người dân nhập cư Nhật Bản trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Do đó, trong những năm 1920 và 1930, ngoại giao của Nhật Bản đã phải đối mặt với một sự chọn lựa quan trọng: nên duy trì mối quan hệ hữu hảo với các nước phương Tây và các nước trong khu vực Đông Á hay nên tiếp tục kiên định với đường lối hiện tại của mình bất chấp làn sóng phản đối của thế giới.

Hình 6-3 Việc bành trướng lãnh thổ của Nhật Bản

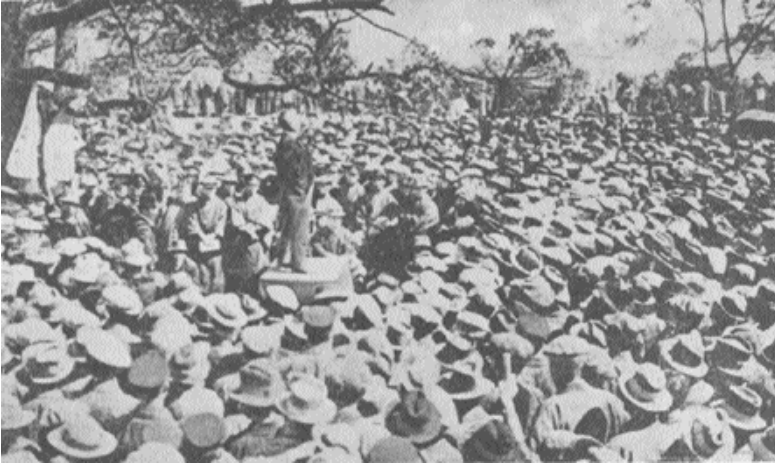


Ghi chú:

Sau chiến tranh Trung Quốc - Nhật Bản, Nhật Bản đã lấy lại bán đảo Liêu Đông của Trung Quốc năm 1895 nhưng sau đó Nhật Bản buộc phải trao trả lại bán đảo này dưới áp lực ngoại giao của Nga, Đức và Pháp cũng trong năm đó. Sau chiến tranh Nga - Nhật, Nhật Bản lấy được nửa phía Nam của bán đảo Liêu Đông từ tay Nga và đặt tên là Quan Đông (Kanto-shu). Quan Đông bao gồm cả cảng quân sự Lữ Xuân (Lushun) và thành phố thương mại Đại Liên.

Chương 7

Thế chiến lần thứ nhất và những năm 1920: Bùng nổ xuất khẩu và suy thoái



Nền dân chủ Taisho - Một cuộc mít tinh diễn thuyết ngoài trời kêu gọi bỏ phiếu phổ thông tại công viên Ueno, năm 1919.

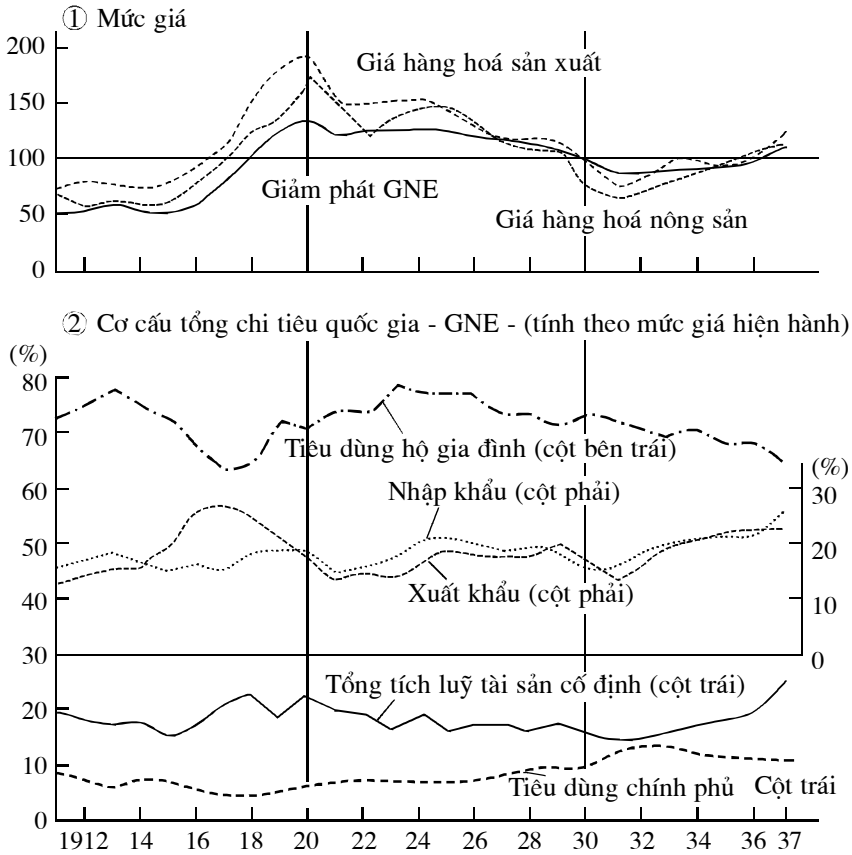
1. Tác động của Thế chiến lần thứ nhất

Khi Thế chiến lần thứ nhất bùng nổ vào tháng 7 năm 1914, những tác động của nó đối với nền kinh tế Nhật Bản ban đầu vẫn còn chưa rõ ràng. Khi các nước lớn ở Châu Âu bắt đầu tấn công lẫn nhau, thương mại quốc tế của các nước này bắt đầu bị chao đảo và điều này có nghĩa là Châu Âu không thể cung cấp các sản phẩm dệt may, máy móc và hoá chất cho các nước khác. Do vậy đầu tư Nhật Bản có nguy cơ phải gánh chịu những ảnh hưởng bất lợi. Trên thực tế, Nhật Bản đã từng trải qua sự thiếu hụt trầm trọng về máy móc chất lượng cao và các nguyên liệu công nghiệp khi nhu cầu trong nước đối với các mặt hàng này tăng lên.

Chẳng bao lâu sau đó, ít nhất là trong ngắn hạn, kinh tế Nhật Bản đã thu được một mối lợi khổng lồ từ Thế chiến lần thứ cấp các mặt hàng dệt may, máy móc và hoá chất cho thị trường thế giới được nữa. Người ta lo sợ nhất khi cầu trên thế giới đối với các sản phẩm của Nhật Bản đột ngột tăng cao. Khi cầu thế giới chuyển từ Châu Âu sang Nhật Bản, và khi nền kinh tế Hoa Kỳ được mở rộng thì tại Nhật Bản xuất hiện một sự bùng nổ về xuất khẩu. Các sản phẩm sản xuất của Nhật Bản mặc dù chất lượng còn nhiều hạn chế nhưng vẫn có thể thay thế các sản phẩm của Châu Âu mà trên thị trường thời gian đó đang thiếu hụt.

Kinh tế vĩ mô Nhật Bản, trước đó vốn đang phải đối mặt với thâm hụt thương mại nặng nề và thâm hụt dự trữ vàng thì giờ đây lại đang được cải thiện rõ rệt nhờ sự tăng mạnh về cầu nước ngoài. Trong thế chiến lần thứ nhất, mức giá nội địa đã tăng lên hơn gấp đôi và GNP thực tế đã tăng cao, với mức tăng trưởng hàng năm ước tính gần 10%. Xét về chi tiêu GNP thì xuất khẩu tăng, nhập khẩu chững lại một chút, đầu tư tăng lên vừa phải cùng với tiêu dùng cá nhân giảm xuống (do sự thiếu hụt về máy móc) (Hình 7-1). Trong thời gian đó, tuy không cần có sự tích tụ vốn nhưng sản lượng đầu ra vẫn tăng mạnh, khiến cho tỷ lệ vận hành và hiệu quả của đồng vốn tăng lên rõ rệt. Tiêu dùng nội địa cũng giảm sút do cầu nước ngoài tăng quá mạnh, chủ yếu là do người dân buộc phải tiết kiệm trong điều kiện có lạm phát tạm thời. Lợi nhuận kinh doanh tăng mạnh, lượng vàng dự trữ ngày càng được tích tụ nhiều hơn.

Bảng 7-1 Cân bằng tiết kiệm-đầu tư theo khu vực



Nguồn: Ohkawa và Shinohara, chủ biên, Các mô hình phát triển kinh tế Nhật Bản: Đánh giá định lượng, Tạp chí Đại học Yale, 1979, Bảng phụ lục A50.

Nhật Bản đã thoát khỏi khủng hoảng thâm hụt cán cân thanh toán trước thời kỳ tiền Thế chiến lần thứ nhất nhờ có sự tăng mạnh về cầu xuất khẩu do nhu cầu phục vụ các cuộc chiến tranh ở bên ngoài chứ không phải thông qua chính sách kinh tế vĩ mô thuần túy¹.

¹ Trong chương 10, chúng ta sẽ gặp lại một thời kỳ tương tự như vậy khi mà nền kinh tế Nhật Bản thoát khỏi cuộc khủng hoảng năm 1950 là nhờ có chiến tranh Triều Tiên.

Cuộc bùng nổ xuất khẩu có tác động hết sức rộng lớn khiến cho mọi ngành sản xuất của Nhật Bản đều có lợi. Trong số đó thì ngành vận tải đường biển và ngành đóng tàu là thu được nhiều lợi nhuận nhất và được mở rộng nhanh chóng nhất. Giữa năm 1913 và năm 1919, ngành sản xuất chế tạo của Nhật Bản đã được mở rộng gấp 1,65 lần, trong đó có một số ngành đặc biệt tăng mạnh về sản lượng đầu ra: máy móc (tăng 3,1 lần), thép (tăng 1,8 lần), hoá chất (tăng 1,6 lần) và dệt may (tăng 1,6 lần).

Rõ ràng rằng cuộc bùng nổ xuất khẩu này chỉ mang tính chất tạm thời - khi thế chiến lần thứ nhất diễn ra, có nghĩa là chỉ trong vòng khoảng 4 năm. Mặc dù chất lượng còn nhiều hạn chế nhưng hàng hoá của Nhật Bản vẫn chiếm lĩnh được các thị trường nước ngoài đang có cầu và giá cao bất thường về các hàng hoá này trong những điều kiện đặc biệt của cuộc chiến tranh ở Châu Âu. Trong nước, Nhật Bản khéo léo chuyển dân sang sản xuất thay thế nhập khẩu vì những hàng hoá từ Châu Âu khi đó cũng không tới được Nhật Bản nữa. Xem xét lại thời kỳ này thì hầu hết việc mở rộng kinh doanh trong thời kỳ thế chiến lần thứ nhất đều không hiệu quả, sản xuất dư thừa và không bền vững. Chính vì sự bùng nổ chưa từng có trong lịch sử này mà ngay cả những thương gia hạng xoàng và những nhà sản xuất kém hiệu quả cũng đã thành công và phát lên nhanh chóng. Họ nhanh chóng mở rộng hoạt động kinh doanh của mình. Một tầng lớp những kẻ “trọc phú” được gọi là narikin xuất hiện trong xã hội Nhật Bản (trong tiếng Nhật narikin có nghĩa là con tốt đen trên bàn cờ được nhập thành quân hậu). Những kẻ giàu có trọc phú này thường không có văn hoá hoặc khiếu thẩm mỹ và thường thích thể hiện, khoe khoang sự giàu có của mình.

Trong thế chiến lần thứ nhất, Nhật Bản thường không tham gia nhiều về quân sự. Nhật Bản không tham chiến vào bất kỳ trận đánh lớn nào. Nhưng vì Nhật Bản đã ký hiệp ước liên minh quân sự với Anh (năm 1902-1923, để chống lại kẻ thù lớn chung là Liên Bang Nga), nên chính phủ Nhật Bản đã viện cớ này để xâm chiếm các vùng lãnh thổ mà quân Đức đang chiếm đóng ở Kiêu Châu Vạn (gồm cả Thanh Đảo) ở Trung Quốc và một số đảo khác ở khu vực Nam Thái Bình Dương.

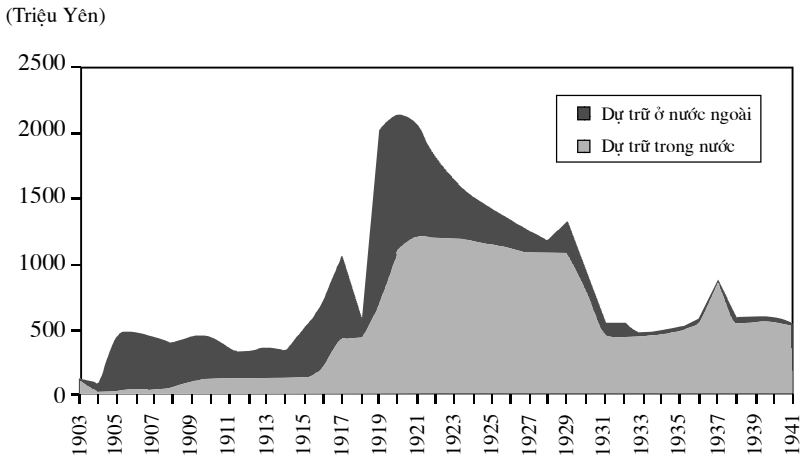
2. Sự sụp đổ của nền kinh tế bong bóng

Khi thế chiến lần thứ nhất kết thúc vào năm 1918, việc kinh doanh có chững lại đôi chút. Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật Bản vẫn tiếp tục vận hành tốt trong năm 1919. Sau đó, là một cuộc đổ vỡ trong nền kinh tế vào năm 1920. Cuộc suy thoái sau thế chiến thứ nhất bắt đầu cũng là dấu hiệu của nền kinh tế bong bóng bị sụp đổ. Giá cả của rất nhiều mặt hàng đã giảm xuống thảm hại. Trong năm 1920, giá sợi bông giảm 60%, giá lụa giảm 70% và chỉ số thị trường chứng khoán giảm 55%. Trong thời gian này, không có sự điều chỉnh giảm giá tương ứng bằng các chính sách tiền tệ. Những điều chỉnh kinh tế vĩ mô phần lớn đều thông qua việc thay đổi giá cả chứ không thông qua việc thay đổi sản lượng đầu ra. Khi thời kỳ bong bóng kết thúc, khả năng cạnh tranh yếu và tình trạng quá tải của nền kinh tế Nhật Bản, trước đây vốn ẩn khuất sau sự thịnh vượng bên ngoài, thì nay được bộc lộ rõ rệt. Phần lớn các narikin đều bị phá sản. Những ngày tháng hạnh phúc giàu sang của họ thật ngắn ngủi.

Sau thời kỳ này và trong suốt những năm 1920, Nhật Bản phải trải qua hàng loạt các cuộc suy thoái và khủng hoảng ngân hàng. Cuộc khủng hoảng ngân hàng nặng nề nhất là vào năm 1927 (chương 8). Nền kinh tế bị chững lại so với thời kỳ thế chiến thứ nhất, tuy nhiên sản lượng đầu ra cũng không giảm sút nhiều lắm. Cầu nội địa không tăng mà chỉ dừng lại ở mức ổn định. Các cuộc suy thoái diễn ra thường xuyên nhưng chỉ kéo dài trong một thời gian ngắn. Giá cả vẫn rất linh hoạt. Thâm hụt thương mại lại diễn ra dai dẳng. Nhật Bản bù đắp sự thâm hụt này bằng việc rút dần lượng vàng dự trữ được trước đó. Trong những năm 1920, nhìn chung nền kinh tế Nhật Bản không khởi sắc cũng không quá ảm đạm. Dường như có những đám mây đen dày đặc luôn bao phủ nền kinh tế khiến cho kinh tế cả nước luôn u ám, tương tự như trong khoảng thời gian những năm 1990 và đầu những năm 2000.

Khi nước Nhật phải đương đầu với một thời kỳ suy thoái kéo dài, chắc chắn sẽ có những bài học và những thông tin bổ ích mà chúng ta có thể rút ra được từ cách thức mà chính phủ Nhật Bản đã áp dụng. Khi đó,

Hình 7-2: Dự trữ vàng



Nguồn: Cơ quan điều phối và quản lý, *Số liệu lịch sử của Nhật Bản*, tập 3, năm 1998

có hai lựa chọn chính sách: một là cứu những ngành yếu kém và những ngân hàng đang ngập trong nợ xấu, hai là loại trừ bớt những đơn vị làm ăn kém hiệu quả để sắp xếp, điều chỉnh lại nền kinh tế mặc dù sẽ phải trả giá đôi chút. Chính phủ Nhật Bản đã chọn cách thứ nhất. Cụ thể là, ngân hàng Nhật Bản đã cung cấp những khoản cho vay khẩn cấp nhằm cứu các ngân hàng và các ngành tránh khỏi các cuộc phá sản tiếp theo và tránh được nguy cơ thất nghiệp. Chính sách này có thể tạm thời xoa dịu những khó khăn trước mắt nhưng đó cũng chính là một quả bom hẹn giờ được đặt trước đối với nền kinh tế Nhật Bản, và quả thực quả bom ấy đã bùng nổ chỉ một vài năm sau đó.

3. Phát triển các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất

Nhưng ngay cả trong thời kỳ u ám của những năm 1920 thì các ngành sản xuất của Nhật Bản vẫn phát triển. Các ngành công nghiệp

nặng và hoá chất đã được mở rộng mạnh mẽ, bất chấp việc cầu trong những ngành này tích tụ vẫn còn khá yếu. Sự tăng trưởng của ngành công nghiệp nặng và hóa chất đã diễn ra trên diện rộng và bao gồm các ngành như thép, hoá chất, điện máy, máy móc nói chung, và sợi tơ nhân tạo. Đối với các sản phẩm này, việc thay thế nhập khẩu đã được tiến hành nhanh chóng. Trước những năm 1930, Nhật Bản đã có thể sản xuất và đáp ứng được phần lớn cầu nội địa về máy móc. Đây chính là một thành công lớn nếu so sánh với thời kỳ Meiji.

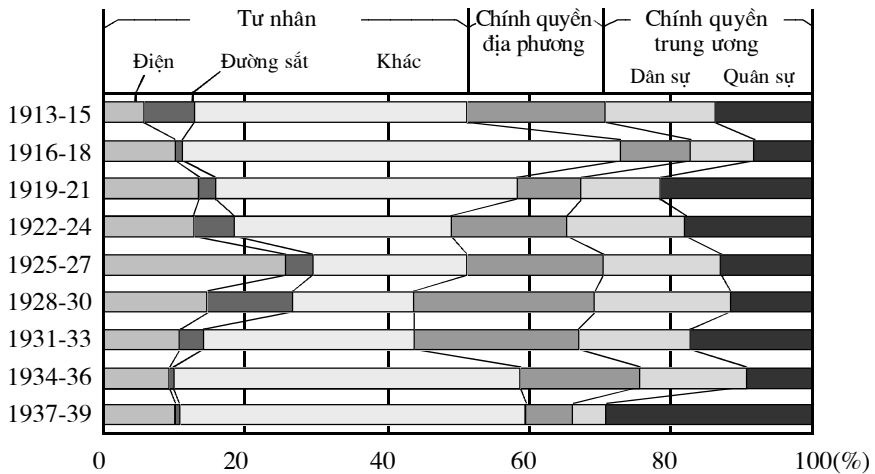
Có một số nguyên nhân dẫn tới sự tăng trưởng của ngành công nghiệp nặng và hóa chất:

Trước hết, *thời kỳ bùng nổ* trong thế chiến lần thứ nhất đã khơi mào và tạo ra những tiền đề cho các ngành này phát triển dưới sự bảo hộ nhân tạo khỏi sự cạnh tranh đối với các hàng hoá của Châu Âu như đã phân tích ở trên.

Thứ hai là *những hỗ trợ chính sách* trong thời kỳ này là rất lớn. Chính sách tài khóa chủ động, bao gồm cả việc xây dựng quân sự, tiếp tục được chính phủ đảng Seiyukai theo đuổi (chương 9), và bảo hộ thuế quan đối với các ngành công nghiệp nặng và hóa chất mới cũng đã được áp dụng triệt để. Chính phủ cũng khuyến khích sự hình thành các Các-ten công nghiệp nhằm hạn chế cạnh tranh và tình trạng quá tải của nền kinh tế.

Thứ ba, *quá trình điện khí hoá* được tiến hành đồng thời với sự tăng trưởng của ngành thuỷ điện. Việc xây dựng các nhà máy thuỷ điện đã chiếm một phần lớn nhất trong đầu tư cá nhân (một lĩnh vực cũng khá phát triển khác của đầu tư cá nhân là đầu tư vào xây dựng đường sắt). Ở khu vực Kansai phía Tây Nhật Bản đã xuất hiện sự dư thừa điện. Các công ty điện lực phải dùng đến chính sách giá phân biệt khi họ quyết định cung cấp điện với mức giá rất thấp cho các khách hàng là các tập đoàn lớn. Một khi con đập, nhà máy điện và các đường dây dẫn điện được hoàn thành thì chi phí biên của việc sản xuất ra thêm điện là gần như bằng 0. Chính sách giá phân biệt giúp tăng tỷ lệ vận hành nhà máy và tăng doanh thu. Chính điều này đã thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành tiêu tốn nhiều điện năng như các ngành sản xuất amôni sunphát, phân bón, sợi tơ nhân tạo và ngành luyện nhôm.

Hình 7-3 Sự hình thành tổng vốn



Nguồn: Koichi Emi, *Số liệu kinh tế dài hạn, Tập 4, Sự hình thành vốn*, Toyo Keizai Shimposha, 1971.

Thứ tư, công nghệ nước ngoài đã được Nhật Bản nhanh chóng hấp thụ thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các công ty Nhật Bản bao gồm NEC, Shibaura, Mitsubishi Electric, Furukawa, và Nissan (xem bên dưới) đã gắn kết chặt chẽ với các tập đoàn lớn của Châu Âu và Hoa Kỳ như General Electric, Westinghouse Siemens, Ford, GM, Dunlop và Goodrich trong các lĩnh vực như điện máy, ô tô, sản phẩm cao su v.v... Sự liên kết hợp tác kinh doanh diễn ra dưới rất nhiều hình thức khác nhau, bao gồm việc lập thêm các công ty con Nhật Bản, liên doanh, tham gia cổ phần và hợp tác kỹ thuật.

Thứ năm, các mối liên kết công nghiệp cũng đã được tạo dựng. Ví dụ như sự tăng trưởng của ngành thép đã khuyến khích và hỗ trợ cho các ngành sản xuất sử dụng thép như ngành đóng tàu và ngược lại.

Nhờ có sự phát triển của các ngành công nghiệp nặng và hóa chất, một hình thức mới của các tập đoàn lớn (zaibatsu) đã xuất hiện vào những năm 1920 và những năm 1930. Trong số những tập đoàn khổng lồ đó có Nissan, Nicchitsu và Mori. So với các zaibatsu trước đây như Mitsui và Mitsubishi,

thì các zaibatsu mới này có các đặc điểm sau: (i) hoạt động trong ngành hóa chất và công nghiệp nặng, mà không cần nương tựa quá nhiều vào các ngành dệt may và thương mại; (ii) không có một ngân hàng đóng vai trò kinh doanh cốt lõi; và (iii) phụ thuộc rất nhiều vào hỗ trợ chính thức và sự liên kết chính trị. Các công ty này cũng đầu tư rất lớn ở các thuộc địa của Nhật Bản ở Triều Tiên và Manchuria (Đông Bắc Trung Quốc).

Tập đoàn *Nissan* được Yoshisuke Ayukawa thành lập năm 1928. Tên đầy đủ của công ty này là Nihon Sangyo (Công nghiệp Nhật Bản). Với nguồn vốn huy động từ thị trường chứng khoán, hoạt động kinh doanh của công ty tập trung vào các lĩnh vực khai khoáng, chế tạo máy, ô tô, hoá chất và đánh bắt cá. Nissan cũng đầu tư khá lớn vào Manchuria. Hitachi và Nissan Motors cũng nằm trong tập đoàn này.

Tập đoàn *Nicchitsu* được Shitagau Noguchi thành lập năm 1908. Tên đầy đủ của nó là Nihon Chisso Hiryo (Phân đạm Nhật Bản). Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của tập đoàn này là các ngành hoá chất điện năng như sản xuất phân bón, sợi tơ nhân tạo, dược phẩm, chất nổ và luyện kim. Nichchitsu đầu tư rất lớn ở Hàn Quốc.

Tập đoàn *Mori* được Nobuteru Mori thành lập trong những năm 1920. Nobuteru Mori cũng là người đồng sáng lập nên Ajinomoto cùng với Saburotsuke Suzuki. Lĩnh vực kinh doanh chính của tập đoàn Mori là chế tạo I-ốt, phân bón, luyện nhôm, chế tạo điện máy và chất nổ.

4. Sự biến động tỷ giá hối đoái

Trong suốt thời kỳ trước thế chiến lần thứ nhất, từ những năm 1880 đến năm 1914, giá cả trên nền kinh tế thế giới tương đối ổn định và mậu dịch tự do khi đó hoạt động dưới chế độ bản vị vàng quốc tế. Nhật Bản cũng theo chế độ bản vị vàng và cố định tỷ giá hối đoái đối với

một số đồng ngoại tệ mạnh từ năm 1897. Chẳng bao lâu sau đó thì giá cả của Nhật Bản cũng đạt mức giá của thế giới. Nhưng cơ chế tỷ giá cố định đã bị phá vỡ sau khi bùng nổ thế chiến lần thứ nhất, và đồng Yên Nhật bắt đầu được thả nổi từ năm 1917.

Sau thế chiến lần thứ nhất, các nước lớn đã rất nỗ lực để lấy lại chế độ bản vị vàng trước thế chiến nhưng cũng không mấy thành công. Nước Anh xây dựng lại chế độ bản vị vàng năm 1925 nhưng rồi lại xoá bỏ chế độ này vào năm 1931. Chế độ bản vị vàng không thể thiết lập được trở lại một phần là do các Chính phủ giờ đây đã quan tâm đến nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là vấn đề thất nghiệp, hơn là những cam kết với bên ngoài về tỷ lệ vàng quy đổi. Do vậy, hợp tác tiền tệ quốc tế gần như là không thể.

Nhật Bản cũng đã cố gắng để lấy lại *chế độ quy đổi ngang giá* bản vị vàng từ trước thế chiến lần thứ nhất với hai Yên đổi 1 đô la. Chính phủ Nhật Bản cũng rất chú trọng đến việc phục hồi lại tỷ giá cố định vào những năm 1919, 1923 và năm 1927 nhưng đều thất bại do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong suốt thời kỳ này, “trở về chế độ vàng” (*kinkaikin*, nghĩa là thắt chặt hơn những hạn chế về xuất khẩu vàng) đã trở thành một mục tiêu kinh tế quốc gia. Mỗi lần Chính phủ tuyên bố tăng cường những chính sách như vậy, người ta lại đặt nhiều kỳ vọng hơn vào đồng Yên Nhật vì trên thực tế đồng Yên Nhật đã mất giá hơn so với mức ngang giá trước thế chiến lần thứ nhất. Nhưng rồi đồng Yên lại bị rớt giá khi chính sách được áp dụng không có hiệu quả. Giới kinh doanh đổ lỗi cho các ngân hàng trong nước và các nhà kinh doanh ngoại hối, đặc biệt là những người ở Thượng Hải, vì họ đã đầu cơ rất nhiều. Sự bất ổn tỷ giá hối đoái này lẽ ra đã có thể gây ra nhiều thiệt hại hơn đối với nền kinh tế Nhật Bản vốn đang phải đối mặt với tăng trưởng chậm.

5. Nền dân chủ Shidehara trong những năm 1920

Như đã đề cập đến ở cuối chương 6, Nhật Bản bắt đầu trở thành một mối đe dọa nghiêm trọng với cả phương Tây và Đông Á từ cuối thời

kỳ Meiji. Sau thế chiến lần thứ nhất, Nhật Bản đã cố gắng làm dịu bớt mối lo ngại này và xây dựng lại mối quan hệ hữu hảo với phương Tây, đặc biệt là với Hoa Kỳ, và với Đông Á. Kijuro Shidehara đã nhiều lần được bầu làm Bộ trưởng Ngoại giao khi các chính phủ đảng Minsei cầm quyền, vào các nhiệm kỳ 1924-1927 và 1929-1931. Dưới *nền dân chủ Shidehara*, ông được đặc biệt ca ngợi nhờ áp dụng chính sách hoà hợp. Do vậy chính sách đối ngoại của Nhật Bản trong những năm 1920 cũng bớt cạnh tranh gay gắt hơn thời kỳ trước và sau đó.

Vào năm 1921, Hoa Kỳ tổ chức cuộc hội thảo Washington về giải trừ quân bị hải quân và mời Nhật Bản tham dự. Cuộc hội thảo này đã đặt thêm nhiều giới hạn đối với các chiến hạm của các nước lớn. Về tỷ lệ kích cỡ khối lượng tính bằng tấn chuyên chở của chiến hạm, việc sở hữu chiến hạm lớn được giới hạn theo tỷ lệ như sau: Hoa Kỳ (5), Anh (5), Nhật Bản (3), Pháp (1,67), và Ý (1,67). Phái đoàn Nhật Bản đã vui vẻ ký vào thoả thuận này do những áp lực về tài chính; hải quân cần nhiều tàu chiến hơn nhưng ngân sách quốc gia lại đang bị thâm hụt. Hơn nữa, thông qua thoả thuận này, Nhật Bản cũng muốn bày tỏ thiện chí đối với các thế lực phương Tây.

Nhưng việc ký kết hiệp ước giữa 9 cường quốc cũng là một lý do quan trọng khác để Nhật Bản tán thành các cam kết trong hội nghị giải trừ quân bị hải quân kể trên. Hiệp ước này đã khẳng định quyền tự chủ của Trung Quốc, nghiêm cấm tất cả các nước việc xâm lược lãnh thổ Trung Quốc bằng bất cứ phương tiện gì. Đồng thời hiệp ước cũng đồng ý chia sẻ quyền lợi kinh tế của các cường quốc tại Trung Quốc theo chính sách “mở cửa và cơ hội bình đẳng”. Nhật Bản đã tán thành việc ký kết hiệp ước này vì hiệp ước đã ngầm xác nhận những quyền lợi đặc biệt của Nhật Bản ở Trung Quốc và Mông Cổ. Mặc dù cũng đã chỉnh sửa đôi chút, nhưng hai mươi mốt yêu sách trái khoáy đặt ra cho Trung Quốc cũng đã được cộng đồng quốc tế chấp thuận. Tuy nhiên, việc “chấp thuận” này chỉ có hiệu lực nếu Nhật Bản hạn chế việc sử dụng quân đội xâm chiếm Trung Quốc và không tranh cướp các quyền lợi của các cường quốc khác ở Trung Quốc.

Shidehara tin tưởng rằng mối quan hệ hữu hảo với Hoa Kỳ là



Nhật Bản tham dự hội nghị Washington (1921-22) với rất nhiều hy vọng và mối quan tâm. Việc cắt giảm lực lượng hải quân toàn cầu đã được Nhật Bản rất tán thành vì Nhật Bản đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng tài chính. Nhưng Nhật Bản cũng lo sợ rằng các cường quốc khác có thể sẽ xâm hại đến lợi ích của mình.



Kijuro Shidehara (1872-1951) là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong suốt các nhiệm kỳ từ 1924-1931, và là Thủ tướng Nhật Bản năm 1945-1946.

rất quan trọng đối với Nhật Bản. Hơn nữa, ông cũng cảm thấy rằng, với tư cách là một trong các quốc gia đứng đầu và là một trong năm cường quốc trên thế giới, Nhật Bản phải có trách nhiệm đấu tranh vì hoà bình và sự thịnh vượng của thế giới. Đối với Trung Quốc, ông muốn bảo vệ các quyền lợi kinh tế của Nhật Bản bằng các phương tiện phi quân sự. Chủ nghĩa lý tưởng Shidehara được thể hiện rõ trong bài phát biểu trước Quốc hội của ông hồi tháng 1 năm 1925.

Hiện nay, xu hướng trên thế giới là giải quyết các vấn đề quốc tế thông qua hiểu biết và hợp tác giữa các bên liên quan, chứ không phải thông qua những chính sách chỉ phục vụ lợi ích của một quốc gia nhỏ hẹp, việc lạm dụng quân sự hay thông qua chủ nghĩa can thiệp... Nhật Bản không được phép đứng cô lập riêng biệt ở vùng Viễn Đông, và chỉ quan tâm đến những công việc của riêng mình. Với tư cách là một nước lớn trong Liên minh các quốc gia, Nhật Bản giờ đang mang trên vai trọng trách đấu tranh vì hoà bình thế giới và hạnh phúc của nhân loại. Nhật Bản phải tham gia vào các cuộc thảo luận các vấn đề quan trọng, thậm chí ngay cả khi các vấn đề này chỉ có ảnh hưởng gián tiếp đến lợi ích của Nhật Bản. Trên thực tế, việc Nhật Bản phải gánh vác trọng trách đó vẫn chưa được chú trọng, và lịch sử đã đặt ra một nhiệm vụ hết sức cần thiết này. Sự tiến bộ lớn lao của lịch sử đã đặt lên vai chúng ta những trọng trách này.

Nhưng quan hệ giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ dần trở nên xấu đi do

những vấn đề mà những người nhập cư Nhật Bản gặp phải ở khu vực Bờ biển Thái Bình Dương Hoa Kỳ, đặc biệt là ở các bang California, Oregon và Washington. Vì người Nhật Bản (và một phần nào đó cả những người Hoa) nhập cư đã làm việc quá chăm chỉ và với sự khác biệt về văn hoá, họ đã bị những người Hoa Kỳ phân biệt đối xử. Trường học của họ bị cách ly, quyền tự do của họ bị giới hạn và cuối cùng là tài sản của họ bị tịch thu sung công. Chính phủ Nhật Bản đồng ý không cho thêm người nhập cư đến Hoa Kỳ nữa nhưng đồng thời cũng yêu cầu Hoa Kỳ phải đối xử bình đẳng với những người nhập cư Nhật Bản đang sinh sống tại Hoa Kỳ. Vấn đề này là điểm khởi đầu cho mối quan hệ song phương.

Chính sách Shidehara về việc không can thiệp quân sự trên lãnh thổ Trung Quốc bị quân đội và những người theo đường lối cứng rắn chỉ trích là một “chính sách hèn nhát”. Cũng cần phải lưu ý rằng thời kỳ đó ngay cả các phương tiện thông tin đại chúng cũng lên tiếng chỉ trích mạnh mẽ chính sách mềm yếu này và kết tội Shidehara vì đã quá mềm mỏng với Trung Quốc. Trong các năm 1927-1929, khi nội các Tanaka cầm quyền thay thế Shidehara, Nhật Bản đã đem quân đội đến Trung Quốc. Tanaka là người của đảng Seiyukai và Shidehara là người của đảng Minsei.

Cuối cùng, vào năm 1931, cuộc bạo loạn Manchuria nổ ra. Kantogun, quân đội Nhật Bản chiếm đóng tại Trung Quốc, bắt đầu xâm chiếm Đông Bắc Trung Quốc. Hành động này diễn ra không theo sự chỉ đạo của chính phủ Nhật Bản, và chính phủ Nhật Bản đã không thể kiểm soát được lực lượng quân sự này. Lời kêu gọi hoà bình của Shidehara đã

Nền dân chủ Taisho

Trong khoảng thời gian Taisho nắm quyền (1912-1926), đã diễn ra rất nhiều các phong trào đấu tranh đòi dân chủ và nhân quyền. Trong đó bao gồm những cuộc đấu tranh chống lại các Chính phủ lên nắm quyền không thông qua bỏ phiếu bầu cử, những phong trào đấu tranh đòi quyền tự do của phụ nữ, quyền bình đẳng cho các tầng lớp bị phân biệt đối xử (con cháu của những người *eta* và *hinin* - xem chương 2 và phần Câu hỏi và Trả lời ở phụ lục), đấu tranh đòi bỏ phiếu phổ thông, tự do văn hoá v.v... Những phong trào này được gọi chung là *Nền dân chủ Taisho*.

Một trong những nhà lãnh đạo tài năng lỗi lạc nhất của nền dân chủ Taisho là Sakuzo Yoshino, giáo sư về khoa học chính trị của trường đại học Tokyo. Ông đã cho xuất bản rất nhiều bài báo trên các tạp chí nổi tiếng và đã phổ biến quan điểm dân chủ của mình được gọi là *minpon shugi*. Theo ông, nền dân chủ có thể thiết lập và phát triển được ngay cả dưới chế độ Meiji, một chế độ mà hoàng đế nắm trong tay toàn bộ quyền lực. Yoshino lập luận rằng chỉ thiết lập các thể chế dân chủ thì chưa đủ mà cần phải không ngừng nâng cao hiệu quả của các *hành động trên thực tế* của chính phủ. Vì mục đích này, ông nhấn mạnh vai trò của tầng lớp trí thức thượng lưu trong việc dắt dẫn nhân dân. Yoshino cũng ủng hộ việc bỏ phiếu bầu cử phổ thông. Ông lập luận rằng thông qua việc mở rộng quyền bỏ phiếu từ một nhóm nhỏ những người giàu có ra cho cả công chúng thì các vấn đề về tham nhũng và tiền bạc trong giới chính trị sẽ được giải quyết và chính trị sẽ được xây dựng dựa trên một tầm nhìn quốc gia rộng lớn hơn (cũng phải thừa nhận rằng Giáo sư Yoshino đã hơi quá lạc quan về vấn đề này).



Sakuzo Yoshino (1878-1933)

Với vai trò là một người trong tầng lớp thượng lưu, Yoshino viết:

Ai đó có thể sai lầm mà cho rằng tầng lớp thượng lưu không có chỗ đứng trong nền dân chủ. Nhưng trên thực tế thì không phải như vậy. Tất nhiên, nếu chỉ có một số ít người hình thành nên một tầng lớp nhất định và độc quyền nắm giữ chính trị, thì điều đó có thể đem lại những hậu quả không tốt. Nhưng nếu những người thuộc tầng lớp thượng lưu chỉ khiêm tốn đứng trong một số đồng và trên danh nghĩa là phục vụ số đông và hướng dẫn thêm cho số đông về mặt tư tưởng vì lợi ích của số đông thì họ lại sẽ đóng vai trò của những nhà thông thái thực sự... Nền dân chủ sẽ không phát triển được trong tay những kẻ không hiểu biết.

Trên thực tế, số đông luôn luôn là cơ sở của các hoạt động chính trị. Nhưng họ rất cần những người lãnh đạo tài giỏi. Họ cần phải dựa vào một số nhỏ những nhà thông thái và những người thực sự có tài. Một dân tộc lớn là một dân tộc mà ở đó số đông được lãnh đạo tài tình bởi một số ít những nhà thông thái. Và trong một nhà nước hiện đại thì đây chính là trách nhiệm của tầng lớp trí thức thượng lưu. (“Bài diễn thuyết về Quy tắc của chính phủ lập hiến và Cách thức phát triển tối đa tiềm năng của chính phủ”, 1916).

Năm 1925, Luật bầu cử phổ thông có hiệu lực, mở rộng quyền bầu cử ra cho tất cả các công dân nam trên 25 tuổi, không phân biệt mức thu nhập. Cũng trong năm đó, Luật Bảo vệ Hoà bình cũng được thông qua nhằm lật đổ những người cộng sản và những người vô chính phủ. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng các nước khác cũng đã có những luật tương tự như vậy; đây không phải là luật được áp dụng duy nhất tại Nhật Bản. Việc mở rộng quyền bầu cử ra cho phụ nữ phải mãi đến năm 1945 sau này mới được áp dụng.

Trong tiến trình chính trị trên thực tế, thành công lớn nhất của nền dân chủ Taisho là sự kế nhiệm liên tiếp các nội các đảng từ năm 1924 đến năm 1932. Người lãnh đạo đảng chính trị chiếm số ghế nhiều nhất trong quốc hội đã lập nên chính phủ (thay vì được người lãnh đạo cũ chỉ định, hay các tướng lĩnh trong quân đội chỉ định như trước kia). Khi các chính sách của người lãnh đạo thất bại, thì người lãnh đạo của một đảng khác sẽ lên nắm quyền thay thế. Hệ thống này không chính thức được thể chế hoá nhưng lại được áp dụng trên thực tế (được gọi là *kensei no jodo*, hay cách thức thông thường của chính phủ lập hiến). Nhưng cuối cùng chế độ này cũng kết thúc do sức ép từ quân đội và từ hàng loạt các vụ ám sát chính trị.

Chương 8

Khủng hoảng tài chính Showa năm 1927



Khủng hoảng ngân hàng - Những người gửi tiền xếp hàng ngoài Ngân hàng tiết kiệm Tokyo sau bài phát biểu thiếu thận trọng của Bộ trưởng Tài chính Kataoka.

1. Vấn đề Kikan Ginko

Kikan Ginko (nghĩa là, định chế ngân hàng) là một thuật ngữ dùng để miêu tả việc thành lập một ngân hàng nhằm phục vụ lợi ích của chỉ một hoặc một vài công ty. Ngân hàng này được bao bọc và hỗ trợ bởi công ty mẹ và không có quyền tự chủ quản lý. Thực chất, ngân hàng như vậy có rất nhiều điểm yếu như:

- Không tách biệt về quản lý và sở hữu (một ông chủ thường vừa sở hữu vừa quản lý cả công ty và ngân hàng)
- Thông tin không được phổ biến
- Danh mục đầu tư không được đa dạng hoá
- Không có khả năng đánh giá rủi ro và thẩm định đánh giá dự án

Nhưng vì sao những ngân hàng như vậy lại được thành lập? Hãy xem xét một tình huống mà trong đó một gia đình nổi tiếng ở một quận nợ muốn khởi sự kinh doanh. Gia đình đó sẽ thành lập nên một công ty nhưng lại muốn nắm giữ toàn bộ quyền kiểm soát công ty đó, không bán cổ phiếu công ty ra công chúng hay vay tiền của bất kỳ ai khác. Để có tài chính cho các hoạt động của công ty, một ngân hàng sẽ được thành lập cũng bởi gia đình đó. Vì gia đình này có uy tín tốt ở địa phương của họ nên nhiều người sẽ gửi tiền tiết kiệm của họ vào ngân hàng này, với niềm tin rằng ngân hàng này rất an toàn và họ không hề biết gì về tình hình tài chính của ngân hàng này cả. Theo trào lưu này, nhiều ngân hàng kiểu này (*kikan ginko*) đã được thành lập trên khắp đất nước Nhật Bản. Đã có khoảng 2.000 ngân hàng ở Nhật Bản trong những năm 1900 và 1910 - con số này là hơi quá nhiều.

Khi nền kinh tế bùng nổ phát triển, thì ngay cả các ngân hàng có độ tin cậy thấp cũng trở nên thịnh vượng. Nhưng khi nền kinh tế bị chững lại sau thế chiến lần thứ 1 thì các ngân hàng *kikan ginko* bắt đầu gặp phải những khó khăn về nợ xấu. Vì bảng cân đối kế toán của họ không được công bố nên công chúng bên ngoài không thể đánh giá được mức độ trầm trọng của vấn đề. Và như đã đề cập đến từ trước, trong những năm 1920, chính phủ và Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (Bank of Japan - BOJ) hỗ trợ các ngân hàng và các công ty làm ăn yếu kém bằng các